

Số 348

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Ấm thực chùa

Tr. 13

Trường hương
ở Nam Bộ xưa

Tr. 14

Phật giáo
trong văn hóa dân tộc

Tr. 4

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

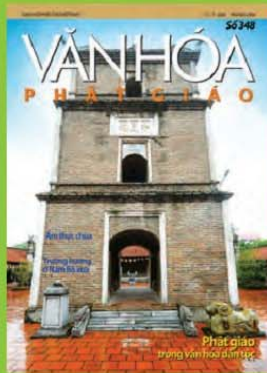
(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯGH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tổ Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sát Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Tổng Thư ký Tòa soạn
THÍCH MINH NHÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Cố Vấn
TRẦN TUẤN MÃN

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật giáo trong văn hóa dân tộc (Thích Giác Toàn)	4
Vài sử liệu và truyền thuyết về vua Asoka (A-dục) (Thuần Khiết)	7
Ẩm thực chùa (Cao Huy Hóa)	11
Trường hương ở Nam Bộ xưa (Phí Thành Phát)	14
Nhận định về Tam Pháp ấn (Upasika Kee Nanayon, Hoang Phong dịch)	18
Năm cấp độ trong Phật giáo (Thích Trung Định)	20
Một số lời giải đáp của ngài Lạt-ma Ole Nydahl (Trần Tuấn Mẫn dịch)	24
Tìm hiểu lịch sử kiến trúc chùa Giác Lâm (Thích Nhuận Thiện)	28
Con người thật của ta (Nguyễn Hữu Đức)	32
Phải chăng triều Nguyễn có chủ trương không lấy Trọng nguyên? (Cao Văn Thúc)	34
Chuyển hóa bối cảnh lễ hội nước ngoài (Lê Hải Đăng)	38
Việc "Cầu lời nói thẳng" trong lịch sử (Tôn Thất Thọ)	40
Văn hóa truyền thống của người Pa Cô (Trần Nguyễn Khánh Phong)	42
Xây dựng những con người chân thực (Nguyễn Cần)	45
Thương nhớ... "đồn roi..."! (Đỗ Hồng Ngọc)	48
Khi thần chết... thập thò ngoài ngõ (Nguyễn An)	50
Thơ (Nhật Quang, Mai Tuyết, Đỗ Văn Xuân, Nguyễn Tử, Nguyệt Thi, Kiên Bình, Nguyễn Minh Thuận)	52
Thầy trò xưa nay (Nguyễn Trọng Hoat)	54
Hoàn lương bên cửa Phật (Trần Vọng Đức)	57
Những chặng đường Bắc Á (Trần Đức Tuấn)	60

Bìa 1: Tháp Hòa Phong – Chùa Dâu. Nguồn: vnexpress.net

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Như đã thông báo trong Thư tòa soạn của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 347 ra ngày 1/7/2020, rằng đã có sự thay đổi nhân sự sau khi Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn, Phó Tổng Biên tập Thường trực xin nghỉ việc. Chúng tôi xin thông báo tiếp như sau:

Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ra Quyết định số 233/QĐ.HĐTS ngày 13/7/2020 do Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự ký, đề cử Thượng tọa Thích Minh Nhẫn, Tiến sĩ, Ủy viên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, giữ chức vụ Phó Tổng Biên tập Thường trực kiêm Tổng Thư ký Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Theo đề nghị của Ban Biên tập Tạp chí và được sự chấp thuận của Văn phòng Trung ương Giáo hội, Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn giữ chức vụ Cố vấn Ban Biên tập.

Trong một số cuộc họp vừa qua giữa các vị đại diện Trung ương Giáo hội và Thượng tọa Thích Minh Nhẫn cùng các thành viên của Ban Biên tập, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo sẽ được cải tiến, tạo nhiều điều kiện để tạp chí ngày càng vững mạnh.

Chúng tôi mong mỗi chư tôn đức Tăng Ni, quý thân hữu và chư độc giả tiếp tục ủng hộ Văn Hóa Phật Giáo.

Kính chúc toàn thể chư liệt vị luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Những gì bậc Đạo Sư
phải làm, vì hạnh phúc, vì
lòng thương tưởng đệ tử,
những việc ấy Ta đã làm.
(Kính Đoạn giám,
Trung bộ 8)



THÍCH GIÁC TOÀN

I.

Khái quát

Văn hóa là những đặc điểm của một nhóm người, một cộng đồng, vùng đất, lãnh thổ, có nét chung về suy nghĩ, sinh hoạt, tập quán, tình cảm... bao gồm tôn giáo, tập quán xã hội, âm nhạc, nghệ thuật, kiến trúc, lễ lạt, văn học... Những sinh hoạt, hoạt động như thế khiến cho tâm hồn được trường dưỡng, cho nên Cicero¹ từng nói: *"Văn hóa là sự trồng trọt linh hồn (Cultura amini)"*.

Văn hóa của một vùng đất, một quốc gia, dĩ nhiên bắt nguồn từ cộng đồng con người của nơi ấy, tức phát xuất từ những người bình dân, là văn hóa cơ bản, hay văn hóa dân gian, hình thành kể từ khi định cư tại vùng đất ấy, quốc gia ấy và phát triển, giữ những nét đặc thù theo thời gian và trở thành văn hóa dân tộc. Văn hóa định hình cho sự hiện hữu của con người. Khởi đầu là những đặc trưng trong sinh hoạt hàng ngày, trong đó, vai trò tâm linh là rất quan trọng. Đó là những tín ngưỡng, lễ lạt, tiến đến sự hình thành tôn giáo.

Vào thế kỷ I Tây lịch, khi Phật giáo du nhập nước ta, người Việt đã có nền văn hóa, đã có Hùng vương Lạc tướng. Nền văn hóa này mang dấu ấn tâm linh, mang tín ngưỡng của một vùng đất nông nghiệp, săn bắt, thờ phụng thần linh như thần cây, thần sấm, thần núi, thần biển..., tin tưởng vào triết lý ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác. Lý nhân quả đã được mọi người thông hiểu, cái khổ được mọi người trải nghiệm qua thiên tai, qua

sự đô hộ của ngoại bang. Cho nên, giáo lý nhân quả, tứ đế của Phật giáo dễ dàng được tin nhận và đã thấm nhuần vào tư tưởng, sinh hoạt, tình cảm của số đông nhân gian, hay nói cách khác, văn hóa dân gian đã mang màu sắc Phật giáo.

II.

Bối cảnh Việt Nam thời Phật giáo du nhập

Từ đầu thế kỷ I Tây lịch, trải gần một ngàn năm Bắc thuộc, ngoại trừ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng – lập ngôi vua được ba năm – và vài cuộc khởi nghĩa ngắn ngủi khác chống Bắc phương xâm lược, mãi cho đến thế kỷ X, Ngô Quyền đánh đuổi được quân Hán lên làm vua, mở đầu các thời đại Đinh, Lê, Lý, Trần... Trong suốt gần mười thế kỷ ấy, nhân dân ta phải thống khổ vì ách đô hộ độc ác của phương Bắc, bị áp bức, bị nghèo đói, bị sống trong tăm tối, bị sưu dịch nặng nề. Tuy vậy, khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc và Việt Nam, nhân dân hai nước chấp nhận Phật giáo như là một tôn giáo mới. Do đó, số ít Tăng sĩ Giao Châu được phần dễ dãi, không đến nỗi phải chịu sự kiểm soát gắt gao của chính quyền xâm lược. Các vị này có thì giờ để học tập, nghiên cứu các môn khoa học, văn học Trung Quốc và nhất là kinh điển Phật giáo.

Các chùa chiền, am cốc được thành lập ở các làng quê, ở vùng hẻo lánh. Được biết đạo Phật là đạo giải thoát, cứu khổ nên giới bình dân dần tìm đến, mong được



an ổn tâm linh, mong được học hỏi. Thế là ngôi chùa tại mỗi làng dần dần trở nên một trung tâm văn hóa, dạy chữ, dạy đạo, chữa bệnh, hướng dẫn sinh hoạt, chọn ngày giờ tốt để gieo trồng gặt hái, dựng vợ gả chồng... Dân làng được thấy sự lợi ích ấy nên càng gần gũi với đạo Phật, đóng góp phần xây dựng chùa, đúc chuông, tạo tượng...

Từ đây, bốn ý nghĩa căn bản của văn hóa nhân gian được nổi bật: 1) danh dự cá nhân (không bị chà đạp, rẻ rúng vì chính quyền xâm lược); 2) tình cảm, sự tận tụy với gia đình, với những người chung quanh; 3) bổn phận đối với cộng đồng (mà nhà chùa là nơi gặp gỡ, thân tình với nhau); và 4) tôn trọng thiên nhiên (cảnh trí, cây cỏ, sinh vật). Và cũng từ đây, đặc trưng rõ nhất của nhân cách một con người được ý thức rõ hơn. Đó là sự mong muốn được tự do cá nhân, mong muốn được biết, được hiểu, được khám phá và được phục vụ cho cộng đồng. Tất cả các đức tính đó đều được bao hàm trong giáo lý Phật giáo.

III.

Văn hóa Phật giáo nhân gian

Thế là từ việc người bình dân Việt Nam thờ phụng các thần linh đại diện cho các thế lực thiên nhiên, Phật giáo đã khiến người dân thờ kính Đức Phật như vị thần tối cao. Đi chùa, lễ Phật trở nên một sinh hoạt bình thường. Giáo lý của Đức Phật được hiểu một cách cơ bản, dễ dãi: nhận biết khổ đế của Tứ đế, nhân quả, luân hồi, tin tưởng ở sự tự tu và sự cứu độ... Về sau, khi đất nước

được tự chủ, Phật giáo hưng thịnh, các chùa chiền ở thành thị được xây dựng quy mô hơn, như hiện nay vẫn còn tồn tại các chùa từ đời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn, và nhất là nhiều chùa lớn sánh ngang với các nước trên thế giới được xây dựng ở khắp cả ba miền đất nước. Trong khi đó, việc thờ Phật ở tư gia cũng phát triển. Bàn thờ Phật được đặt cao hơn bàn thờ tổ tiên, được trang hoàng đẹp đẽ, được dâng hoa quả, phẩm vật vào ngày rằm, mồng một và các ngày lễ lớn.

Trong sinh hoạt hàng ngày, phát xuất từ sinh hoạt nhân gian, Phật giáo đã hàm chứa trong ngôn ngữ, trong giao tiếp, trong ca dao tục ngữ, trong các truyện cổ tích...

Rất nhiều thuật ngữ Phật học đã trở thành quá quen thuộc trong tiếng Việt như Phật, tâm địa, nhân quả, luân hồi, sám-hối, Bồ-tát, số kiếp, tái sinh, giải thoát, nhân duyên...

Trong tục ngữ, ca dao ta tìm thấy không ít những câu như: *Ở hiền gặp lành, Đi với Phật mặc áo cà-sa..., Khẩu xà tâm Phật, Hiền như Bụt, Ác lai ác báo, Tu tâm dưỡng tánh...*

Trong các thời đại cực thịnh của Phật giáo Việt Nam, nền văn học Phật giáo nảy sinh mạnh. Các tác phẩm Phật học xét ra cũng có số lượng không thua tổng số các tác phẩm của các thể loại khác. Tác giả là các Đại sư, Thiền sư, học giả Phật học. Nhưng trong giới bình dân, phần văn hóa cơ bản hay văn học cơ bản lại thuộc văn học truyền miệng như ca dao, tục ngữ hay truyện cổ... được sáng tác trong dân gian và ảnh hưởng của Phật giáo nhân gian, đó là sự thể hiện niềm tin đạo lý nhân quả, sự cứu khổ...

Về đạo đức Phật giáo hay sự ăn hiền ở lành, vun trồng đức độ, tin ở kiếp trước kiếp sau, thiện báo ác báo, sự tu tập Phật pháp:

*Người trồng cây hạnh mà chơi
Ta trồng cây đức để đời về sau.*

*Lênh đênh qua cửa Thần Phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.*

*Ai ơi hãy ở cho lành
Tu nhân tích đức để dành cho con.*

Niềm tin ở Đức Phật, Bồ-tát Quán Thế Âm:

*Con ơi hãy khéo ghi lời
Tháng Tư giỗ Bụt thời đi lễ chùa.*

*Nam-mô Đức Phật Quan Âm
Ra tay cứu độ vớt người trầm luân.*

*Ai ơi chớ có ăn lời
Bụt kia có mắt, ông Trời có tai.*

Quả thật, không thể kể hết các câu ca dao nhuốm



Quan Thế Âm Bồ-tát theo tranh dân gian.

Nguồn: vnexpress.net

màu Phật giáo nhân gian, tư tưởng đơn giản, dễ hiểu. Nhưng cũng không hiếm những câu có tư tưởng sâu xa. Ví dụ, vẫn là sự khuyến tu, nhưng là sự hối thúc tu vì đời người ngắn ngủi, vô thường:

*Đời người như bóng phù du
Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng.*

Như trên đã nói, Phật giáo được người dân cùng khổ từ thời du nhập ủng hộ nên có thể nói Phật giáo nhân gian được hình thành đầu tiên và góp phần vào việc làm phong phú văn hóa dân tộc ngay từ buổi đầu. Điều này càng được chứng tỏ khi ta xét nội dung một số truyện cổ tích. Ta thấy hình ảnh Đức Phật hay Bụt, các nhà sư, chùa chiền, những tín đồ Phật giáo thuần thành có tâm tu... xuất hiện trong rất nhiều truyện:

Đức Phật xuất hiện cứu giúp người hiền thiện đang gặp khó khăn, nguy biến: các truyện *Tấm Cám*, *Cửa thiên trả địa*, *Sự tích con muỗi*, *Cây tre trăm đốt*, *Ông bình vôi*...

Các vị sư cứu giúp người: *Cây huyết dụ*, *Người khổng lồ đức chuông*, *Chữ Đồng Tử*, *Từ Đạo Hạnh*...

Về nhân quả luân hồi có rất nhiều truyện, sự tích, như: *Sự tích chim cuốc*, *Con muỗi*, *Chim tu hú*, *Từ Đạo Hạnh*, *Trái sầu riêng*, *Con nhái*, *Tấm Cám*...

Các chuyện khuyến tu, phóng sinh, ăn chay, niệm Phật, ca ngợi đức hạnh như: *Sự tích chim tu hú*, *Ông bình vôi*, *Chữ Đồng Tử*, *Trái sầu riêng*, *Hồ Ba Bể*...

Phật tử đến chùa lễ Phật, nghe kinh, tham dự các buổi lễ Phật nhân ngày rằm, mồng một, nhân các lễ cầu an cầu siêu, nhân các đại lễ như Phật đản, Vu-lan, Thành đạo... Tiếng tụng kinh niệm Phật, âm nhạc Phật giáo qua các nhạc cụ chiêng, trống, kèn, khánh, mõ... là những nét văn hóa đẹp, là đặc trưng của Phật giáo nhân gian.

Phật giáo nhân gian là căn bản, là nhân tố để phát triển Phật giáo theo chiều rộng, chiều sâu cũng như phát triển văn hóa Phật giáo. Giáo lý Phật giáo qua các Tổ sư, Đại sư, luận gia... làm cho văn hóa Phật giáo nhân gian càng thêm phong phú.

Có lẽ cũng nên bàn thêm đôi ý về sự phân biệt giữa Phật giáo nhân gian với Phật giáo không phải nhân gian. Phật giáo không phải nhân gian phải chăng là những giáo lý thâm sâu, huyền diệu, khó nghĩ bàn, khó hiểu? Thực ra, giáo lý Phật giáo vẫn là một, là thực dụng, là nhằm thoát khổ. Có vô số pháp môn để tu tập Phật pháp. Phần thực dụng nhất là sự tin Phật, tôn trọng điều thiện, xa lánh điều ác, tin vào nhân quả luân hồi được đa số người bình thường hiểu được, áp dụng được và ta gọi đó là Phật giáo nhân gian. Và từ nhân gian, qua Phật giáo nhân gian, cũng những con người bình thường trong hoàn cảnh bình thường của làng quê hay thành thị, đã càng lúc càng hiểu đạo sâu hơn, tiến đến những chỗ cao sâu đòi hỏi trí tuệ, sự tu tập tâm linh. Bấy giờ, danh từ Phật giáo nhân gian liệu còn có ý nghĩa như trước không? Từ đây, ta có thể nói chỉ có Phật giáo, không phân biệt Phật giáo nhân gian hay không. Cũng như văn hóa dân tộc không phân biệt văn hóa xưa văn hóa nay.

IV.

Kết luận

Văn hóa thường được hiểu là bao gồm hai ý nghĩa. Một là "văn minh", bao gồm giáo dục, nghề nghiệp, nghệ thuật, thủ công và các sản vật của các thứ ấy. Hai là thể cách suy nghĩ cảm nhận và hành động của con người. Geert² đã định nghĩa văn hóa là "*sự lập trình tập thể của tâm thức phân biệt các thành viên của nhóm loại này với nhóm loại khác*". Loại ở đây được hiểu là quốc gia, tôn giáo hay chủng tộc hay cộng đồng.

Trong ý nghĩa ấy về văn hóa và qua phần đã trình bày trên, ta có thể kết luận rằng Phật giáo nhân gian đã tạo ra và mang lấy nội dung của văn hóa Phật giáo. Văn hóa Phật giáo lại là bộ phận hay cũng chính là văn hóa Việt Nam. Trân trọng văn hóa nước nhà cũng chính là trân trọng, nỗ lực phát triển Phật giáo nhân gian và văn hóa Phật giáo vậy. ■

Chú thích:

1. Cicero: Marcus Tallius Cicero (106 BC-43 BC), triết gia, luật gia, chính trị gia La Mã.
2. Geert Hofstede, sinh 1928, nhà tâm lý học, Giáo sư tại Đại học Maastricht, Hà Lan.

Tài liệu tham khảo:

1. Wikipedia, the free encyclopedia.
2. www.unicultural.com
3. Nguyễn Đồng Chi; *Kho tàng chuyện cổ tích Việt Nam*, tập 1; Nxb Giáo Dục; 2000.
4. www.geerthofstede.com.

Vài sử liệu và truyền thuyết về vua Asoka (A-dục)

THUẦN KHIẾT

I. Dòng dõi

Asoka thuộc thế hệ thứ ba vương triều Maurya do ông nội ông, Chandragupta, sáng lập. Theo các sử gia, sự xuất hiện của Chandragupta thế kỷ thứ IV trước Tây lịch đánh dấu một sự kiện quan trọng trong lịch sử chính trị Ấn Độ cổ đại. R.C. Mazumdar cho rằng “Sự nghiệp của Chandragupta, người sáng lập triều đại Maurya, tỏa sáng trong lịch sử Ấn Độ cổ đại, vì nó giải phóng đất nước này khỏi ách thống trị của người Macedonia và xây dựng sự thống nhất chính trị đầu tiên của Ấn Độ dưới quyền một vị vua. Đây là một thành công đáng kể, đặc biệt khi chúng ta biết rằng Chandragupta không phải là người thừa kế ngại vàng mà được sinh ra trong một hoàn cảnh khiêm tốn. Sự thăng tiến địa vị tối cao của Chandragupta đích thực là một thiên anh hùng ca trong lịch sử”.

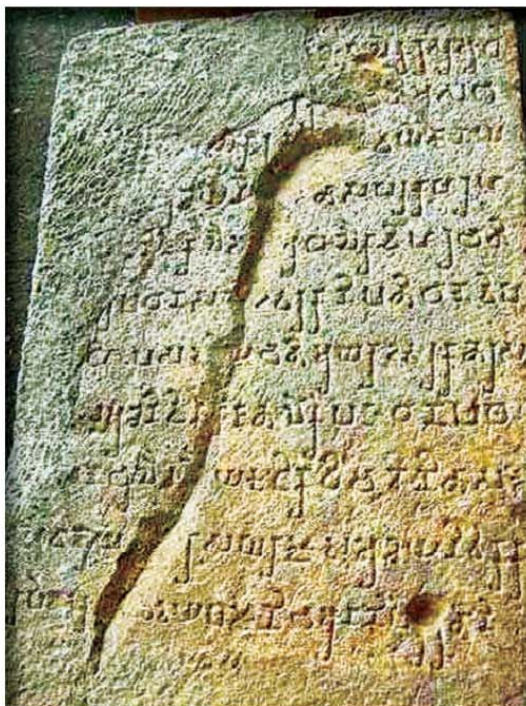
Vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, Moriya là dòng vương tộc trị vì tiểu quốc cộng hòa Pippalivana. Theo H. C. Raychaudhuri, dưới triều vua Agrames, vị hoàng đế cuối cùng của triều đại Nanda, dân chúng tỏ ra bất mãn với triều đình và những người Moriya nhờ tài lãnh đạo của Chandragupta trở nên hùng mạnh vượt bậc. Với sự trợ giúp của Kautilya, con trai một Bà-la-môn xứ Taxila, Chandragupta tiến hành lật đổ vương triều Nanda đã đến hồi lụn bại.

Chandragupta lên ngôi trị vì Ấn Độ từ năm 324 đến năm 300 trước Tây lịch thì nhường ngôi cho con trai Bindusara và xuất gia trở thành một tu sĩ Kỳ-na giáo. Truyền thống Kỳ-na giáo nói đến ông như một ẩn sĩ và các bia ký khắc vào đầu thế kỷ thứ X được phát hiện gần Serinapatam đề cập tên một đỉnh núi gọi là Chandragiri, tương truyền là chỗ ẩn cư tu hành của Chandragupta. Trong khoảng thời gian 24 năm trị vì, Chandragupta đã mở rộng lãnh thổ của mình, phía Nam đến tận Mysore và phía Tây-bắc tới các biên giới Persia. Các lãnh địa như Punjab, Sind, Beluchistan, Afghanistan, Himavatkuta, Nepal và Kashmir đều thuộc quyền cai trị của ông.

Bindusara tiếp nối cha mình cai quản vương triều Maurya từ 300 đến 273 trước Công nguyên.

II. Sự ra đời và thời gian trước khi lên ngôi

Asoka ra đời vào năm 304 trước Tây lịch. Theo *Dipavamsa* (Đạo sử) và *Mahavamsa* (Đại sử), Bindusara là người chồng của 16 bà vợ và là cha của 101 con trai; trong đó chỉ ba người được biết tên là Sumana (hay Susima gọi theo Bắc truyền), con trai cả, Asoka, con trai thứ ba, và người con trai út có tên là Tisya. Tác phẩm *Asokavadana* (Chuyện kể về



vua A-dục) nói đến Subhadrañgī (hay Dhammā, gọi theo Nam truyền), con gái một gia đình Bà-la-môn xứ Campa, là người đã sinh Asoka. Bà này, sau khi sinh Asoka, đã nói: “Nay ta không còn sầu muộn (Asoka)”. Đứa trẻ mang tên Asoka từ đó. Một bản sớ giải cuốn *Mahāvamsa* có đề cập đến Subhadrañgī, nói rằng con trai bà mang tên Asoka bởi đứa bé này đã không làm cho bà đau đớn chút nào khi ra đời. Đứa trẻ có làn da xù xì và do vậy Bindusara không yêu mến nó. Có một câu chuyện kể rằng mẹ đứa trẻ từng cố tránh cho con trai bà khỏi gặp cha nó nhằm bảo vệ tính mạng của đứa trẻ.

Xét theo các truyền thuyết nói trên thì có lẽ thuở ấu thời Asoka đã không được may mắn cho lắm bởi làn da dị tật bẩm sinh. Tuy vậy đến khi trưởng thành Asoka hoàn toàn chiếm trọn niềm tin của Bindusara bởi tài thao lược quân sự của mình. Điều này có thể được thấy rõ qua việc ông được Bindusara phái tới Takkaśilā hay Taxilā nhằm dập tắt những cuộc nổi loạn ở đây. Theo *Divyāvadāna* (Tuyển tập các truyền thuyết Phật giáo sơ kỳ), trong thời gian Asoka được cử làm Phó vương tại vùng lãnh thổ Tây

Ấn gọi là Avantirattam hay Avantì với Ujjain là thủ phủ, bạo loạn đã xảy ra ở Taxilà mà hoàng tử Sumana, anh trai ông, không thể giải quyết, vì vậy ông được phái tới Taxilà thay hoàng tử Sumana dập tắt cuộc nổi loạn. Tất cả các tài liệu đều không đề cập chế độ học vấn của Asoka. Bản sớ giải *Theragāthā* (Trường lão Tăng kệ) có nói đến trường hợp Vitasoka, em trai Asoka, rất giỏi kiến thức (vidyā) cùng các bộ môn khoa học và nghệ thuật khác mà các hoàng tử Sát-đế-ly (ksatriya-kumāra) đương thời phải học tập và nắm bắt. Ta có thể nói rằng Asoka cũng thừa hưởng chế độ giáo dục như các anh em trai mình, bởi ngoài tài thao lược quân sự, Asoka còn tỏ ra rất xuất chúng trong vai trò trị vì, tài ngoại giao, công tác quản trị, ban hành các điều luật, đặc biệt là chính sách đức trị (Dharma-vijaya) mà ông đã đề ra “*vi hạnh phúc và an lạc cho tất cả mọi người cả đời này và đời sau*”, như các bia ký của ông đã nói rõ.

Ta cũng không biết đích xác các cuộc hôn nhân của Asoka đã diễn ra như thế nào. Các truyền thuyết và bia ký chỉ thông báo cho chúng ta Asoka là người lắm

vợ (polygamist). Các tài liệu Tích Lan ghi nhận người vợ đầu tiên của ông là bà Devi hay Vedisa-Mahadevi, con gái một gia đình thương gia giàu có vùng Vedisa. Asoka cưới bà này khi đang làm Phó vương xứ Ujjain. Cuộc hôn nhân đầu tiên này đã cho ra đời hai người con, Mahendra và Sanghamittra, mà về sau trở thành những người mở đường cho sự xuất hiện của Phật giáo và giáo hội ở Tích Lan (Sri Lanka). Mahendra là trưởng phái đoàn truyền giáo có công truyền bá Phật giáo vào Tích Lan, trong khi Sanghamittra mở đường cho sự ra đời của giáo hội Tỷ-kheo Ni (Bhikkhunisangha) tại đây. Mặc dù là người vợ đầu tiên nhưng bà Devi không theo Asoka về kinh đô Pataliputra mà vẫn ở lại quê hương Ujjain của mình, thậm chí cả sau ngày Asoka lên nắm vương quyền Maurya. Tương truyền bà Devi đã cho xây dựng một ngôi tịnh xá lớn (Mahavihara) tại vùng núi Vedisa (Vedisagiri). Tác phẩm *Samantapāsādikā* (Chú giải Luật Thiện kiến) thuật sự kiện rằng sau khi nhận trách nhiệm giới thiệu Phật giáo sang Tích

Lan, Mahinda đã khởi hành từ Pataliputra đến Ujjain thăm mẹ mình và ở lại tại Mahavihara một thời gian rồi từ đó đi tiếp sang Tích Lan. Địa danh Ujjain có bảo tháp Sanchi rất nổi tiếng, lưu lại nhiều truyền tích nói về lòng mến mộ Phật pháp của Asoka, rất có thể được khởi dựng từ thời Asoka hoặc sau đó không lâu để đánh dấu tấm lòng mộ đạo của ông đồng thời cũng là kỷ niệm mối tình đầu của ông với bà Devi xứ Vedisa.

Người vợ thứ hai của Asoka được ghi nhận là bà Karuvaki, sinh hạ hoàng tử Tivara. Tác phẩm *Divyavadāna* (Tuyển tập các truyền thuyết Phật giáo sơ kỳ) nói đến bà Padmavati, mẹ của hoàng tử Dharmavivardhana hay còn gọi là Kunala, như là người vợ thứ ba của Asoka. Bà Asandhimitra được xem là người thứ tư trong số các bà vợ của Asoka. Cả *Mahāvamsa* lẫn *Divyavadāna* đều thống nhất bà Tissarakkha hay Tisyarakṣita là người vợ cuối cùng của Asoka. Biên niên sử Kashmir có nói đến một hoàng tử tên Jalauka, con trai Asoka, nhưng không cho biết tên người mẹ. Về phía con gái, ngoài Sanghamittra, con bà Vedisa-Mahadevi, Asoka cũng được xem là cha của công chúa Cārumati, người được gả sang xứ Nepal. Truyền thống Nepal đề cập Cārumati là con gái Asoka, từng theo vua cha chiếm bái thánh tích Lumbini, về sau kết hôn với hoàng tử Devapala xứ Nepal. Tương truyền bà và chồng bà đã lập nên thành phố Deopatan hay Devapatana gần Pasupati và xây dựng một ngôi chùa ở phía Bắc thành phố này. Các tài liệu Nam truyền và Bắc truyền không thống nhất với nhau về mối quan hệ giữa Asoka và Mahendra. Theo các tài liệu Nam truyền lưu giữ trong các tác phẩm *Dipavamsa* và *Mahāvamsa* thì Mahendra (hay Mahinda) là con trai Asoka, nhưng theo các tài liệu Bắc truyền ghi trong tác phẩm *Asokavadāna* và *Divyavadāna* thì Mahendra không phải con trai mà là em trai Asoka.

III. Các truyền thuyết

xoay quanh việc đăng quang của Asoka

Asoka thừa kế ngai vàng Maurya vào năm 273 trước Tây lịch nhưng chính thức đăng quang ba hay bốn năm sau đó, nghĩa là 270 hay 269 trước Tây lịch. Các truyền thuyết, truyền thống, sử liệu và các sử gia nêu nhiều ý kiến khác nhau xoay quanh việc lên ngôi của Asoka. Điều này cũng dễ hiểu bởi thứ nhất, xét theo truyền thuyết Tích Lan thì Bindusara có rất nhiều con, việc chọn Asoka lên nắm vương vị lẽ tất nhiên đã khiến nảy sinh không ít bất mãn trong số các con cái và đám quần thần luôn tiếp tay cho các ông hoàng bà chúa. Thứ hai, tám năm sau khi lên ngôi, tức 262 trước Tây lịch, Asoka từ một con người khét tiếng tàn bạo (Candāsoka) chuyển hẳn sang một con người đầy nhân từ (Dhammāsoka), sự kiện này hẳn đã tạo ra không ít các truyền thuyết và huyền thoại về một ông vua đầy quyền lực nhưng giàu lòng nhân ái như Asoka.

Theo các thông tin ghi chép trong các tác phẩm *Dipavamsa* và *Mahāvamsa* thì việc lên ngôi của Asoka gắn liền với những cuộc chiến tương tàn xảy ra giữa các anh



em ông. *Mahāvamsa* mô tả Asoka là kẻ giết hại 99 anh em trai mình, trừ Tisya, người em cùng mẹ, vì mục đích chiếm đoạt ngai vàng. Bởi sự kiện này Asoka có tên gọi là Candāsoka. Tuy nhiên, theo *Divyāvadāna* thì sự tranh giành vương vị chỉ xảy ra giữa Asoka và Sumana, anh trai ông, trong đó Sumana bị sát hại. Tārānath, sử gia người Tây Tạng, cho rằng Asoka chỉ sát hại sáu anh em trai. Theo các tài liệu Tích Lan thì trong thời gian làm Phó vương tại Ujjain hay Avanti, Asoka hay tin Bindusāra lâm bệnh nặng, ông liền tức tốc quay trở về kinh đô Pāṭaliputra, giết chết tất cả các anh em trai mình, trừ Tisya, để chiếm đoạt ngai vàng. Nhưng theo *Divyāvadāna* thì lúc Bindusāra lâm chung, ngai vàng Pāṭaliputra bị bỏ trống, bấy giờ Asoka tiến hành chiếm đoạt vương vị. Trong cuộc chiến chống lại anh trai mình, Asoka được tể tướng Khallātaka và 500 triệu thần hậu thuẫn. Tác phẩm *Mahā-bodhivamsa* (Sử thi Đại giác ngộ) thuật rằng trong cuộc chiến giành ngôi vị, Asoka đứng riêng một trận tuyến chống lại Sumana, người thừa kế hợp pháp ngai vàng xứ Magadha và được tất cả anh em ông ủng hộ. Trong trận chiến này tất cả 99 anh em trai ông đều bị giết.

Như vậy, cứ theo các tài liệu Tích Lan thì Asoka giết hại tất cả 99 người anh em cùng cha khác mẹ với mình trước khi lên nắm vương quyền Maurya. V. A. Smith không đồng tình với các truyền thuyết Tích Lan cho rằng Asoka giết chết tất cả anh em trai mình, trừ Tisya. Theo Smith, chắc chắn các anh chị em ông vẫn còn sống mười bảy hoặc mười tám năm sau khi Asoka lên ngôi. D. R. Bhandarkar cũng thấy rõ sự mâu thuẫn giữa tài liệu Tích Lan nói rằng Asoka giết chết 99 anh em trai và thông tin các bia ký Asoka cho hay không chỉ một mà nhiều anh em trai của Asoka vẫn còn sống không những ở kinh đô Pāṭaliputra mà còn ở các thành phố khác của đế quốc ông. R. Mookerji xem ra cũng không mấy đồng tình với các tài liệu Tích Lan khi nói rằng “một con người có lòng mong ước cho tất cả anh em và bà con mình được hạnh phúc an lạc đầy cảm động như vậy không thể là một con người tàn bạo, như các truyền thuyết đã gán cho ông”. Sau khi đưa ra nhiều cứ liệu khác nhau về Asoka, đến lượt K. Hazra đi đến nhận xét rằng các tác giả Phật giáo chính thống muốn dệt nên một bức tranh tuyệt đẹp về Phật giáo, những giáo lý cao cả và tính chất vĩ đại của nó, đã nói đến Asoka như một kẻ tàn bạo (Candāsoka) và rồi muốn giới thiệu với chúng ta rằng chính nhờ ảnh hưởng to lớn của Phật giáo mà con người khét tiếng tàn bạo này đã trở thành một con người cao cả, một con người đầy từ tâm và thánh thiện nhất.

Quả thực chúng ta khó biết đích xác việc Asoka lên ngôi thế nào và các tác giả Tích Lan có dụng ý tô hồng câu chuyện hay không, như K. Hazra đã nhận xét. Có điều lạ là các tài liệu Tích Lan bảo Bindusāra có tất cả 101 người con, mà toàn là con trai. Điều này hoàn toàn trái với quan điểm của Asoka khi ông nói về các anh em trai, các chị em gái và các bà con ông, như được ghi trong các bia ký. Như vậy phải chăng Bindusāra chỉ có toàn con trai hay ngoài

101 con trai ra Bindusāra còn có những người con gái khác mà các tài liệu Tích Lan không nói đến? Lại nữa, trong số 101 con trai của Bindusāra chỉ có ba người được biết tên là Sumana, Asoka và Tisya. Theo các tài liệu *Mahāvamsa*, *Divyāvadāna* và *Asokāvadāna* thì tên tuổi Sumana, Asoka và Tisya gắn liền với việc chiếm đoạt ngai vàng của Asoka, những người con khác của Bindusāra chỉ là con số được nêu ra. Sumana bị sát hại trong lúc tranh chấp vương vị, Asoka lên nắm ngai vàng, còn Tisya được sống sót và về sau được Asoka bổ làm phó vương (uparāja). Như vậy con số 101 con trai do tài liệu Tích Lan cung cấp là đúng hay thực sự Bindusāra chỉ có ba người con như được kể tên trong các tài liệu Nam và Bắc truyền? Từ những điều vừa nêu ta khó tin các truyền thuyết Tích Lan là hoàn toàn xác thực. Bởi vậy, nhận xét của K. Hazra về các tác giả Tích Lan muốn thổi phồng câu chuyện Asoka không phải không có cơ sở. Hazra khiến chúng ta nhớ tới câu chuyện Angulimāla sát hại 999 mạng sống trước khi được Đức Thế Tôn nhiếp hóa, như được ghi lại trong tập *Theragāthā* và các sơ giải.

Chúng ta có hai tài liệu kinh tạng nói về Angulimāla, một được chép trong *Majjhima Nikāya* và một được ghi trong tập *Theragāthā* thuộc Khuddaka Nikāya. Chúng ta không có gì phải nói về tài liệu thứ nhất được đề cập trong bài kinh số 86, *Majjhima Nikāya* (kinh Trung bộ Nam truyền), ngoài việc thần phục sức cảm hóa của Đức Phật đối với tên cướp hung bạo Angulimāla và việc Angulimāla từ một tên cướp khét tiếng hung tàn chuyển thành một tu sĩ đầy từ tâm và kham nhẫn. Tuy nhiên ta không thể không giật mình khi đọc sang tài liệu thứ hai được lưu giữ trong *Theragāthā*, ở đây Angulimāla hiện rõ là tên cướp tàn ác. Con số 999 mạng sống bị Angulimāla tước đoạt được ghi nhận bởi các sơ giải *Majjhima Nikāya* và *Theragāthā* khiến chúng ta có cảm giác rằng các nhà sơ giải kinh tạng Pāli đã đẩy câu chuyện đi quá xa thực tế.

Các quan điểm bênh vực cho việc lên ngôi của Asoka bao gồm các truyền thuyết, những lời tiên tri cũng như lập trường ủng hộ Asoka của các triều thần đương thời, như được thấy phần lớn trong tác phẩm *Divyāvadāna*. Trong tác phẩm *Du Thiên Trúc sử*, Pháp Hiên (Fa-hsien) ghi lại câu chuyện tiền thân của Asoka, kể rằng trong đời quá khứ, khi còn là một cậu bé con đang nghịch cát trên đường, Asoka đã gặp Đức Phật Ca-diếp (Kasyapa) đang đi khát thực. Cậu bé hoan hỷ nhặt một nắm đất cứng cúng dường cho ngài. Đức Phật tiếp nhận nắm đất cứng cúng dường cho cậu bé. Do nhân duyên này, cậu bé được phước báo trở thành một vị vua Chuyển luân vương trị vì cõi Diêm-phù-đề (Jambudvīpa). Trong hồi ký của mình, Nghĩa Tịnh (I-tsing) có nói đến trường hợp Đức Phật báo trước sự xuất hiện của Asoka và vương quốc to lớn của ông. Theo Nghĩa Tịnh, trong khi giải thích giấc mộng của vua Bimbisāra về mẫu vải và chiếc gậy vàng biến thành 18 mảnh, Đức Phật dạy giáo lý của Ngài sẽ được chia làm 18 trường phái sau hơn 100 năm Ngài nhập Niết-bàn và bấy giờ sẽ xuất hiện



một vị vua tên Asoka, trị vì toàn cõi Diêm-phù-đề. Trong thời gian Bindusàra còn tại vị, vị thầy của ông, một tu sĩ phái Ājivika, đã tiên đoán Asoka sẽ là người thừa kế ngai vàng Maurya. *Divyāvadāna* thuật rằng Đức Phật đã đoán trước Asoka là một vị vua chân chánh sẽ xây dựng 84.000 bảo tháp để tôn thờ xá-lợi của Ngài. Tác phẩm này còn nói thêm rằng Asoka là một vị vua sẽ trị vì một vương quốc rộng lớn bằng Chánh pháp, về sau (nhà vua) sẽ từ bỏ vương quốc, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình và sẽ thành một vị Phật Độc giác (Pratyeka-Buddha).

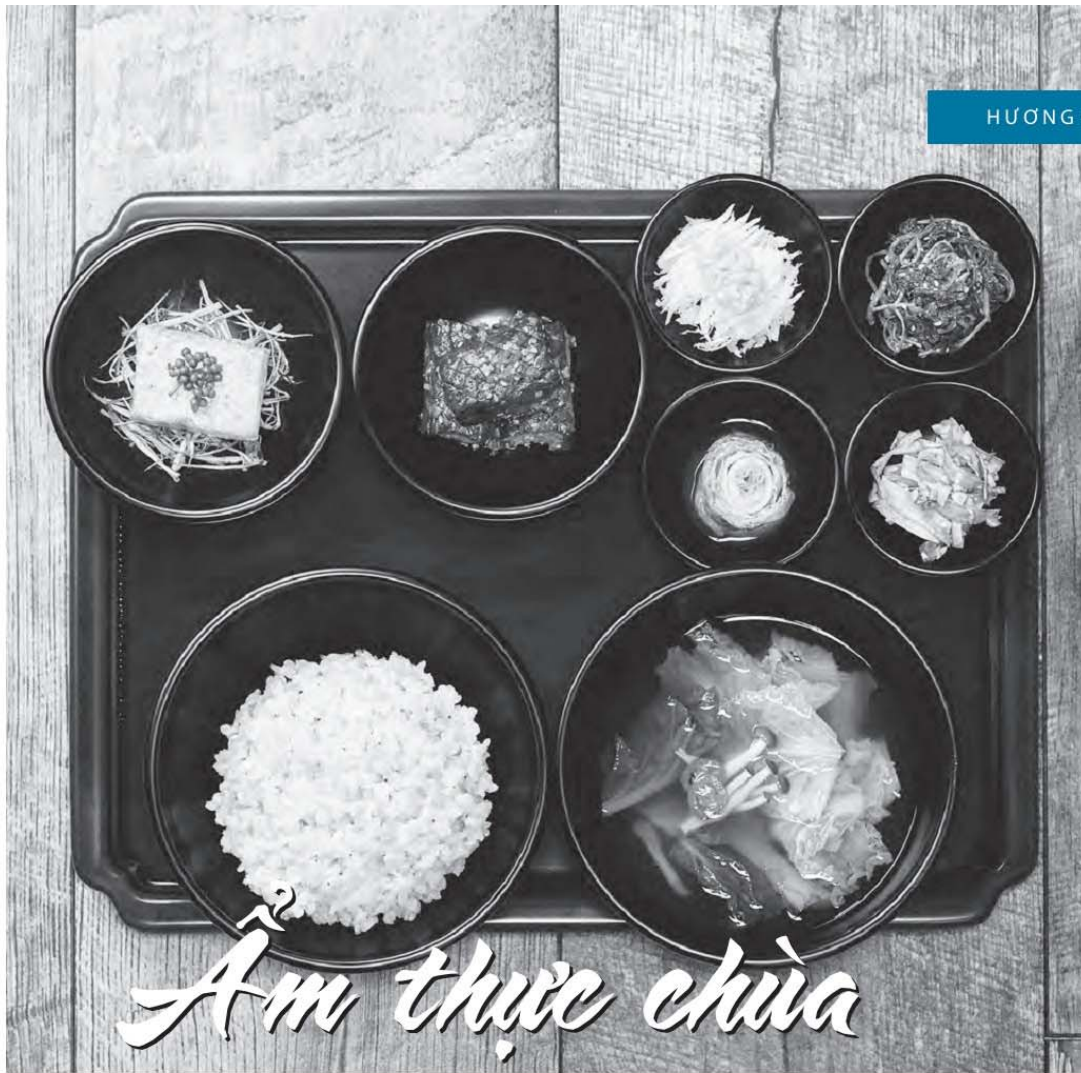
Các truyền thuyết và lời tri chỉ nói Asoka sẽ làm vua và là vị vua xứng đáng nhưng không nói Asoka sẽ lên ngôi vua bằng cách nào. V.A. Smith dẫn cứ liệu từ các bia ký Asoka và cho rằng Asoka lên ngôi một cách êm thấm, phù hợp với nguyện vọng của tổ tiên. Tuy nhiên, theo K. Hazra, việc đăng quang của Asoka đã diễn ra không mấy êm ái bởi nó được tiến hành bốn năm sau khi Bindusàra qua đời, nghĩa là một khoảng thời gian khá dài đủ để làm mờ phai những tranh luận liên quan đến quyền nắm ngai vàng Pāṭaliputra. Theo *Divyāvadāna* thì trước khi làm chung, Bindusàra bảo anh trai Asoka là Sumana nhận trách nhiệm trông coi vương quốc và vì vậy đã sai các triều thần sắp đặt buổi lễ đăng quang, nhưng các triều thần không nghe và giục Asoka chiếm đoạt ngai vàng. Asoka chấp nhận lời đề nghị này. Cũng theo *Divyāvadāna*, khi được tin một cuộc nổi loạn khác xảy ra ở Taxilā, Bindusàra muốn cử Asoka đến Taxilā dẹp loạn bởi ông đã từng dẹp loạn thành công ở đây một lần, nhưng các triều thần vốn không ưa Sumana, anh trai Asoka, và muốn đẩy ông này rời xa kinh đô nên đã dàn xếp việc để cử Sumana đi Taxilā thay vì Asoka. Tài liệu này ghi nhận rằng trong khi hoàng tử Sumana thất bại trong việc dẹp loạn ở Taxilā, ngai vàng Pāṭaliputra bị bỏ trống, Asoka liền chiếm đoạt ngai vàng với sự giúp sức của các triều thần và sau đó tìm cách chống lại anh trai mình, người bị sát hại trong lúc cố phế truất kẻ cướp ngôi.

Như vậy, theo cả hai nguồn tài liệu Nam truyền và Bắc truyền thì Asoka là người chiếm đoạt ngai vàng vương quốc Magadha. Có điều tài liệu Tích Lan nêu con số người bị sát hại liên quan đến việc chiếm ngôi của Asoka lên đến 99, trong khi tài liệu Bắc truyền chỉ nói một mình Sumana bị giết. Cũng có những tác giả khác không gán cho Asoka bất kỳ hành vi giết hại nào đối với anh em ông nhưng để cập ông đã áp dụng những chính sách tàn bạo. Tác phẩm *Asokāvadāna*, chẳng hạn, mô tả Asoka là kẻ giết hại các thuộc hạ của mình, thiêu sống nhiều phụ nữ trong hoàng cung, thiết lập một ngục tù để hành hình những người vô tội. Cũng theo *Asokāvadāna*, Asoka treo giá cho những chiếc đầu của các tu sĩ Bà-la-môn cố tình sỉ nhục các tượng Phật, sự việc chỉ chấm dứt khi Vitasoka, em trai ông, can thiệp. Những việc như thế này chắc chắn chỉ có thể xảy ra trước khi Asoka chính thức trở thành một Phật tử. Càng về sau, như các bia ký của ông đã nói rõ, Asoka càng tỏ rõ là ông vua hiền thiện và mộ đạo. Truyền thuyết Tích Lan kể rằng Asoka quá chăm chú cây Bồ-đề đến nỗi bà vợ Tisharakshita trẻ đẹp của ông trở nên ghen tỵ muốn triệt hạ cây này. Huyền Trang (Yuan Chwang), nhà chiêm bái và học giả Trung Hoa du học Ấn Độ khoảng thế kỷ thứ bảy, ghi nhận câu chuyện và nói thêm rằng để bảo vệ, Asoka đã cho xây một bức tường đá bao bọc cây Bồ-đề. Theo Pháp Hiển (Fa-hsien), một tu sĩ Phật giáo Trung Hoa đến Ấn Độ khoảng đầu thế kỷ thứ V, thì bà hoàng này muốn triệt hạ cây Bồ-đề vì thường xuyên thấy Asoka lễ bái dưới gốc cây.

Ngày nay đa số các học giả đều cho rằng Asoka trở nên thánh thiện nhờ những ảnh hưởng Phật giáo. Dù sao, những việc mà Asoka đã làm trước khi trở thành một Phật tử chân chính cũng khó tránh được cái tên Candāsoka mà người ta đã gán cho ông. Chỉ một việc ông đánh chiếm xứ Kalinga trong đó hàng trăm ngàn người bị giết chết và hàng trăm người khác bị bắt tù đầy và làm nô lệ cũng đủ cho người đời “ban tặng” ông danh hiệu Candāsoka. Không hiếm các vị vua trong lịch sử mang tên như ông, Candāsoka. Nhưng hiếm có vị vua nào lại có thể thay đổi tâm tính một cách triệt để như Asoka để từ một người có biệt danh Candāsoka người ta lại tôn xưng ông là Dhammāsoka. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Kinh Trường bộ, I & II*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991. - *Kinh bộ Tạng chi, II & IV*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1996. - *Kinh Tiểu bộ, I*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1999. - Thích Minh Châu, *Trung bộ kinh, II*, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1974. - B. M. Barua, *Asoka and his Inscriptions*, New Age Publishers Ltd., Calcutta, 1955. - H. C. Raychaudhuri, *Political History of Ancient India*, Calcutta, 1938. - J. Takakusu, *A Record of the Buddhist Religion as practised in India and the Malay Archipelago*, Oxford, 1896. - V. A. Smith, *The Early History of India*, Oxford, 1924. - J. Przyluski, *La Légende de l'Empereur Asoka*, Paris, 1923. - R. Mookerji, *Asoka*, Motilal Banarsidass Publishers, Pvt. Ltd., Delhi, 1989.



CAO HUY HÓA

Cúng ta đang sống trong một thế giới tiêu thụ, hào nhoáng về vật chất, đầy rẫy quảng cáo và tiếp thị sản phẩm mới, trong đó thị trường ăn uống đề cao những bữa ăn thanh lịch, thịnh soạn, với các món ăn đắt tiền đến mức quả phổ biến trên màn hình ti-vi, vì vậy chuyện bữa ăn thanh đạm họa may chỉ được đề cập dưới khía cạnh đạo đức, chứ làm sao nổi tiếng được? Thế mà vẫn có, ẩm thực thanh đạm như nhà chùa mà vẫn nổi tiếng toàn cầu.

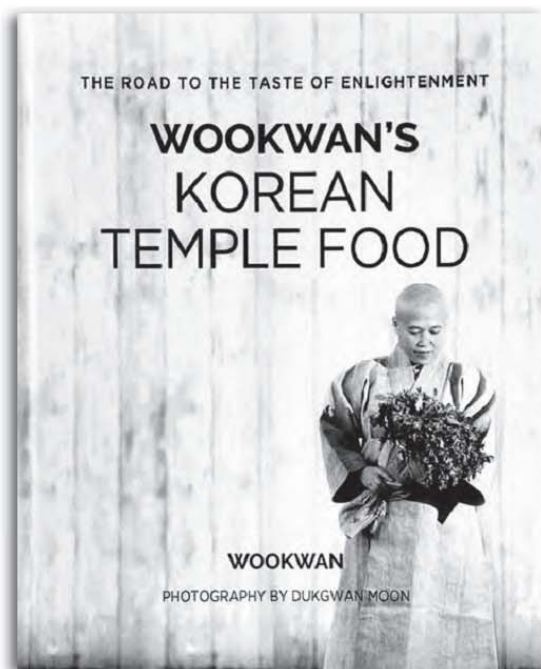
Đó là nhà chùa Hàn Quốc, với một Ni sư đã nâng cao vị thế ẩm thực nhà chùa đến mức khách phương xa tìm đến, và đã khai sinh một từ tiếng Anh: *temple food*, mà ngay cả tờ báo tiếng Pháp *Le Figaro* nổi tiếng cũng dùng. Ni sư Wookwan nay đã 56 tuổi, đi tu từ lúc 24 tuổi, và là đầu đàn của ẩm thực chùa Hàn. Ngôi chùa của Ni sư ở miền núi, đường lên quanh co, cách thủ đô Seoul một giờ lái xe, trong khu vườn ngập tràn hoa lá.

Phóng viên báo *Le Figaro* viết: "Trong nhà bếp, ẩn sau một núi soong và bịch nước tương, Ni sư Wookwan bận rộn công việc. Nụ cười trên môi, Ni sư nhào bột bằng cả

hai tay trong một thau bột trắng trông giống như đậu phụ. Ở nơi thời gian trôi chậm này, Ni sư phân chia giờ giấc giữa tụng kinh và nấu ăn trong chùa, nơi mà Ni sư phong cho món ăn của chùa là "chất nuôi sống ngon nhất thế giới". Ẩm thực của chùa là tối giản, phù hợp với các mùa và với những gì đất đai cung cấp. Nhưng trên hết là một văn hóa ẩm thực tâm linh, vì nó kết hợp triết lý Phật giáo và truyền thống ẩm thực Hàn Quốc".

Triết lý Phật giáo ở đây là gì? Ni sư không diễn giải trực tiếp, mà chỉ nói đến cách thể hiện, đó là, theo lời Ni sư: "Tôi nghĩ về những người sẽ thưởng thức món ăn của tôi. Tôi kết nối với thức ăn, tôi truyền năng lượng của chính mình đến nó".

Ni sư nói về *temple food*: "Ăn chay chùa, đó là thời gian để lại thời gian. Thời gian sản xuất nước xốt trong tháng giêng. Thời gian vô hạn của lên men - một năm, thậm chí mười hoặc hai mươi năm! - trong các vại lớn, để tăng hương vị. Thời gian để dành cho rau lên xanh trong vườn rau. Thời gian để nếm, để thẩm thấu lợi lạc của mỗi thức ăn".



Ẩm thực chay của Triều Tiên đã có lịch sử 1.700 năm, xưa nay chỉ là nấu chay trong nhà chùa, do nhà sư nấu trong nội bộ chùa. Bữa ăn đơn giản, với rau củ quả là chính, rau theo mùa, cây cỏ hoang dã, theo phong cách sống chậm và chánh niệm.

Thức ăn đậm bạc như thế làm sao ngon được đối với thực khách vốn quen với những loại khoai củ cao cấp, với đủ mặn-ngọt-cay-chua-nồng-béo, với đặc sản từng miền, với gia vị hiếm có? Lại thêm cách ăn khoan thai và tinh thức làm sao thích hợp với người quen với tác phong công nghiệp trong thời hiện đại? Tinh cách ngon của chùa là ở thế giới khác, ở đó người ăn thọ hưởng cây cỏ từ thiên nhiên và từ công phu của không biết bao nhiêu người, và nhất là từ tâm chuyên chú của nhà bếp như kết nối tâm linh giữa người cống hiến và người được cống hiến.

Trong thời đại con người mất niềm tin về tính chất sạch của thực phẩm, và soát xét lại bữa ăn nhiều thịt ít rau của mình, đã ngộ ra chính mình cũng là tác nhân của biến đổi khí hậu và phá vỡ tính bền vững của trái đất, thì không gian và ẩm thực chùa lại là chốn tĩnh tâm thấm ý nghĩa ăn để sống và sống là cùng sống với mọi chúng sinh. Trong ý nghĩa như vậy, du khách thập phương, nhất là khách ở những vùng đất giàu có mới tìm đến ngôi chùa hẻo lánh của Ni sư bếp trưởng *temple food*, kể cả các đầu bếp thuộc loại sao trên thế giới.

Đến lượt Ni sư Wookwan, Ni sư cũng chiều thị trường một chút để gần gũi hơn với thời đại, bằng cách chế biến linh động kiểu châu Âu, chẳng hạn, đĩa cà chua kết hợp với xà-lách rắc chút gia vị cho người

Pháp. Netflix, một công ty nổi tiếng ở Mỹ và cả trên thế giới về dịch vụ xem video trực tuyến, đã đưa lên video chân dung của Ni sư, và giới thiệu cuốn sách của Ni sư (bằng tiếng Anh) về chủ đề ẩm thực chùa.

Ẩm thực chùa góp phần tô điểm thêm một Hàn Quốc vốn đã là một quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới, với những đại công ty như Samsung, Hyundai, Daewoo, Nokia..., với công nghệ giải trí ca nhạc và điện ảnh rực rỡ mà các ngôi sao là thần tượng của rất nhiều thanh thiếu niên toàn cầu, với thành tựu điện ảnh rực rỡ là giải Oscar 2019, với các thành tích thể thao vươn tầm thế giới... và kể cả với hoạt động truyền đạo khắp nơi của các giới chức Tin Lành.

(theo website hoithanh.com, "Hàn Quốc: một trong những "nơi xuất khẩu" Phúc âm lớn nhất thế giới", 18/3/2018)

Hữu xạ tự nhiên hương, du khách tìm đến chùa Hàn Quốc để đắm mình trong cảnh thanh tịnh và trong không khí thiền, cũng như thưởng thức hương vị ẩm thực chùa. Tuy nhiên, chắc hẳn Ni sư Wookwan cũng đã tiếp thị một cách tinh tế cho ẩm thực chùa và văn hóa chùa trong bối cảnh một xã hội sống vội và khẩn trương, và như để khẳng định điều đó, Ni sư nói: "*Nếu ẩm thực chùa lan rộng ra khắp thế giới, bệnh tật và chiến tranh sẽ giảm rất nhiều!*"

oOo

Từ chuyện Hàn Quốc, trở về nước ta, số người có tài nghệ nấu ăn chay tại chùa Việt Nam như Ni sư Wookwan chắc là không ít, nhưng không ai mong muốn tiếp thị để ẩm thực chùa được nổi tiếng; việc đó nên để dành cho giới nghiên cứu văn hóa và cư sĩ rành về chuyên môn.

Việt Nam chắc sẽ ngóng theo con đường phát triển kinh tế của Hàn Quốc và cũng sẽ tìm cách cân bằng giữa phát triển kinh tế và xây dựng, nâng cao văn hóa. Trong chiều hướng đó, nhà chùa là điểm sáng về đạo đức và tâm linh, và ẩm thực chùa là một biểu hiện cụ thể về ăn chay như là giải pháp bồi dưỡng nhân tính góp phần cho xã hội hiền hòa.

Nếu ẩm thực chùa Triều Tiên đã có lịch sử 1.700 năm thì ẩm thực chay chùa Việt Nam cũng đã gần bó với lịch sử đạo Phật hai ngàn năm. Điều đáng mừng là, tuy không tiếp thị rộng rãi, nhưng chuyện ăn chay đã trải rộng khắp trên đất nước ta, từ Nam ra Bắc, cho dầu không có thống kê số người ăn chay trường hoặc ăn chay một số ngày định kỳ. Riêng ở Huế, chuyện ăn chay là truyền thống lâu đời, và những món chay vẫn được gìn giữ từ thế hệ này qua thế hệ khác, và nhà chùa chính là rường cột gìn giữ truyền thống ăn chay. Ngày nay, trong ý hướng phát triển văn hóa du lịch, nhiều ý kiến muốn vinh danh ẩm thực Huế, trong đó có ẩm thực chay.



Trong khi ẩm thực chay ngày càng phong phú, bổ dưỡng và càng phù hợp với trào lưu văn minh thế giới, thì ẩm thực sang trọng chay thanh thoát nên được đưa vào bàn tiệc tiếp đãi yếu nhân, các giới chức chính trị, ngoại giao, văn hóa, kinh tế, tại đất cố đô, trong khung cảnh thanh tịnh, nhẹ nhàng; và khả năng này ở đất cố đô là vô cùng thích hợp. Tuy nhiên, người bên ngoài chùa nên nhìn vào bếp và nhà ăn của chùa trong ngày bình thường mới hiểu ẩm thực chùa. Và cũng chính trong khung cảnh này mà Ni sư Wookwan bên Hàn Quốc đã “khoe” với giới truyền thống.

Dùng bữa tại chùa là hưởng không khí tĩnh tại của chùa, cho nên chuyện ngon không phải ở đầu lưỡi kích thích, ở ấn tượng vị giác mạnh, mà là cảm nhận tổng hợp từ chất tươi, mát, dịu, lành, đẹp và... chắc chắn là ngon, vì nhà bếp chăm chút trên từng động tác nấu ăn tỉ mỉ, xem như thực hành chánh niệm. Nếu bạn là khách của chùa thì bạn đã được phục vụ quá mức bình thường của nhà chùa rồi đó, chứ ẩm thực chùa vẫn là thanh đạm, và có vậy mới là cơm chùa. Nguyên liệu là rất tươi, nhưng sử dụng rất vừa phải, và ngon thêm là qua bàn tay của nhà bếp. Đây nhé! Xin nói đến thứ thanh đạm thôi nhé! Tô canh mướp đắng xắt rất mỏng, có thêm một chút nấm, chút đậu phụ, nước canh vừa đủ lấp xấp và nấu sao cho mướp không mềm quá, không cứng quá để còn chút dai và giữ hương vị đắng đắng thanh tao. Ngay cả đĩa rau lang luộc cũng vừa đủ mềm, còn giữ màu xanh, xếp dọc đều trên đĩa, mình nhìn cũng đã cảm nhận ngon lành.

Truyền thống Huế vẫn còn đó những tương, chao,

mắm chay, dưa món, dưa cải, nhưng thời đại công nghệ phát triển nhanh này, người ăn chay lại chạy theo những món chế biến sẵn phổ biến trên thị trường, cho nên nếu mọi người hứng hờ với những thứ truyền thống đó thì uống lăm. Những đĩa dưa món nếu được đặt chung với đĩa và xắt lát, xà lách, rau thơm, đĩa chao thì rất hòa điệu trong khẩu vị cũng như trong thẩm mỹ, và tôi xin nêu thêm một sáng tác mới sau này bổ sung cho thực đơn chay, đó là đĩa rau củ quả luộc gồm củ dền, khoai tây, su- lơ (chou-fleur)... chấm nước xốt.

Nếu Hàn Quốc tôn vinh món kim chi như là quốc hồn quốc túy thì người mình nên bảo tồn và nâng cao mắm dưa, dưa món, nhất là dưa món đã có truyền thống từ ít nhất mấy trăm năm rồi. Trước đây, các thứ này là do công phụ của các bà nội trợ nhất là vào dịp Tết, vừa để dành được lâu, vừa để ăn kèm với bánh chưng, bánh tét; tuy nhiên ngày nay, mọi người bận bịu công việc ngoài xã hội, rất ít người tiếp bước người nội trợ của một thời; may thay nhiều chùa Ni ở Huế vẫn còn làm để sử dụng trong bữa ăn bình thường. Trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, chắc là phải trở lại một thứ đạo đức mà xã hội đồng thuận để cao sự tỉ mỉ, chăm chút, cho dầu phải mất thời gian, nhằm đem lại hương hoa cho đời, bù lại với cái lạnh lùng vô cảm của cuộc sống công nghệ. ■

Tài liệu sử dụng:

Capucine Graby, *À la découverte de la “Temple food” en Corée, entre gastronomie minimaliste et spiritualité*, Le Figaro. fr., 16/1/2020.

Trường hương ở Nam Bộ xưa

PHÍ THÀNH PHÁT



Trường hạ tại Tổ đình Long Thạnh

Phật giáo cùng với các lưu dân xuôi về vùng đất phương Nam từ rất sớm và đã trở thành tôn giáo cùng đồng hành với dân tộc từ những buổi đầu khai hoang mở đất. Chính ngôi chùa Phật là một trong những thiết chế văn hóa - tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu cơ bản về tinh thần, tạo thêm niềm tin và sức mạnh cho cộng đồng cư dân nơi vùng đất Nam Bộ.

Các vị tổ sư quan niệm rằng Phật pháp chỉ xương thành ở đời khi đồ chúng còn biết vâng giữ giới luật. Vì thế, chư vị tổ sư tiền bối luôn luôn y cứ vào luật Phật mà tu hành và truyền bá đạo đức. An cư kiết hạ - một truyền thống tốt đẹp trong Phật giáo - là cơ hội tốt nhất cho Tăng, Ni thăng tiến trong đời sống tâm linh, tịnh hóa tam nghiệp, chứng đắc thánh quả; đây cũng là cơ hội để các thành viên Tăng, Ni chung sống hòa hợp, thanh tịnh. Trong đó, thanh tịnh và hòa hợp chính là bản thể của Tăng Ni, bản thể đó được biểu hiện qua sự thanh tu, hành trì giới luật của mỗi thành viên theo mô thức: nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ. Giới - Định - Tuệ là căn bản cũng là cốt tủy của việc tu hành¹.

An cư kiết hạ trong tiếng Phạn gọi là *Varsavasana* có nghĩa đen là ở yên một chỗ, còn được gọi là *an cư*, *vũ kỳ an cư*, *trường hạ* hay *tịnh nghiệp đạo tràng*. Ở Nam Bộ xưa, các tổ quan niệm tu hành không kể đến ngày, tháng, thời gian nên còn gọi là “trường hương” là từ dùng chỉ thời gian dài ba tháng trong năm các tu sĩ Phật giáo ở tập

trung tại một trú xứ tu tập, hay còn được hiểu mọi hành sự của chư Tăng, Ni theo thời khóa biểu của thiền đường đều được tính trong thời gian một nén hương (tương đương với 60 phút đồng hồ) và trong nhà thiền, hương (nhang) phải được thắp liên tục không được để tắt.

Thiết định chư Tăng, Ni phải an cư kiết hạ đã có từ thời Đức Phật. Vào ba tháng hạ cũng là thời gian của mùa mưa là lúc cây cỏ và côn trùng sinh trưởng nhiều, Đức Phật đã quy định an cư để chư Tăng, Ni không đi lại vào mùa mưa mà vô tình giẫm đạp gây tổn hại cho cây cỏ và các loài côn trùng, qua đây đã thể hiện được lòng tư bi vô lượng của Đức Phật. Đặc biệt, mục đích chính của việc an cư là nhóm họp chư Tăng, Ni tập trung về một trú xứ để trì giới, thiền định, trao đổi kinh nghiệm tu tập và thực hiện đời sống phạm hạnh. Trường hương ở Nam Bộ được tổ chức với quy mô lớn, tập hợp nhiều Tăng sĩ các chùa và mang tính chất tu học, đào tạo Tăng tài theo đúng với giới luật.

Luật *Tứ phần* quy định, việc kiết hạ - lễ khai hương được thực hiện trước ngày 17/4 (âm lịch) gọi là “*tiền tam nguyệt hạ an cư*” hay “*tiền an cư*”, từ ngày 17/4 (âm lịch) đến 16/5 (âm lịch) gọi là “*hậu an cư*”. Thời gian an cư kéo dài đủ ba tháng, đến ngày trong tháng 7 (âm lịch) “*mãn hạ an cư*” chư Tăng, Ni trở về chùa của mình tiếp tục tu tập và hoằng pháp độ sanh; chính vào lúc này thân và tâm của chư Tăng, Ni rất thanh tịnh, nên y theo lời Phật dạy các chùa tổ chức lễ Vu-lan nhân ngày Tự tứ cúng dường lên chư Tăng, Ni để hồi hướng công đức cao lớn này đến cha mẹ còn hiện tiền hay đã quá vãng nhằm báo đáp thù ân sanh thành, dưỡng dục đúng với tinh thần nhà Phật “*Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật*”.

Trường hương ở Nam Bộ là nói đến quy mô to lớn của khóa an cư, tinh thần lục hòa thể hiện trong ba tháng hạ. Sự tập trung chư sơn thiền đức ở nhiều ngôi chùa lớn của Nam Bộ là một trong những nhân tố quan trọng góp vào việc truyền bá kiến thức, duy trì và phát triển tinh thần Phật giáo Đại thừa tại vùng đất phương Nam, trong đó tính dân gian và tính địa phương của Phật giáo Việt Nam được thể hiện qua các nghi thức trong trường hương². Khi xưa, giai đoạn các chùa ở Nam Bộ chưa có tổ chức giáo hội, trường hương do một vị cao tăng có khả năng và đức độ khai mở. Việc mở trường hương phải được chính quyền cấp giấy phép, có sự đồng ý của những vị trong Tăng đoàn và phải ra thông báo trước một năm để các chùa biết mà đăng ký tham gia.

Trường hương đầu tiên ở Nam Bộ được tổ chức tại Gia Định nơi trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ là chùa Giác Lâm (nay thuộc quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) vào năm Thiệu Trị thứ 4 (Giáp Thìn - 1844) do Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh khai mở, thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyệt (chùa Huệ Lâm) làm Pháp sư, Yết-ma Từ Tạng (chùa Trúc Lâm) là Thủ tọa³.

Đặc biệt, đã có nhiều trường hương lưu dấu những sự kiện quan trọng của Phật giáo Nam Bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Vào những năm đầu thế kỷ XX, nhận thấy thực dân Pháp không từ bỏ âm mưu thôn tính đất nước ta, đồng thời có những chính sách thù địch đối với Phật giáo, trấn áp, khủng bố và thẳng tay tiêu diệt người dân yêu nước, trong đó có cộng đồng Phật giáo, trước tình hình cấp bách, các bậc tiền bối Tăng-già Nam Bộ lợi dụng việc tổ chức an cư kiết hạ, nhất là các dịp húi kỳ tại các tổ đình nhằm nhóm họp các bậc chức sắc, quy tập Tăng chúng để gắn kết mối liên lạc, trao đổi thông tin thời sự và khơi dậy tinh thần yêu nước và tổ chức thực hiện các hoạt động yêu nước.

Năm Nhâm Tuất (1922), trường hương và trường kỳ được tổ chức tại tổ đình Giác Lâm, do Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) chứng minh, Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) làm Chánh chủ kỳ, Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) làm Phó chủ kỳ, Hòa thượng Hồng Nghĩa (chùa Giác Viên) làm Truyền giới sư cùng quý Hòa thượng trụ trì các chùa Sắc tứ Từ Ân, chùa Phụng Sơn, chùa Bửu Lâm, chùa Từ Phước,... đã quy tập về tổ đình Giác Lâm họp bàn thành lập Hội Lục hòa Liên xã với mục đích nêu cao tinh thần yêu nước, tích cực tham gia các hoạt động cứu quốc. Hiện nay, tại Tổ đình Giác Lâm còn bốn bức liễn đối ghi nhận lại sự kiện này.

Trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, việc tổ chức trường hương rất được chú trọng vì được chư sơn thiền đức chú trọng nhằm xiển dương Chánh pháp, đào tạo Tăng tài, chỉnh lý lại Tăng đồ và cải cách sinh hoạt Phật giáo để trừ các tệ đoan trong Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Đặc biệt, khơi dậy tinh thần yêu nước và tổ chức thực hiện các hoạt động yêu nước cho Tăng sĩ, Phật tử trong giai đoạn thực dân Pháp đô hộ.

Ở Nam Bộ, còn nổi tiếng với nhiều vị Hòa thượng tuy còn trẻ tuổi nhưng đầy đủ giới đức được chư sơn thiền đức công cử giữ nhiều chức vụ quan trọng các trường hương. Đây là những tấm gương sáng trong Phật giáo để hàng hậu học noi theo tu tập.

Tiêu biểu là Quốc ân Đại Hòa thượng Từ Nhẫn chỉ ở tuổi 23 (năm Giáp Tý - 1924) đã tham gia và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong 12 trường hương, trường kỳ. Nhiều chùa ở miền Trung thỉnh ngài tham gia trong các trường hương như năm Ất Sửu (1925) Hòa thượng Tăng Cang chùa Sắc tứ Phước Quang khai hạ trường hương thỉnh ngài làm Phó na, năm Đinh Mão (1927) Hòa thượng Chánh Nhơn thỉnh ngài làm Hòa thượng Thiền chủ kiêm Bồ-tát tại trường hương chùa Long Khánh (Quy Nhơn);

năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Huệ Quang thỉnh ngài tham gia trường hương ở chùa Hưng Long; năm Kỷ Tỵ (1929), Yết-ma Thiện Niệm chủ hương chùa Viên Giác, Yết-ma Bửu Thông Hóa chủ chùa Kiến Phước mở trường hương thỉnh ngài làm Thiền chủ; năm Canh Ngọ (1930), chùa Viên Giác (Bến Tre) và chùa An Phước (Sa Đéc) mở trường hương một lượt, cả hai chùa đều thỉnh ngài làm Hòa thượng Thiền chủ kiêm Bồ-tát⁴.

Trong giới Phật giáo Nam Bộ còn lưu truyền sự kiện nhà sư Thái Bình mới 32 tuổi được làm Hòa thượng Thiền chủ của trường hương tại chùa Giác Hoàng (Bà Điểm) vào năm Quý Dậu (1933), chức Hòa thượng được vua phong ở Huế, nhân trường hương này tấn phong⁵.

Ở Nam Bộ xưa, một năm chỉ có số ít chùa có đủ điều kiện để tổ chức trường hương nên chư Tăng các chùa khắp ở Nam Bộ tập trung về tham dự rất đông, nổi tiếng với các trung tâm trường hương như chùa Long Thiền, chùa Kim Cang (Biên Hòa); chùa Giác Lâm, chùa Phụng Sơn (Gia Định);... các trường hương này có trên 300 người tham dự⁶. Nhưng trước giai đoạn chấn hưng Phật giáo hầu như ít có Ni chúng an cư tại trường hương.

Một số quy định nghiêm ngặt được đề ra cho một trường hương là phải cất nhà thiền riêng, nhà thiền được cất ở bên hông chùa và chia làm hai nhà thiền riêng dành cho Tăng và Ni (nếu trường hương có cả Tăng và Ni) như ở trường hương chùa Cẩm Phong (Gò Dầu, Tây Ninh) năm 1970 do Hòa thượng Giác Điển làm Thiền chủ; trường hương này có Tăng và Ni đồng tham gia nên phải cất nhà thiền riêng ở hai bên, trong ban chức sự trường hương công cử ra bốn vị Ni làm Chánh-Phó na và Chánh-Phó chúng để trông coi và điều hành bên Ni, Hòa thượng Thiền chủ phải qua lại hai bên nhà thiền để Bồ-tát (thuyết giới); khi xưa nhà thiền được dựng lên bằng tranh và lá, về sau một số chùa xây dựng nhà thiền kiên cố để hằng năm đều mở trường hương cho đại chúng an tâm tu học; bên trong nhà thiền có ban thờ Phật, đối diện là ban thờ Hộ pháp, sau ban thờ Phật là đơn (giường) của Hòa thượng Thiền chủ, trước đơn là ban thờ Tổ (thờ Tổ sư Đạt-ma và bài vị bốn sư của Hòa thượng Thiền chủ), hai bên nhà thiền là các đơn của chức sự trong nhà thiền và chư hành giả an cư tham dự trong trường hương cùng với đại cổ (trống lớn), hồng chung (chuông lớn) và các pháp khí, pháp cụ sử dụng trong nhà thiền; mọi sinh hoạt trong trường hương phần lớn là ở tại nhà thiền. Trường hương phải tự túc được các mặt ăn uống, thuốc men, có đầy đủ mâm, chiếu, gối cho số đại chúng tham dự...

Căn cứ theo "Thanh quy" của Tổ Bách Trượng và "Luật Thiền đường" mà có những quy định cụ thể cho việc tổ chức cũng như nội dung sinh hoạt của trường hương.

Một ban chức sự được thành lập. Hòa thượng Chứng minh là vị tối cao trong trường hương chứng minh nội và ngoại thiền. Nội thiền gồm những người bắt buộc phải ở một chỗ, trong phạm vi thiền đường, không ra ngoài khỏi khu vực chùa có trường hương suốt ba tháng



Thọ trai tại Tổ đình

an cư. Nội thiên gồm các vị *Thiền chủ* (chịu trách nhiệm tổng quát của nhà thiền); *Tứ chúng* gồm *Chánh na* (chịu trách nhiệm lãnh chúng, thay thế Hòa thượng Thiền chủ coi hết các việc trong, ngoài nhà thiền), *Phó na* (trợ giúp công việc cho Chánh na), *Chánh chúng* (chịu trách nhiệm quản lý đại chúng), *Phó chúng* (trợ giúp công việc cho Chánh chúng); trong 12 chức sự có sáu vị Chánh gồm các vị *Chánh giám* (giám sát, đôn đốc trong nhà thiền và trợ giúp công việc cho Chánh na), *Chánh sự* (phân việc trong chúng), *Chánh biện sự* (coi việc hòa giải, phạt chúng), *Chánh quản thiền* (coi việc ngồi thiền), *Chánh thị* (coi việc học hành của đại chúng), *Chánh ký* (thư ký trong nhà thiền, coi việc thu, chi và công văn sớ giấy) cùng với sáu vị Phó trợ giúp công việc cho các vị Chánh và đại chúng tham dự trường hương được gọi là *tọa thiền*. Ngoại thiên có Hội đồng Thập sư gồm các vị *Chúng minh* (có thể một hoặc ba vị, tùy theo trường hương lớn hay nhỏ), Hòa thượng chúng minh phải là vị cao tăng thực đức; *Thị sự* (coi việc trong, ngoài trường hương); *Bổ-tát* (nói giới, nói luật); *Pháp sư* (nói kinh); Chánh, Phó *Hóa chủ* (có thẩm quyền về mặt pháp lý, chịu trách nhiệm tổng quát của trường hương và chúng đàn), thông thường trường hương được mở ở chùa nào thì vị trụ trì chùa ấy làm Hóa chủ; Chánh, Phó *Chủ hương* (coi việc tổng quát của trường hương); Chánh, Phó *Thư ký* (thư ký trong trường hương). Những người thuộc nhóm ngoại thiên có thể đi về trong ba tháng hạ, ủng hộ về các mặt ăn uống, thuốc men, tịnh tài, tịnh vật... cho trường hương. Trong trường hương còn có sáu vị được luân phiên điều hành mỗi ngày, trong đó *Trị nhật* (bảo vệ quản lý trật tự tổng quát), *Giám hương* (coi hương cháy quy định giờ hành thiền hay thời gian phạt quỳ), *Tuần hành* (kiểm tra khi đại

chúng tu tập xem có đúng luật không), *Tán hương* (bảo giờ giấc để làm việc đúng giờ), gọi chung là “Trị, Giám, Tuần, Tán” và Chung (phụ trách việc động chuông), Cổ (phụ trách việc chuyển trống). Tổ chức ngoại thiên còn gồm những Phật tử đến công quả phục vụ việc bếp núc, hậu cần... trong trường hương.

Trong ngày đầu khai mở trường hương, theo trình tự tiến hành *An chức sự* là nghi thức phân công nhân sự và tuyên bố thành phần điều hành trường hương; *Dẫn phiêu* là nghi thức Tăng chúng đến trình diện tại ban thờ đặt ở giảng đường trong chùa, tứ chúng hướng dẫn nhóm nhập thiền đường làm lễ *Tác bạch khai thỉnh* (mời Hòa thượng ra làm lễ); *Hưng tác* là nghi thức cúng thần Thành hoàng Bốn cảnh, trình cho làng, xã biết nơi đây có trường hương; Hòa thượng Thiền chủ thực hiện *Khai chung bản* tại chánh điện và *Niêm hương* tại ban thờ Tổ, ban thờ Phật.

Thiền đường thời dụng biểu (thời khóa biểu ở nhà thiền) dành cho ba tháng ở trường hương được đề ra và mọi người nghiêm ngặt tuân theo. Việc tu tập đều được tổ chức tại nhà thiền, còn các thời hành sự công phu, nghe giảng kinh, cúng ngo, chẩn tế được tổ chức ở trên chùa.

Khuya: 2 giờ 15 phút thức chúng; 2 giờ 30 phút đại chúng lay 15; 2 giờ 45 phút ngồi thiền; 3 giờ 15 phút nhấp khánh đi tuần; 3 giờ 35 phút chuyển trống kinh hành; 3 giờ 40 phút câu chung bản nhà thiền, đại chúng vân tập công phu, riêng vào ngày sóc, vọng (tức mùng 1 và 15) hằng tháng có thêm nghi thức Chúc tân, lễ Thập sư.

Sáng: 6 giờ nhấp khánh quả đường cháo; 6 giờ 30 phút đại chúng vân tập chánh điện Phụng viễn (Chúc vua); 7 giờ nghỉ; 7 giờ 45 phút đại chúng vân tập lay Thủ

ân; 8 giờ đại chúng đi nghe Pháp sư giảng kinh (nếu vắng Pháp sư, đại chúng tụng kinh *Pháp hoa*); 10 giờ xuống nhà thiền; 10 giờ 30 cúng Ngọ; 11 giờ thọ trai, kinh hành; 12 giờ nhấp khánh an túc (ngủ).

Chiều: 13 giờ 30 phút thức chúng; 14 giờ nghe kinh, trùng tuyên (đại chúng lên nói lại bài giảng của Pháp sư, còn được hiểu là phần khảo hạch); 15 giờ 30 phút nghỉ; 16 giờ công phu chiều; 17 giờ được thạch (dùng cơm, vệ sinh).

Tối: 18 giờ 45 phút đại chúng lạy 15; 19 giờ ngồi thiền; 19 giờ 30 phút nhấp khánh đi tuần; 19 giờ 45 phút xả già; 19 giờ 50 phút chuyển trống 7 vòng kinh hành; 20 giờ 30 phút đại chúng hạ đơn học kinh (giờ tự học); 20 giờ 45 phút nhấp khánh tái thiền; 21 giờ nhấp khánh đi tuần; 21 giờ 15 phút xả già, kinh hành; 21 giờ 30 phút, bốn vị Trì, Giám, Tuân, Tán vô sân lễ bàn giao bề, bài; 22 giờ đại chúng vân tập Tịnh độ, Chúc hộ pháp; 23 giờ tái tỉnh (ăn tối), hòa nam (xong việc); 23 giờ 30 phút nhấp khánh an túc.

Đặc biệt, mỗi ngày vào lúc khuya 4 giờ và chiều 16 giờ Trì nhật cúng bông ở ban thờ Hộ pháp (đọc chú dung bông). Hằng tuần, thứ bảy vào lúc 19 giờ ban Kinh sư khai kinh (có nhạc lễ); chủ nhật vào lúc 10 giờ 30 phút ban Kinh sư cúng ngô (có nhạc lễ), 11 giờ có phần cúng trai Tăng (các chùa, Phật tử cúng dường thức ăn, vật phẩm cho tu sĩ), 14 giờ chẩn tế (do ba vị thấy Cả, ban Kinh sư và ban nhạc lễ thực hiện). Mỗi tháng vào ngày 15 và 30 (âm lịch), vào lúc 19 giờ 15 phút đại chúng thỉnh Hòa thượng Bồ-tát nói giới, nói luật tại nhà thiền, thời gian Bồ-tát từ 60 phút đến 90 phút. Vào lúc 7 giờ ngày 14 và 29 (hoặc 28 tháng thiếu) (âm lịch) hằng tháng đại chúng cử hành lạy sám-hối. Đại chúng tạo tác vào ngày 14 và 28 (hoặc 27 tháng thiếu) (âm lịch) sau giờ sinh hoạt buổi sáng. Ngoài ra, mọi hành sự của đại chúng đều phải đọc chú.

Thời gian biểu trong thiền đường cho thấy sự hành trì miên mật của hành giả an cư trong suốt ba tháng hạ.

Ai vi phạm nội quy của thiền đường, tùy vào tội trạng mà có hình thức kỷ luật từ nhẹ đến nặng như phạt quỹ hương trước đại chúng từ một đến bảy cây (gọi là nhất chi đến thất chi), phạt bất cộng trụ (cho ở riêng một chỗ) hoặc giải tẩn (trực xuất ra khỏi trường hương).

Theo thông lệ, ngày cuối cùng của khóa an cư làm lễ *Tự tứ* (pavāraṇa), lễ này còn gọi là *Phát lồ*. Tăng chúng trình bày khuyết điểm trong ba tháng qua và cầu xin sám-hối trước Tam bảo. Vị Duy-na được đề cử đứng ra đọc bài nguyện sám hối, tất cả Tăng chúng đều đọc theo.

Kết thúc trường hương, những người tham dự đều được chư sơn thiền đức đồng ấn chúng cấp bằng hạ lạc. Với những vị Tỳ-kheo trở lên khi hoàn thành ở trường hương và được cấp bằng sẽ được tính thêm một tuổi đạo. Với những vị chỉ mới thọ giới Sa-di có tham gia trường hương, được cấp bằng nhưng không được tính tuổi đạo vì chưa chính thức gia nhập vào Tăng đoàn. Theo luật *Trường hàng* "... *Phật chế xuất gia giả, ngũ hạ dĩ tiền chuyên tinh giới luật, ngũ hạ dĩ hậu phương nãi thỉnh giáo tham thiền...*" tức là Đức Phật quy định người xuất gia, năm hạ

về trước phải chuyên học và tinh tường về giới luật, năm hạ về sau mới học hỏi giáo lý, tham cầu thiền học.

Khi xưa, nhiều chùa có đủ điều kiện tổ chức giới đàn ngay sau ngày kết thúc trường hương, giới đàn truyền và thọ giới được gọi là "*trường kỳ*".

Ngày nay, các trường hạ ở Nam Bộ được mở phổ biến và rộng rãi ở khắp các địa phương để thuận tiện cho Tăng, Ni tham gia tu học. Nhưng ít hoặc không còn gọi là trường hương và sự giản lược hóa trong các nghi thức dẫn đưa đến kết quả là một số nghi thức trong lễ trường hương trước đây ở Nam Bộ đã không còn tồn tại và dần bị thất truyền. Từ năm 2000 đến nay, hiện ở cả Nam Bộ duy chỉ còn tổ đình Long Thạnh (quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh) do Hòa thượng Thích Nhật Ấn làm trụ trì kiêm Hóa chủ trường hạ liên tiếp hơn 20 năm tổ chức an cư kiết hạ theo lối trường hương xưa hay còn được gọi là "*hạ cổ*", tuy cũng có sự giản lược nhưng ở tuần hạ cuối cùng được tổ chức y theo xưa nhằm giúp cho các hành giả hiểu được nếp sống, công đức tu hành của chư Tổ xưa và góp phần gìn giữ những quy củ của thiền gia.

Với tinh thần "*Phật pháp xương minh do Tăng-già hoằng hóa, Thiền môn hưng thịnh nhờ thiện tín phát tâm*" nên các chùa ở khắp nơi hướng dẫn, tổ chức cho Phật tử đi thăm và cúng dường trường hương với mục đích cùng hùn phước để trợ duyên cho hành giả an cư an tâm tu học, trường dưỡng đạo tâm trong ba tháng hạ và cũng nương nhờ công đức này hồi hướng cho quý vị hiện tiền được tăng phước, tăng thọ, Bồ-đề tâm kiên cố cùng với lực thần quyền thuộc đã quá vãng được siêu sanh cực lạc.

Bài viết sơ lược về trường hương xưa ở Nam Bộ để thêm hiểu về thời khóa tu tập, hành trì trong thời gian xuyên suốt ba tháng an cư của các vị hành giả, cùng với những mong muốn của chư Tổ đào tạo nên những thế hệ Tăng tài tiếp nối sự nghiệp "*tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức*". Từ trường hương đến trường hạ và an cư kiết hạ hiện nay tuy đã có nhiều thay đổi theo thời gian nhưng đều có chung một mục đích là khoảng thời gian cho chư Tăng, Ni nghiêm trì giới luật bởi vì "*giới luật còn thì Phật pháp còn, giới luật mất thì Phật pháp mất*". Đặc biệt là với người xuất gia thời nay phải cần nghiêm cẩn hơn nữa, nỗ lực vượt bậc để giữ cho Chánh pháp Phật dạy mãi được trường tồn trong thế gian. ■

Chú thích: 1. Đăng Tâm, *An cư: mùa thanh tu, hòa hợp*, báo Giác Ngộ, số 1054, ngày 12/6/2020. 2. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa Học Xã Hội. 3. Thành hội Phật giáo TP.HCM (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb TP.HCM. 4. Xem thêm *Chơn Thanh (tự luận)*, Yết-ma Huệ Thông (đề tựa), Hoàng Huệ (biên tập) (1948), *Tiểu sử Như Đức - Từ Nhân Đại Hòa thượng*, in tại nhà in Văn Lang. 5&6. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*.

* Ảnh của tác giả



Nhận định về Tam Pháp ấn

UPASIKA KEE NANAYON
HOANG PHONG dịch

C húng ta phải làm thế nào để có thể quán thấy thật minh bạch năm thứ cấu hợp (ngũ uẩn) - tức là cả cái khối “thân xác-tâm thức” này gây ra mọi thứ khổ đau và căng thẳng - hầu giúp mình loại bỏ khỏi tâm thức mình mọi sự bám víu vào chúng? Tại sao các sinh viên y khoa hiểu biết thật rành rẽ về những gì bên trong cơ thể - như ruột, gan, thận - đến từng chi tiết một, thế nhưng không hề kinh tởm và tỉnh ngộ? Sao lại như vậy? Tại sao các người nhà quán suốt ngày tấn liệm xác chết nhưng không hề nhận biết được một chút gì khác sâu sắc hơn? Điều này chứng tỏ là có một thể loại hiểu biết sâu kín rất khó đạt được. Nếu nhìn vào các thứ ấy mà không phát huy được sự tỉnh thức và chú tâm sâu xa giúp mình quán thấy thật minh bạch những thứ ấy là gì, thì mình cũng chỉ sẽ trông thấy những gì bên ngoài. Sự hiểu biết hời hợt đó sẽ không thể thấm thật sâu vào nội tâm mình được, và tâm thức sẽ nắm bắt mọi thứ bám víu.

Trái lại, nếu tâm thức đạt được sự hiểu biết sâu sắc giúp mình buông bỏ những thứ bám víu vào thân xác và tâm thức, thì nó sẽ đạt được con đường và kết quả của con đường là đưa đến Niết-bàn. Chúng ta không cần biết rành rẽ từng chi tiết một của cơ thể như một bác sĩ giải phẫu hiện đại, mà chỉ cần hiểu thân xác mình gồm có bốn thành phần - đất, nước, gió, lửa - thêm vào đó là các thành phần không gian và trí thức. Nếu hiểu đúng được điều đó là cũng đủ; bấy nhiêu đó cũng thừa giúp chúng ta đạt được con đường và mang lại kết quả từ con đường. Trong khi đó, nhiều người khác dù biết rành rẽ từng chi tiết trên thân thể và thừa sức mổ xẻ

một bệnh nhân, nhưng trên phương diện siêu nhiên thì họ lại chẳng đạt được một sự hiểu biết nào cả.

Vậy, chúng ta nên phân tích từng thành phần trên thân thể hầu giúp mình hiểu biết sâu xa hơn về những thứ ấy. Và nếu làm được như thế, thì mỗi khi có sự biến đổi trên thân xác (chẳng hạn như ốm đau hay khỏe mạnh, tật nguyên, già nua...) thì chúng ta cũng không quá bám víu vào những thứ ấy. Nếu không thì những sự bám víu của mình sẽ rất mạnh và dai dẳng, đưa mình đến những thể dạng hiện hữu khác trong chu kỳ tái sinh.

Hiện tại (được mang thân người và còn khỏe mạnh) là một dịp thuận lợi; vậy chúng ta cũng nên quan sát thân thể mình và tìm hiểu nó thật chi tiết. Hãy sử dụng năm đối tượng thiền quán căn bản: tóc, lông, móng, răng và da. Các bạn hãy quan sát chúng thật chăm chú, lần lượt từng thứ một. Không cần phải chú tâm vào cả năm thứ cùng một lúc. Nếu tập trung sự chú tâm vào tóc thì các bạn sẽ nhận biết là nó thuộc vào thành phần đất (thành phần cứng của cơ thể), chân tóc ngập trong máu và bạch huyết bên dưới lớp da. Nó chẳng có gì hấp dẫn trên phương diện màu sắc, mùi vị và chỗ nó đang tồn tại. Nếu phân tích và suy nghĩ theo cách đó thì chúng ta sẽ không bị chúng đánh lừa để xem đây là “tóc của tôi”, “lông của tôi”, “móng của tôi”, “răng của tôi” và “da của tôi”.

Tất cả các thành phần của cơ thể đều được cấu tạo bởi đất hòa chung với nước, gió và lửa. Nếu chỉ đơn thuần là đất thì chúng không thể hiện hữu và tạo ra được gì cả, bởi vì mỗi thành phần của cơ thể đều phải gồm tất cả bốn thứ ấy thì chúng mới tạo ra được một thân thể. Ngoài ra lại còn có thêm hiện tượng tâm thần,

tức tâm thức, giữ vai trò chỉ huy. Chúng là những thứ hiện ra đúng với quy luật thiên nhiên - tức là các hiện tượng vật lý và tâm thần hiện ra, đổi thay, rồi biến mất - thế nhưng chúng ta thì cứ nắm bắt lấy chúng và xem thân xác là “của mình”, các hiện tượng tâm thần (như tuy duy, xúc cảm) là “của mình”. Chúng ta tin rằng tất cả là của mình, nhất thiết là của mình. Vậy, nếu không biết suy nghĩ khi nhìn vào các thứ ấy hầu nhận thấy chúng đúng với bản chất của chúng, thì chúng ta sẽ tránh khỏi bám víu vào chúng.

Tóm lại, thiền định cũng chỉ là nhìn thấy mình bạch mọi sự vật đúng với chúng là như thế, nhưng không có nghĩa là cứ chuyển hết từ chủ đề này sang chủ đề khác, bởi vì đây chỉ đơn giản là cách khiến mình chẳng học hỏi được gì cả. Thế nhưng bám tách của mình, dưới sự chi phối của vô minh và ảo giác, thường khiến mình không chịu quán xét cẩn thận, mà chỉ tìm cách tạo ra thêm đủ mọi thứ vấn đề mang lại các khó khăn khác mà thôi, vì thế nên chúng ta liên tục suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện kia. Đây là cách cho thấy tại sao chúng ta luôn sống trong tình trạng vô minh và đại đột.

Vậy thì tại sao lại cứ muốn tìm hiểu thật nhiều thứ? Chẳng qua là tại vì những thứ ấy phù hợp với sự thèm muốn của mình. Khi nào trông thấy mình bạch được các sự vật đúng với chúng chỉ là như thế, thì khi đó mới mong buông bỏ được mọi sự thèm muốn của mình, bởi vì sự thèm muốn luôn tìm cách che đậy không cho mình trông thấy hiện thực là gì. Những sự thèm muốn ấy biến đổi không ngừng, liên tục mang lại sự mới mẻ, và mỗi lần như thế thì lại giảng ra thêm các bẫy mới, khiến mình liên tục bị đánh lừa, và cuối cùng thì chỉ biết tìm hiểu và suy nghĩ về những thứ mang lại thêm hoang mang và khổ đau cho tâm thức mà thôi. Và đây cũng là những gì mà sự thèm muốn cố tình tạo ra cho mình. Do đó mọi nỗ lực loại bỏ hoang mang và khổ đau cho tâm thức luôn là một hình thức đi ngược lại với sự thèm muốn.

Đây là nguyên nhân tại sao tâm thức lại luôn tìm cách chuyển sang các thứ khác để tìm hiểu để rồi lại bị đánh lừa; và đây cũng là nguyên nhân cho thấy tại sao tâm thức lại cứ liên tục nắm bắt hết thứ này đến thứ khác. Vậy, khi nào tâm thức không còn hiểu được chính nó nữa, thì các bạn phải phát huy một sự cố gắng đúng thật hầu nhận thấy những gì bên trong tâm thức không phải là “mình” và cũng không phải là “của mình”. Không nên để cho tâm thức mù tịt về sự hiểu biết sự thật ấy, và phải xem sự thật ấy như một quy luật bên trong chính mình. Nếu tâm thức không nắm vững được sự thật về khổ đau, vô thường, vô ngã bên trong chính nó thì nó sẽ không sao loại bỏ được khổ đau cho chính nó. Sự hiểu biết của nó chỉ là sự hiểu biết thường tình, và nó cũng chỉ biết bước theo con đường thường tình đó của thế giới. Nó không trông thấy được con đường và kết quả mang lại từ con đường hầu giúp nó đạt được Niết-bàn.



Chính đây là chỗ khác biệt giữa những gì của thế giới thường tình và những gì thuộc thể dạng siêu nhiên. Nếu các bạn hiểu được vô thường, sự bất toại nguyện (khổ đau) và vô ngã (không có cái tôi hay linh hồn) ở một cấp bậc sâu sắc nhất của chúng, thì đây chính là thể dạng siêu nhiên. Nếu các bạn chưa thấu triệt được từng chi tiết thật tinh tế của chúng thì các bạn vẫn còn ở vào cấp bậc của thế giới thường tình.

Đức Phật đưa ra rất nhiều bài thuyết giảng nhưng Ngài luôn quay về với những gì trên đây. Nguyên tắc căn bản nhất trong việc tu tập là bốn nền tảng của sự tỉnh giác và Bốn Sự thật Cao quý (Tứ Diệu Đế), thế nhưng tất cả cũng chỉ xoay quanh các đặc tính vô thường, bất toại nguyện (khổ đau) và vô ngã. Dù có ra sức tìm hiểu thật nhiều nguyên lý thì cuối cùng mình vẫn không hiểu mình bạch được “sự thật” đúng với nó. Tóm lại, thay vì cố gắng tìm hiểu thật nhiều thì chỉ nên chú tâm tìm hiểu thật ít, cuối cùng nhất định các bạn sẽ đạt được một sự quán thấy sâu sắc và đúng đắn. Chỉ vì muốn biết thật nhiều nên người ta bị đánh lừa. Chúng ta chạy theo hết sự hiểu biết lầm lẫn này đến sự hiểu biết lầm lẫn khác, suy nghĩ đủ mọi thứ và dán lên cho chúng các nhãn hiệu đủ loại, trong khi đó nếu đạt được sự hiểu biết tập trung và chuyên biệt, thì sự hiểu biết ấy tất sẽ mang tính cách tuyệt đối. Sự hiểu biết này là sự hiểu biết thường xuyên hướng thẳng vào một thứ duy nhất. Không bắt buộc phải hiểu biết thật nhiều thứ, chỉ cần hiểu biết thật tường tận một thứ là cũng đủ, mọi thứ khác rồi cũng sẽ tập trung vào đấy. ■

Nguyên tác: *Différentes façons de connaître*, trích trong bản tiếng Pháp *Savoir Lire Notre Esprit* do nữ cư sĩ Jeanne Schut dịch, bản gốc tiếng Thái Lan được Thanissaro Bhikkhu dịch sang tiếng Anh với tựa đề *Reading the Mind*. Bản dịch tiếng Việt tham khảo cả hai bản tiếng Anh và tiếng Pháp.

Tác giả: Nữ cư sĩ *Kee Nanayon* (1901-1978), thế danh Khao-suan-luang, là người Thái gốc Hoa, tự tu tập theo giáo huấn của Buddhadasa Bhikkhu thuộc truyền thống Tu trong rừng, Thái Lan.

Nguồn: http://www.dhammadelaforet.org/sommaire/pdf/kee/savoir_lire_esprit.pdf.

Năm cấp độ trong Phật giáo

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Phật giáo khi nhìn bên ngoài chúng ta thấy có quá nhiều kiểu cách, mô thức như thể không có tổ chức chần chu. Đây cũng là những nhận định chung của đại đa số mọi người, kể cả một số nhà nghiên cứu. Tuy

nhien khi tìm hiểu kỹ, chúng ta thấy bởi Phật giáo quá rộng lớn, phủ trùm, bao gồm Phật giáo tín ngưỡng, Phật giáo bác học, và Phật giáo của con đường thực tập tâm linh, do vậy cần phải phân định các cấp độ để thấy được sự lớn lao của Phật giáo như thế nào. Đồng thời nhằm chấn chỉnh những nhận định phiến diện về Phật giáo từ một số người, kể cả giới trí thức. Ở đây, chúng tôi phân chia Phật giáo ra năm cấp độ đó là:

1.

Phật giáo đại chúng

Phật giáo đại chúng là Phật giáo dành cho đại đa số mọi người thuộc mọi tầng lớp xã hội. Phật giáo đại chúng bao gồm cả Phật giáo gắn liền với các tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, văn hóa vùng miền.

Người đến chùa đủ mọi thành phần, mang theo căn nghiệp, tập khí thường tình của họ. Người thiếu phúc cầu phúc, người thiếu sức khỏe cầu sức khỏe, người hiếm muộn con cái cầu tự, người mong cầu danh vọng địa vị cầu danh vọng địa vị. Có những em bé, những cụ già có thể không hiểu gì về đạo Phật nhưng cũng đến chùa vì họ có cảm tình với đạo.

Trong kinh *Pháp hoa* đề cập đến chúng đương cơ và chúng kết duyên, thì Phật giáo đại chúng là chúng kết duyên. Họ chỉ biết ăn chay, niệm Phật, bỏ ác làm lành như vậy là đủ đối với họ. Có thể thấy Phật giáo đại chúng như thể hiện toàn bộ nghiệp và nghiệp quả của mỗi chúng sanh, mang tính phổ quát mà ai cũng có thể đến chùa để hành lễ và cầu nguyện. Phật giáo đại chúng đáp ứng cho nhu cầu số đông, mang tính phổ quát, có thể gọi là Phật tử ngoài cổng chùa.

2.

Phật giáo học thuật

Từ trong Phật giáo đại chúng, bắt đầu có những người chịu khó tìm hiểu nền minh triết trong giáo lý Phật giáo, dần dần hình thành nên một Phật giáo học thuật.

Có năm cấp độ học thuật đi từ Nhân thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa và Phật thừa.

Nhân thừa có các pháp học đưa đến sự thành tựu về tư cách đạo đức làm người.

Thanh văn thừa có các pháp học và thực hành đưa đến thành tựu phạm hạnh, đưa đến các quả vị giải thoát.

Duyên giác thừa là hệ giáo lý chú trọng về sự tự giác,



tự ngộ. Những bậc Thánh giả Duyên giác ra đời không gặp Phật, tự mình ý thức về khổ và tự mình tu tập giác ngộ sự thật về khổ qua Mười hai chi duyên khởi.

Bồ-tát thừa là hệ giáo lý bao gồm cả *Nhân thừa*, *Thiên thừa*, *Thanh văn thừa* và *Duyên giác thừa*, nhưng lại phát triển ý thức tự giác, tự ngộ lên một tầm cao và rộng, ấy là ngoài tự giác còn phải nỗ lực giác tha, ngoài tự ngộ phải phát khởi tâm Bồ-đề để độ tha và làm cho chúng sinh cũng được giác ngộ với sự thực hành mười ba-la-mật hay sáu ba-la-mật.

Phật thừa là điểm quy hướng của các thừa gồm: *Nhân thiên thừa*, *Thanh văn thừa*, *Duyên giác thừa*, *Bồ-tát thừa*. Nền *Phật thừa* còn gọi là *Nhất thừa*.

Trong Phật giáo học thuật có tính chọn lựa, gạn lọc và trạch pháp. Có nhiều cấp độ học thuật trong Phật giáo. Ở hàng nam nữ cư sĩ Phật tử, có những lớp tu học giáo lý từ cơ bản đến chuyên sâu. Phần lớn các lớp tu học giáo lý đều do quý Tăng, Ni và cư sĩ Phật tử có trình độ Phật học đảm trách. Đối với người tu sĩ, Phật giáo học thuật thể hiện rõ qua các trường Phật học từ trung cấp đến đại học và sau đại học. Thông qua học thuật, hành giả hiểu rõ các yếu chỉ của lời Phật dạy, phá trừ tà kiến cố chấp, loại trừ các tệ nạn mê tín dị đoan, chánh tín Phật pháp để ứng dụng lời dạy của Phật vào trong cuộc sống hằng ngày.

Trong học Phật, Phật giáo chú trọng đến Tam vô lậu học giới, định và tuệ. Hành giả cần phải có giới học, định học và tuệ học. Kề theo đuổi giải thoát đạo cần học kỹ ba học, đó là tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học. Có giới học, có tăng thượng giới học. Có định tâm học, có tăng thượng tâm định học. Có tuệ học, có tăng thượng tuệ học. Đây là ba pháp học căn bản trên con đường tu tập. Khi có giới học, định học và tuệ học người tu học Phật bước thêm một bước nữa đó là tu giới, tu định và tu tuệ để thành tựu đạo nghiệp.

3.

Phật giáo tổ chức

Có thể nói rằng không có một tôn giáo nào có quy củ, tổ chức như Phật giáo. Trong tam tạng, kinh, luật, luận thì Luật tạng có những quy định một cách chi tiết.

Cấu trúc của Luật tạng cho thấy hệ thống tổ chức trong Tăng đoàn là rất chặt chẽ. Người Phật tử tại gia có Tam quy, ngũ giới, thập thiện giới; người xuất gia có giới luật của người xuất gia. Trong luật còn có các trường hợp khai, giá, tri và phạm được quy định một cách rõ ràng. Thông qua Tạng luật, Tăng đoàn được sắp xếp có một hệ thống tổ chức quy củ, nề nếp đưa đến thanh tịnh và hòa hợp.

Ngoài cấu trúc tổ chức trong Tăng, Phật giáo còn có các tổ chức từ hội, đoàn, Giáo hội. Việc quy định phẩm trật trong hàng ngũ Tăng như được quy định trong nội quy Ban Tăng sự, việc tính đếm hạ lạp, phân chia thứ

bậc đều được quy định rõ trong Luật tạng. Do tính tổ chức quy mô và bài bản như thế nên trong Phật giáo luôn giữ được sự ổn định và phát triển. Giới luật giữ sự ổn định trong Tăng đoàn và đưa đến sự thanh tịnh và hòa hợp.

4.

Phật giáo thực nghiệm

Từ Phật giáo đại chúng đến Phật giáo học thuật và Phật giáo tổ chức đó chỉ mới chỉ là cái bên ngoài, chưa phải bản chất thực sự của Phật giáo. Phật giáo thực nghiệm là trí giả nội chứng, nghiên cứu thực nghiệm. Bởi chỉ học thuật thôi mà không có sự thực nghiệm nội chứng thì không phải Phật giáo. Đức Phật thường dạy, tu là phải học và học thì phải thực hành. Nếu tu mà không học thì tu mù; học mà không tu là đầy đựng sách.

Trong *Kinh tạng* Đức Phật ví người tu mà không hành, không tự thực nghiệm thì như cái muỗng để trong tô canh không biết mùi vị ngon dở của tô canh. Người có hành, tức có thực nghiệm trải nghiệm thì như cái lưỡi nếm vị của tô canh biết sự ngon dở của nó. Như nhơn ẩm thủy, lãnh noãn tự tri. Như người uống nước, nóng lạnh tự biết. Người tu cũng vậy, phải thực hành lời dạy của Đức Phật một cách thấu đáo để cảm nhận được hương vị của sự an lạc giải thoát.

Nếu tu mà chưa nếm trải hương vị của sự an lạc giải thoát thì chưa phải là sự tu hành chân chính. Phật giáo thực nghiệm là yêu cầu hành giả đến để thấy biết chứ không phải đến để mà tin. Niềm tin chỉ là phương tiện ban đầu, sự thấy biết như thật mới thực sự là giá trị nội chứng trong tu học.

Đạo Phật không phải là một tôn giáo theo nghĩa những chân lý thần khải không thể kiểm điểm mà chỉ có thể tiếp nhận bằng đức tin. Đạo Phật trước hết là những phương tiện chỉ dẫn thực nghiệm tâm linh để khám phá thực tại. Kinh sách có giá trị như những đồ biểu hướng dẫn và phương pháp thiền quán có giá trị như một con tàu để đưa người hành giả tới bến bờ hiểu biết và để thực hiện sự hiểu biết ấy trong sự sống bản thân và sự sống xã hội.

Chữ *budh* có nghĩa là hiểu biết do đó có chữ *buddha*, người hiểu biết, và sau này chữ *buddhism*, con đường của sự hiểu biết. Hiểu biết ở đây không phải là cái hiểu biết sách vở và kinh điển mà là bản thân của chính thực tại hiện rõ dưới khả năng trí tuệ bát-nhã (prajna) chỉ có thể đạt đến do công phu tu tập thiền quán.

Theo nguyên tắc đạo Phật, một cá nhân nào đó khi muốn bước vào con đường thực nghiệm, phải khảo sát những nhận thức mà đạo Phật xem như là căn bản, rồi khi đã chấp nhận những nhận thức ấy thì kiểm điểm lại nguyên tắc thực hành rút ra từ những nhận thức kia. Khi đã kiểm nhận kỹ lưỡng rồi, cá nhân ấy mới bước vào con đường thực nghiệm với thái độ cương



quyết nhưng hết sức tinh táo, khách quan. Nếu sự thực nghiệm không mang lại kết quả thì phải bắt đầu trở lại, và nếu quả thực phương thức đề nghị không thích hợp thì phải bỏ đi để chọn một phương thức khác.

Đạo Phật không phải là một nền triết học, bởi vì đạo Phật không có ý định miêu tả và giải thích thực tại bằng những hệ thống tư tưởng dựa trên căn bản suy luận và khái niệm. Đạo Phật cho rằng trên một căn bản như thế, công việc miêu tả và giải thích thực tại là một công việc không thể thực hiện được: chỉ có thể bằng

thực nghiệm tâm linh, diệt trừ cố chấp, vô minh và phát triển trí tuệ bát-nhã thì con người mới trực nhận được chân lý của thực tại¹.

Nói đến thực nghiệm tâm linh là nói đến nền tảng căn bản của đạo Phật. Bởi vì đạo Phật cho rằng thiếu sự tiếp xúc của con người và những nguyên lý mẫu nhiệm của thực tại thì mọi hình thái của sự sống phải mang tính cách khổ đau và tàn tạ. Thế cho nên ở thời nào thiếu chứng ngộ thiếu sự khám phá thì ở thời ấy giáo pháp suy mạt, và sự sống nghèo khổ.

Nơi những con người đạt đạo, sức sống tràn trề rất rào và thấm nhuần trong mọi sinh hoạt xã hội. Ở nơi người đạt đạo, tỏa chiếu nghệ thuật linh động của sự sống, nghệ thuật ấy soi sáng cho đường lối nhân sinh của địa phương và thời đại. Mọi sinh hoạt xã hội cần được xây dựng trên cái nhìn bao quát và khế hợp căn cơ của người đạt đạo. Cho nên đạo Phật không những chỉ là thực nghiệm tâm linh mà lại còn là sự thể hiện trên cuộc sống những nguyên lý linh động đạt tới do công trình khám phá thực tại của những thực nghiệm ấy.

5.

Phật giáo chứng ngộ

Sau thực nghiệm là sự chứng ngộ. Chứng ngộ là mục đích cuối cùng của sự tu tập theo Phật giáo. Chứng ngộ là sự trải nghiệm giải thoát an lạc thực sự và là sự khai mở tuệ giác, sự thể nhập pháp lạc, niết-bàn tịch tịnh. Có bốn cấp độ chứng ngộ trong thiền đó là: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.

Chứng ngộ sơ thiền là do ly dục ly các bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tầm có tứ.

Chứng đạt nhị thiền là vị Tỷ-kheo làm cho tịnh chỉ tầm và tứ... chứng đạt và an trú thiền thứ hai, nội tĩnh, nhất tâm, không tầm, không tứ với hỷ lạc do định sanh.

Chứng đạt tam thiền là chấm dứt sự bám víu vào nhị thiền, hành giả tập trung tâm ý để đạt đến tam thiền, một trạng thái có vẻ cao thượng hơn vì có lạc và nhất tâm không bị ảnh hưởng dao động của hỷ. Hành giả tái lập lại định trên để mục thiền của mình với mục đích vượt qua nhị thiền.

Chứng đạt tứ thiền là khi định sâu hơn nữa, vi tế hơn nữa, thì ngay cả an lạc cũng được vượt qua, tâm hành giả có thể đi thẳng vào định không cần qua tầm, tứ, hỷ, lạc, chỉ còn chi thiền nhất tâm. Vì nhất tâm ở đây kiên cố hơn nhất tâm trong các bậc thiền trước nên tâm hoàn toàn bất động, hoàn toàn vô cảm đối với thế giới bên ngoài. Vì vậy trong tâm tứ thiền có yếu tố xả luôn xuất hiện bên cạnh nhất tâm, kinh dạy: *"Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh"*.

Trong sự chứng ngộ, kinh điển mô tả có bốn quả vị tu chứng, gọi là Tứ thánh quả, đó là: Thánh quả Dự lưu (Tu-đà-hoàn - Sotāpanna) là bậc Thánh đầu tiên trong bốn Thánh quả. Thánh quả này được gọi là đã "Mở con mắt của Pháp" (dharma-cakkhu), chứng đắc pháp nhãn, tức là nhận ra rằng bất cứ điều gì sinh ra điều sẽ hoại diệt (vô thường). Niềm tin của họ trong giáo pháp thực sự sẽ là không thể lay chuyển hay gọi là "bất hoại tín". Bậc thánh này cũng được gọi là Thánh quả "Thất lai", tức là còn bảy lần sanh tử nữa mới chứng Thánh quả A-la-hán. Vị ấy đã đoạn trừ ba kiết sử đầu là: thân

kiến (sakkāyadi-tthi), nghi (vicikicchā), và giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa).

Thánh quả Nhất lai là quả vị thánh thứ hai trong tứ thánh quả. Sao gọi là nhất lai? Bởi vì thánh quả này phải còn trở lại một lần sanh tử nữa mới chấm dứt khổ đau, đạt đến quả vị vô sanh. Những ai đoạn tận ba kiết sử như trong trường hợp của Thánh quả Dự lưu, và làm mười lược hai kiết sử tiếp theo, đó là dục (kāmacchando) và sân (byāpāda), được gọi là Thánh quả Nhất lai (Tứ đà hoàn - Sakadāgāmi). Thánh quả Bất lai (A-na-hàm) là Thánh quả thứ ba, vị ấy đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử (orambhagiya saṃyojana), sau khi thân hoại mạng chung sẽ được tái sinh cõi Phạm thiên, và không bao giờ tái sinh trở lại nữa.

Đức Phật dạy: *"Vị Tỷ-kheo đã đoạn dứt năm hạ phần kiết sử, thành vị hóa sanh, nhập Niết-bàn tại đây, không còn phải trở lại thế giới này nữa"*. Sau khi phá luôn năm kiết sử cuối cùng, tức hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo hỷ và vô minh, một vị A-na-hàm sẽ chứng A-la-hán, nghĩa là đạo đức đã trở thành tuyệt đối hoàn hảo. Không một thân Thánh thiên tử nào có thể tìm thấy lỗi lầm của một vị A-la-hán được nữa.

Ngoài bốn thánh vị tu chứng, trong Phật giáo còn có Bồ-tát và Phật đạo. Bồ-tát thì chứng thập trú, thập địa, bất thối Bồ-tát. Phật thì chứng tam minh, lục thông và Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đồng thời thành tựu mười danh hiệu: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiên thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Thế Tôn.

Như vậy, Phật giáo tu chứng là kết quả cuối cùng của một lộ trình trên con đường thực tập tâm linh. Người tu học cần trải nghiệm sự chứng ngộ trong các cấp độ ấy. Trong hành thiền hay trên con đường đoạn tận các phiền não kiết sử thì hành giả cần đặt mục tiêu của sự chứng ngộ trong Phật pháp, đó là mục đích tối thượng, mục đích sau cùng trong Phật giáo.

Tóm lại năm cấp độ trong Phật giáo cho thấy sự to lớn, bao trùm và đa dạng của Phật giáo. Hiểu đúng các khía cạnh của Phật giáo là hiểu rõ năm cấp độ này. Thông qua đó Phật giáo giải thích toàn bộ những hiện tượng sự vật từ bản chất đến tướng trạng. Dưới nhãn quan của Phật giáo, nhân sinh và vũ trụ đều là do nhân duyên. Do đó những ai vội vàng đánh giá một khía cạnh nào đó của Phật giáo thì đó chỉ là vô đoán, phiến diện. Năm cấp độ ấy cho thấy sự toàn diện, chín chu của đạo Phật như thế nào.

Đạo Phật - một tôn giáo, một con đường sống tinh thức vô cùng cần thiết cho thế giới loài người trong hiện tại và trong cả tương lai. ■

Ghi chú:

1. Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật: Con đường thực nghiệm tâm linh*; <https://phatgiao.org.vn/dao-phat-con-duong-thuc-nghiem-tam-linh-d39021.html>.



Một số lời giải đáp của ngài Lạt-ma Ole Nydahl

TRẦN TUẤN MÃN dịch

Hỏi: Bộ não của một người có liên hệ thế nào với tâm của người ấy?

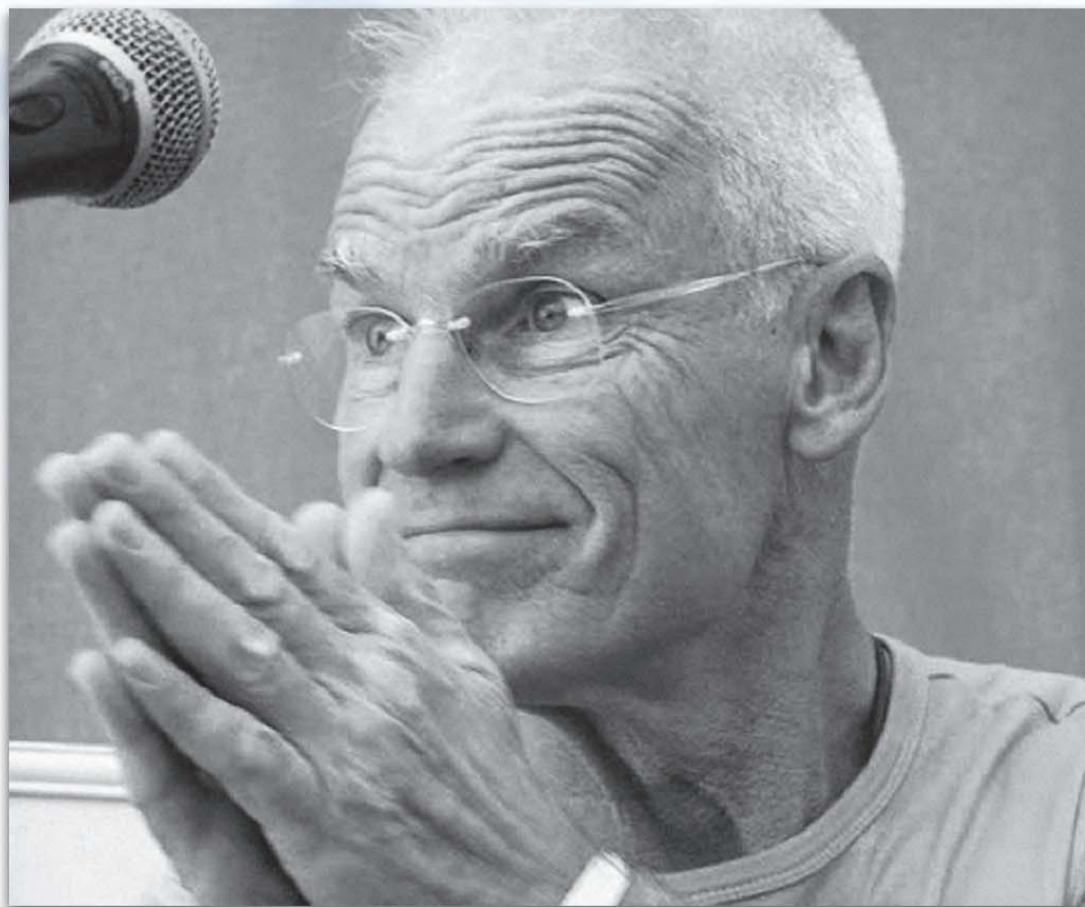
Đáp: Có nhiều thông tin thú vị về đề tài này. Nhiều năm trước, một nữ giáo viên người Na Uy bị ngã vào nước băng khi đang trượt tuyết. Sau 6 đến 7 giờ dưới nước băng, nhiệt độ thân thể của cô đo được 7,3°C. Đây là nhiệt độ cơ thể thấp nhất để một người có thể hồi sinh. Sau khi cô được hồi sức, vị nữ bác sĩ săn sóc cô viết chi tiết về trải nghiệm của bệnh nhân ấy. Bệnh nhân được ra viện hầu như không có vấn đề gì. Mắt cá chân của cô chỉ bị hạn chế khi vận động vì các dòng thần kinh bị tổn thương. Vị bác sĩ nhìn vào các ghi chú của bà, quyết định rằng chúng thật lạ kỳ rồi ném bỏ chúng. Đây là một mất mát lớn của khoa học. Cũng vào năm ấy, một thiếu niên Estonia bị ngã vào nước băng, hồi sức sau khi được làm ấm, nhưng tôi không thể tìm thấy thông tin nào về sự việc này.

Tuy nhiên, hoàn toàn rõ ràng rằng não bộ không bị hư hại như ta nghĩ. Điều quan trọng nhất mà chúng ta học được từ những trường hợp này là Tâm không phải do

não bộ tạo ra. Não bộ không phải là một máy phát thanh; đúng hơn, là nó là một máy thu thanh. Do đó, dòng ý thức di chuyển từ đời này đến đời sau, tích tập những ấn tượng mới định hình cho sự hiện hữu kế tiếp của nó. Quá trình này vẫn tiếp diễn từ vô thi. Đặc tính thọ nhận những ấn tượng là rất quan trọng. Nếu chúng ta làm điều tốt đối với những người khác thì điều này sẽ làm đầy tâm chúng ta bằng những ấn tượng đưa đến hạnh phúc hay những hoàn cảnh hạnh phúc về sau. Và nếu chúng ta làm những điều gây hại, tiêu cực đối với những người khác thì điều này sẽ thể hiện những hoàn cảnh khổ đau về sau - ngay bây giờ, chúng ta đang tạo những hoàn cảnh định hình cho những gì chúng ta sẽ trải nghiệm sau khi chết và trong đời sống kế tiếp. Những gì chúng ta đưa vào trong tâm chúng ta sẽ trở lại với chúng ta.

H: Điều gì xảy ra cho tâm khi một người bị mất trí nhớ và sa sút trí tuệ?

Đ: Ngày nay các khoa học gia khám phá ra rằng não bộ không phải là một radio phát thanh mà là một radio



thu thanh. Nó không tạo ra tâm; đúng hơn, nó biến đổi tâm và chuyển tâm đi. Và dù cho cái radio phát thanh này bị hư hại do kết quả của quá trình lão hóa của chúng ta, các sóng radio vẫn tồn tại. Dù cho máy truyền dẫn chỉ bắt được một kênh và nhiều tiếng ồn, tất cả các chương trình vẫn tồn tại trong các sóng. Và nếu máy truyền bị rơi hay vỡ, dòng thức vẫn tiếp tục tồn tại, sau đó mới kết với một bào thai trong tử cung của một người mẹ mới. Thật đáng nhớ khi ta đến thăm một người thân cao tuổi bị sa sút trí tuệ hoặc đã trải qua phẫu thuật não. Những người này không thể hiện được tiềm năng của họ, nhưng họ đã không bị mất gì cả. Do đó, hãy hành xử với những người như thế một cách kính cẩn - trong hoàn cảnh này họ biết những gì đang xảy ra, dù họ không thể hiện gì được.

H: Xin ngài bàn về lời tuyên bố rằng một ý nghĩ là thuộc vật chất, và rằng bằng cách tạo ra một hình ảnh trong óc chúng ta, chúng ta có thể làm cho nó trở thành thực tế.

Đ: Nếu chúng ta quyết định làm một người tốt, thì sau một lát chúng ta thực sự trở thành người ấy ư?

Tôi vừa đọc một bài báo bảo rằng các bộ phận não của một tài xế taxi chịu trách nhiệm lúc càng lớn về việc điều khiển xe, dù bộ phận ấy đã đủ lớn. Những ý nghĩ của chúng ta ảnh hưởng đến thế giới; và thế giới cũng ảnh hưởng đến những ý nghĩ của chúng ta.

H: Tại sao các bệnh tâm thần xuất hiện?

Đ: Phật giáo đã có một sự phân loại về các bệnh tâm thần. Loại thứ nhất là tâm thần phân liệt (schizophrenia), khi chúng ta tự để cho mình lỏng lẻo một cách vô ích mà không tạo niềm vui, không làm gì có sức mạnh hay có ý nghĩa, và các năng lực tìm cho được một thân thể có thể đến cư ngụ trong chúng ta. Chúng ta có thể tự bảo vệ mình khỏi điều ấy bằng các hành vi thiện và bằng một khiếu hài hước. Loại thứ hai là khi được đổ đầy bằng những ấn tượng tiêu cực, cái tâm tự nhìn vào nó và thấy có gì đó nó không thích. Kết quả là sợ hãi và hoang tưởng xuất hiện. Một trong những nguyên

nhân của bệnh tâm thần có thể là do ma túy và rượu mà chúng ta đã sử dụng trong một đời quá khứ. Một lý do khác nữa có thể là do ma túy và rượu chúng ta đã sử dụng trong đời này làm hư hại não bộ của chúng ta.

H: Các vị thầy giải thích thế nào về bản chất của bệnh tự kỷ. Vì sao số trường hợp tự kỷ gia tăng trên thế giới?

Đ: Theo như tôi biết, bệnh tự kỷ xuất hiện khi bán cầu phải của não hoạt động rất tệ trong khi bán cầu trái lại phát triển rất mạnh. Bán cầu phải có trách nhiệm về những cảm thọ và cảm xúc trong khi bán cầu trái lại chuyên về các sự kiện. Cũng có những người được gọi là nhà thông thái. Họ rất hướng nội nhưng họ thường có những khả năng tối ưu. Ví dụ, một người Mỹ thuộc loại này nhớ tên của từng ngôi làng ở Hoa Kỳ và nhớ từng khoảng cách giữa các ngôi làng ấy. Hình như cuộc đời gồm những dấu hiệu từ hai phía phải và trái của não bộ mà khi chúng giao thoa sẽ gây rối cho nhau, nhưng lại làm cho chúng ta có nhân tính. Bán cầu phải của não gửi nhiều thông tin trong khi bán cầu phải muốn chế ngự nó và gửi đi sự tò mò về màu sắc cho những cảm xúc. Đáp lại, phía trái lại gửi các thông tin - và cứ như thế, cả hai bán cầu tương tác với nhau. Những người có bán cầu phải yếu có thể nhớ một lượng lớn về thông tin. Và những người có

bán cầu phải mạnh trở thành những người quá cá tính và quá nhạy cảm.

H: Đã nhiều năm, hàng ngày tôi hút cần sa. Giờ đây tôi đã ngưng hút được một năm, nhưng trí nhớ của tôi vẫn không hoạt động tốt. Các danh xưng và các thuật ngữ Phật giáo chỉ tồn tại trong trí nhớ của tôi tối đa là mười lăm phút.

Đ: Có một số vùng ở thùy trán của não bộ của chúng ta không gửi tín hiệu trong nửa năm sau khi bạn ngưng hút cần sa. Tôi từng trải qua chín năm của đời tôi trong tình trạng này. Và rất có thể ngày nay tôi đã thông minh hơn nếu tôi từng uống bia thay vì hút cần sa. Hút xách gây hại cho não bộ. Điều ấy đặc biệt tệ hại vì người ta thường quen lẩn tránh những khó khăn và rồi như một con lươn - chui lùi.

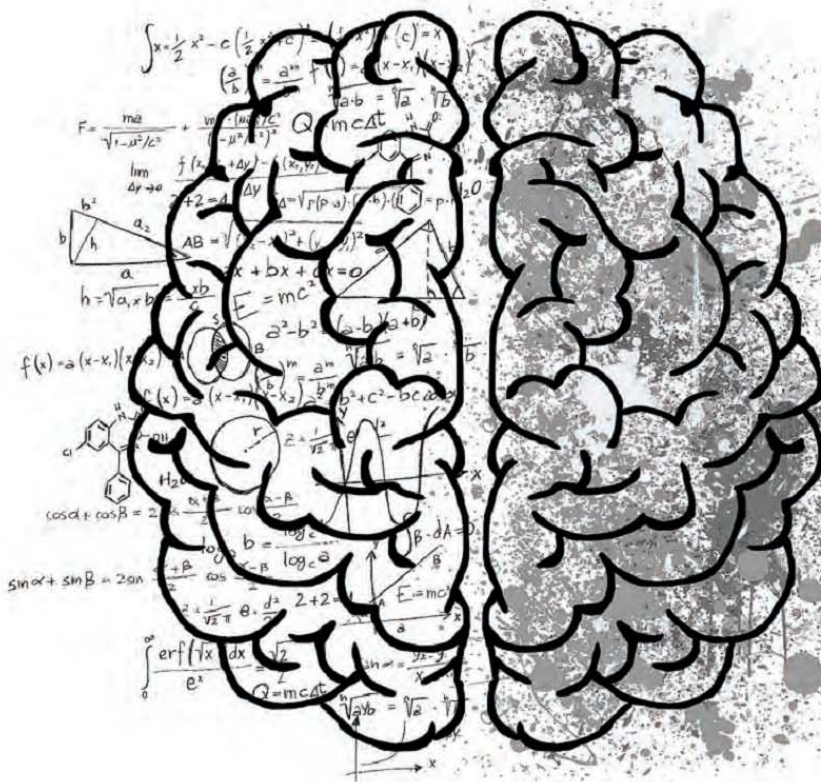
H: Tôi bị trầm cảm lâm sàng và phải dùng thuốc chống trầm cảm. Tôi có thể tiếp tục lễ lạy được không?

Đ: Được chứ. Nếu bạn vận động cơ thể thay vì nằm bẹp trên giường giống như cọng rau luộc, bạn sẽ vượt khỏi trầm cảm nhanh hơn. Sự vận động giúp tâm thức tách khỏi những ấn tượng tiềm thức. Nói chung, mọi bệnh tật vật lý lẫn tâm lý đều là những kẻ thù, và chúng cần phải bị tiêu diệt bằng mọi phương

tiện. Chớ nghĩ rằng nếu bạn chịu đau khổ càng lâu thì sự thanh tịnh của bạn càng sâu đậm. Chẳng có gì cao quý trong đó cả. Nó giống như bị rắn cắn - điều bất hạnh đã xảy ra rồi và giờ đây người ta cần mọi nỗ lực để khắc phục hậu quả. Chiến đấu, đánh lại bệnh tật bằng mọi phương tiện có được. Hãy thoát khỏi nó, hãy đá vào đít nó.

H: Chúng ta có nên khuyên một người đến tham vấn một nhà tâm lý học nếu người ấy có những vấn đề cá nhân không?

Đ: Nếu người ta cần một nhà tâm lý học thì dĩ nhiên ta khuyên như thế, nếu ai đó cần thuốc trị thì hãy để cho họ dùng thuốc, vì họ cần càng ít đau càng tốt. Phật giáo lại dành cho những người khỏe mạnh.



H: Vấn đề không phải là những người bệnh mà là những người chỉ đơn giản muốn làm cho họ tốt hơn và giải quyết những vấn đề nào đó của họ.

Đ: Nếu giúp được họ thì hãy giúp. Tuy nhiên, có thể họ chỉ đơn giản muốn đi dự tiệc và tìm một phụ nữ hào hoa sẵn sàng giúp đỡ. Một số người thực sự cần hỗ trợ những vấn đề của họ. Nhưng Phật giáo xử lý với những thứ khác. Các Phật tử nói: “Vấn đề này đã không hiện hữu trước đây và sẽ không hiện hữu sau này. Thế thì tại sao phải lo lắng về nó ngay bây giờ?”

H: Trước đây có những Phật tử đã từng tham gia nhiều khóa học tâm lý, được nghe một số chỉ dẫn của các nhà tâm lý trị liệu, kể cả những người đã thực hành xong phép tu Thiền Ngondro của Mật tông Tây Tạng. Ngài nghĩ thế nào về điều này? Tại sao điều này xảy ra?

Đ: Tôi đã nói về điều này, một học viên của tôi đã từng mở nhiều khóa học là Michael Fuchs, và điều này chứng tỏ rằng những khóa học ấy chỉ chuyên nhằm cho các nhà doanh nghiệp. Tôi khuyên mọi người chớ chơi với điều này, vì trong các trung tâm của chúng tôi, người ta học cách tập hợp các quan điểm nhị nguyên - tốt/xấu, hữu/vô - với một một kiến giải phi nhị nguyên về cả hai/và. Người ta học cách xử lý với cái tuyệt đối và cái tương đối cùng một lúc, và không cần phải tạo cho chúng một cấp độ trung gian khác, điều này có một mục đích hoàn toàn khác. Nếu bạn chấp nhận một hệ thống nhị nguyên vốn không cần thiết đối với công việc của bạn thì nó sẽ chỉ gây rối rắm cho bạn mà thôi. Không cần làm phức tạp đời bạn.

Về việc các Phật tử tham vấn các nhà tâm lý trị liệu, tôi chỉ có thể mong họ được may mắn. Tôi từng gặp nhiều nhà tâm lý học biết cách giúp đỡ người ta, và tôi vẫn nghĩ rằng các nhà tâm lý học đến với Phật giáo thường xuyên hơn những Phật tử đến với khoa tâm lý học. Thường thì các Phật tử và các nhà tâm lý học làm việc với nhau.

H: Chúng ta có thể làm thế nào để phát triển sự tôn trọng những người khác?

Đ: Hãy cố gắng hiểu rằng mọi người đều có Phật tánh. Mọi thứ mà bạn nhìn thấy trong mọi người là những gì đẹp nhất thì những thứ ấy gần gũi nhất với bản tính chân thật của họ. Cũng vậy, hãy cố hiểu rằng giác tính của họ tỏa sáng liên tục, trong khi những khuyết điểm của họ thì giống như những đám mây bay qua. Hãy nghĩ rằng mọi người đang mang một túi vàng trong tay này và một túi cát trong tay kia. Hãy tự hỏi rằng bạn muốn họ chia sẻ với bạn: vàng - những hành vi có ý nghĩa tốt - hay cát? Hãy vui khi những người khác làm điều tốt.

Nửa năm trước các nhà khoa học đã khám phá ra một hiện tượng mà họ gọi là “các tế bào thần kinh gương” (mirror neurons). Điều này chứng tỏ rằng các

tế bào thần kinh chuyên chờ những ấn tượng nhận được trong quá trình nhận thức đến các bộ phận của não bộ tại nơi mà chúng được sử dụng. Bằng cách này, chẳng hạn, người ta có thể chơi bóng đá chỉ bằng cách quan sát những người khác chơi bóng đá như thế nào. Nếu bạn muốn có điều tốt đẹp gì mà những người khác đang làm thì bạn cũng sẽ hấp thụ được điều ấy. Điều ấy tốt cho bạn và cho họ - mọi sự trở nên phong phú hơn.

H: Khi các trẻ tám tuổi lưu tâm đến Phật giáo, chúng ta có thể giảng dạy cho chúng như thế nào?

Đ: Chúng ta không nên áp đặt bất cứ điều gì. Khả năng duy nhất mà một đứa trẻ sẽ trở thành một Phật tử thuần thành là sự tự hào của nó về cha mẹ nó. Hãy nêu gương tốt. Hãy chứng tỏ cho các con bạn rằng bạn có thể trả lời những câu hỏi mà các bậc cha mẹ khác không thể trả lời, hãy chứng tỏ rằng bạn có một cuộc đời có ý nghĩa, hạnh phúc. Trẻ con thông minh hơn bạn tưởng và nhạy cảm hơn nhiều. Lại nữa, hãy cho phép chúng ở bên bạn khi bạn đang thiền định, vì trẻ con thích những làn sóng não mà chúng ta tạo trong thiền định.

H: Làm sao để thiền định của chúng ta mang lại hạnh phúc cho những người không thiền định?

Đ: Chúng ta trở thành một tấm gương tốt, cư xử tốt hơn và cũng có thể nói những điều thông tuệ. Tất cả chúng ta đều ảnh hưởng lẫn nhau. Hòa hợp với chính mình, khi đi bộ trên đường phố bên cạnh một người có bệnh thần kinh, chúng ta cũng mang lợi lạc cho người ấy. Người ta cảm nhận được sự tĩnh lặng trong tâm chúng ta. Khi chúng ta thiền định, mèo, chó và trẻ con đều đến với chúng ta. Vì trong tiềm thức chúng được những sóng alpha và theta do các não bộ an lạc của chúng ta sản sinh ra. ■

Chú thích:

Masha Chlenova dịch sang Anh ngữ từ bản Nga ngữ. Bản Anh ngữ này được trích từ *Buddhism Today*, số 43, Xuân và Hạ 2019. Bản gốc từ Nga ngữ của *Buddhism Today*.

Lạt-ma Ole Nydahl là một trong số ít người phương Tây được công nhận là một Lạt-ma và Thiền sư theo truyền thống Phật giáo Karma Kagyu. Năm 1972, sau khi hoàn tất 3 năm tu tập thiền định chuyên tâm, Lạt-ma Ole bắt đầu giảng dạy Phật pháp ở châu Âu theo yêu cầu của Đức Gyalwa Karmapa Rigpe Dorje thứ 16, vị lãnh đạo tinh thần của trường phái Karma Kagyu của Phật giáo Tây Tạng. Là một Lạt-ma chính thống, gần như mỗi ngày ngài từng qua nhiều thành phố, nhiều nơi trên thế giới. Sự hiểu biết sâu rộng của ngài và những giáo lý sinh động của ngài thu hút hàng ngàn người ở Bắc và Nam Mỹ, Vương quốc Liên hiệp Anh, châu Âu, Úc, New Zealand, Nga và châu Á.



Tìm hiểu lịch sử kiến trúc chùa Giác Lâm

THÍCH NHUẬN THIỆN

A. Dẫn nhập

Chùa được biết đến là một thể loại công trình kiến trúc-nghệ thuật không thể thiếu trong cộng đồng tín ngưỡng văn hóa của người Việt Nam xưa và nay. Theo Giáo sư Hà Văn Tấn, khoảng thế kỷ đầu Tây lịch, Phật giáo du nhập vào Việt Nam. Từ đó, Trung tâm Luy Lâu ra đời, các ngôi chùa mọc lên theo từng thời gian và không gian khác nhau, và dần dần mỗi làng đều có một ngôi chùa. Đến với những ngôi già-lam đó để khảo sát, chúng ta chẳng những thấy đặc điểm của Phật giáo, tín ngưỡng và văn hóa Việt Nam mà còn giúp chúng ta hiểu được mặt quan trọng của lịch sử

văn hóa và tư tưởng Việt Nam. Có thể nói trong lịch sử truyền thống văn hóa Việt Nam thì chưa từng có một di sản văn hóa nào đầy ắp sự kiện lịch sử, nghệ thuật phong phú đa dạng như chùa chiền. Một thể loại kiến trúc-nghệ thuật thuần Việt, đậm đà bản sắc và có giá trị thể hiện tinh thần tâm linh độc đáo. Chính những giá trị đặc điểm đó tạo cảm quan, thu hút các nhà khảo cổ, hiểu kỳ tìm đến để khám phá những di tích lịch sử Phật giáo Việt Nam thời cổ đại.

Chùa Giác Lâm là ngôi chùa được cho là có niên đại cổ xưa nhất miền Nam và đẹp, nằm trong lòng thành phố Hồ Chí Minh. Với bề dày lịch sử gần 300 năm, chùa



Nguồn: nemtv.vn

Giác Lâm đã lưu lại nhiều cổ vật quý hiếm cũng như lịch sử, văn hóa, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc tôn giáo. Cũng chính vì những lẽ đó mà chúng tôi đã tìm hiểu về kiến trúc-nghệ thuật của ngôi chùa cổ này. Để chứng minh về nội dung đề tài, người viết sử dụng phương pháp khảo cổ học, khảo sát thực tế, phỏng vấn... để lấy dữ liệu chính xác, cũng như những hình ảnh thật của ngôi chùa đã để lại những dấu ấn lịch sử tiềm tàng trong nền văn hóa Phật giáo Việt Nam. Đồng thời dùng phương pháp quy nạp, phân tích, giải thích và so sánh để làm nổi bật nét độc đáo về kiến trúc mỹ thuật của ngôi cổ tự này. Mong rằng, đây là đề tài có thể góp phần đóng góp cho sự nghiên cứu về những di sản văn hóa của lịch sử Phật giáo Việt Nam.

B. Nội dung

1. Lịch sử hình thành và phát triển

1.1. Bối cảnh lịch sử hình thành chùa Giác Lâm

Vào thế kỷ thứ XV-XVI, vùng đất Gia Định đã có những lưu dân Việt Nam đến đây khẩn hoang lập ấp, với sự nhập cư của người Việt, khu Gia Định-Tân Bình sớm hình thành một trung tâm thương mại, nơi giao dịch buôn bán hàng hóa, sự phát triển về kinh tế nơi này đã tạo nên tiền đề, cho sự phát triển văn hóa, kiến trúc, điêu khắc tại vùng đất Gia Định trong đó có cả tín ngưỡng. Nhiều ngôi chùa, hội quán, đình, miếu thờ thần của người Hoa cũng được mọc lên trên mảnh đất Gia Định này.

Trong những đoàn di cư vào phương Nam có hai trong số những vị thiền sư được cho là Tổ của Phật giáo Đàng Trong, đó là Thiền sư Bốn Quả và Thiền sư Nguyên Thiều thuộc dòng Lâm Tế. Về sau có rất nhiều

đệ tử của hai ngài về vùng đất mới Gia Định để hoằng hóa Phật giáo đưa giáo lý truyền đi khắp đất nước. Tại thành Gia Định đã hình thành nên các chùa như: Từ Ân, Khải Tường, Giác Lâm, Kim Chương... Bên cạnh đó cũng có nhiều dân tộc khác cũng chọn vùng đất Gia Định này làm quê hương thứ hai của mình, rồi sau đó họ kết hợp với người Việt để hình thành một cộng đồng mới nhằm khắc phục những khó khăn trong buổi ban đầu. Theo những nhu cầu cúng bái, cầu an, cầu siêu, ma chay,... đã đưa đến sự ra đời của các ngôi chùa ở vùng đất mới Gia Định. Những ngôi chùa ở đây phần lớn do người Minh Hương xây dựng và chùa Giác Lâm cũng là một trong những ngôi chùa được xây dựng vào thời đó.

1.2 Lịch sử hình thành và phát triển chùa Giác Lâm

Chùa Giác Lâm còn có các tên khác như Cẩm Sơn, Sơn Can hay Cẩm Đệm. Từ khi thành lập cho đến năm 1742, chùa chỉ là một ngôi nhà tranh vách đất còn gọi là Niệm Phật đường. Mãi đến gần 30 năm sau thì Lý Thụy Long đến chùa Từ Ân (đây là ngôi chùa xuất hiện rất sớm ở Gia Định), thỉnh một vị Tăng sĩ về làm trụ trì chùa Cẩm Đệm. Hòa thượng Phật Ý đã cử một vị đệ tử của mình là Thiền sư Viên Quang về đó trông coi.

Từ năm 1774, khi trụ trì chùa Cẩm Đệm thì Thiền sư Viên Quang đã cho đổi tên thành chùa Giác Lâm. Kể từ đó chùa phát triển rất tốt về mọi mặt, trở thành trung tâm đào tạo về kinh điển, giới luật; số lượng tu sĩ tập trung về rất đông, năm thứ 18 (1819) chùa tổ chức Đại giới đàn đã được mở rộng cho đông đảo thiện nam tín nữ đến quy y... Vào năm 1798, sau nửa thế kỷ xây dựng, chùa được trùng tu lần thứ nhất, diện tích chùa được mở rộng và hoạt động rất mạnh, có hiệu quả.



Nguồn: doisong.vn

Ngày 3 tháng Chạp năm Đinh Hợi (1827), Thiền sư Viên Quang tịch, Thiền sư Hải Tịnh kế vị. Đến năm 1844, Thiền sư Hải Tịnh đã mở ra trường hương đầu tiên tại chùa Giác Lâm, đến năm 1849, lại mở trường kỳ cũng tại đó.

Đến giai đoạn trụ trì của Thiền sư Hoằng Ân Minh Khiêm (1873-1903), bên cạnh việc đào tạo giới luật và tổ chức học tập kinh điển cho Tăng sĩ, chùa Giác Lâm còn là nơi in ấn, sao chép kinh sách, cho khắc bản gỗ kinh, luật và điển Nôm một số kinh sách Phật giáo... Ngoài ra, chùa còn tàng bản kinh Phật giáo. Đến năm 1909, Thiền sư Hồng Hưng Thanh Đạo, thuộc đời thứ 40, đứng ra trùng tu lần thứ hai; lúc này ngôi chùa có thay đổi một số nét về kiến trúc như: xây vòng rào, lát gạch ở chánh điện, làm lại vách nhà Tổ, trang trí nền vành chùa bằng sứ... tất cả đều theo sự sáng tạo của ngài Hồng Hưng Thanh Đạo, có nhiều ảnh hưởng của văn hóa phương Tây trong lĩnh vực kiến trúc và nghệ thuật.

Thời gian từ năm 1939-1945, chùa được tiến hành trùng tu lần thứ ba. Đặc biệt vào giai đoạn này, nơi đây là nơi trú ẩn cho các thầy hoạt động cách mạng. Năm 1946, sau khi Hòa thượng Hồng Hưng viên tịch, Thiền sư Nhứt Dẩn giữ chức vụ trụ trì. Một số Tăng sĩ thuộc chùa đã lên đường kháng chiến chống thực dân Pháp.

Năm 1953, chùa Giác Lâm được tiếp nhận cây bồ-đề và viên ngọc xá-lợi Phật từ Sri Lanka được thỉnh về Việt Nam và làm lễ tại chùa Giác Lâm, rồi sau đó đưa về chùa Long Vân an trí. Trong thời gian chùa Giác Lâm trực thuộc Giáo hội, HT.Thiện Thuận đã cúng dường một mảnh đất trước chùa để xây dựng bảo tháp thờ xá-lợi Phật nhưng đến năm 1975 thì công trình ngưng trệ. Mãi cho đến năm 1993 thì mới được tiếp tục tái thiết, xây dựng và cung nghinh xá-lợi về tôn thờ. Sau khi Hòa thượng Thiện Thuận viên tịch thì Hòa thượng Huệ Sanh tiếp nối. Chùa được công nhận di tích lịch sử văn hóa ngày 16/11/1988.

1.3 Tổng quan kiến trúc và điêu khắc chùa Giác Lâm

Chánh điện của chùa Giác Lâm được xây theo kiểu nhà dân gian truyền thống một gian hai chái, với bốn cột chính hay còn gọi là tứ trụ, nhà giằng với kiến trúc ba gian hai chái.

Tháp thờ xá-lợi Phật (tháp Ngũ gia tông phái), nơi thờ xá-lợi Phật và bài vị chư Tổ Phật giáo. Đồ án xây cất tháp do kiến trúc sư Vĩnh Hoằng thiết lập. Tháp lục giác gồm 7 tầng, cao 32,7m, mỗi tầng đều có mái ngói, cửa vào. Đỉnh tháp hình chóp dù, giữa đỉnh là tòa sen nở, trên đó sen có bình tịnh thủy.

Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Mạn-đồ-la là một khu vực hình tròn hoặc hình vuông phân định theo pháp, dùng để thực hiện các pháp tu của Mật giáo nhằm tránh khỏi sự xâm nhập và nhiễu loạn của ác ma; hoặc là một đàn tràng bằng đất cát, trên đó vẽ các tôn tượng Phật và Bồ-tát, tu pháp xong thì xóa bỏ các hình tượng. Lại có thể là một tờ giấy hay tấm vải, trên đó có vẽ hình tượng các tôn vị. Theo *Đại Nhật kinh sơ*, Mạn-đồ-la theo nghĩa Luân viên cụ túc là các tôn vị vây quanh Đức Đại Nhật Như Lai để cùng giúp sức với Đại Nhật Như Lai đưa chúng sanh vào giác ngộ, giải thoát.

Chánh điện: Hai bên tả hữu là hồi lang bao bọc kiến trúc gian này gần như vuông, chia làm năm gian, kết cấu sườn mái kiểu tứ tượng, và tỏa ra thành tám phần mái dạng bát quái. Tác giả Trần Hồng Liên mô tả: Tác phẩm *Chùa Giác Lâm* của tác giả Trần Hồng Liên do Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội xuất bản mô tả "Trong chùa có 113 pho tượng cổ, chủ yếu là tượng gỗ, chỉ có 7 tượng đồng. Có nhiều tượng có giá trị như: Tượng Phật A-di-đà, Phật Thích-ca, Di-lặc Bồ-tát; Thế Chí Bồ-tát, Quan Thế Âm Bồ-tát, Địa Tạng Vương Bồ-tát, bộ tượng

Cửu Long (đúc bằng đồng), bộ tượng mười tám vị La-hán, tượng Thập điện Diêm vương, tượng Tổ sư Đạt-ma, tượng Long Vương, v.v... Hồn dung trong tín ngưỡng, ngoài thờ Phật ra còn thờ các tín ngưỡng dân gian khác như thờ Mẫu, Thập điện Diêm vương...

Lấy Phật làm hệ quy chiếu trung tâm, toàn bộ đều quy hướng về Phật.

II. Tìm hiểu về tượng thờ

Chùa kiến tạo xây dựng cách đây gần 300 năm, trải qua rất nhiều biến cố lịch sử, có hai lần trùng tu lớn vào những năm 1798-1804 và 1900-1909, từ đó diện tích của chùa cũng được mở rộng dần ra; trông ngôi chùa to lớn hơn cho nên có một số tượng cũ trong chùa không được cân xứng như: Thập bát La-hán, Thập điện Diêm vương đều cũ nhỏ; vì thế, chùa đã cho tạc lại những bức tượng khác to hơn, để phù hợp với không gian của chùa. Trong chùa hiện nay, trong số 118 pho tượng còn lưu giữ, có 113 pho tượng cổ, trong đó có bộ Thập bát La-hán, Thập điện và bộ “Phật và Tứ chúng” (Phật Thích-ca Mâu-ni, Phổ Hiền, Văn-thù-sư-lợi, Quán Thế Âm Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát), mang lại sự chú ý cho du khách mỗi khi đến chiêm bái ngôi chùa.

2.1. Bộ Thập bát La-hán

Hai bộ tượng Thập bát La-hán của chùa Giác Lâm được đặt tại hành lang, dọc hai bên chánh điện. Bộ lớn ở trên còn bộ nhỏ được đặt ngay phía dưới cùng trên bàn thờ, mỗi bên chín vị lớn và nhỏ. Bộ nhỏ cao 50cm, ngang giữa hai gối 32cm, đặt trên bệ cao 7cm. được tạc vào giữa thế kỷ XVIII, từ khi lập chùa (1744). Bộ lớn cao 80cm, ngang giữa hai gối 45cm, bệ cao 15cm, tượng được tạc giai đoạn đầu thế kỷ XX, trong lần trùng tu thứ nhất của chùa. Cả bộ tượng được tạc từ gỗ mít nài, đặc biệt loại gỗ này thân rắn, ruột đặc, bảo quản được lâu, ít mối mọt, bên trong màu vàng thẫm. Tượng được ráp từng phần, bên ngoài được sơn son thiếp vàng. Hoa văn trang trí hình giọt sơn, tia sơn hay nhựa thông, các hoa văn trên đai sử dụng mảnh kiếng màu đắp vào sau đó thiếp vàng.

2.2. Bộ tượng

Thập điện Diêm vương

Tại hành lang chánh điện còn có đặt Thập điện Diêm vương. Thập điện Diêm Vương thực ra không hẳn là quan niệm của nhà Phật; do sự tiếp nhận và trình độ của người Việt Nam chưa hiểu rõ về đạo Phật, đã xuyên qua lăng kính của tín ngưỡng dân gian, để hình tượng hóa cái ác và điều thiện để cho người ta dễ hiểu và cảm thấy gần gũi hơn, dễ tiếp thu, nên tượng Thập điện Diêm vương được các chùa cổ thờ phần nhiều. Hoa văn trên áo mào, thể hiện sự nghiêm khắc, toát lên sự trang nghiêm thể hiện là người công chánh nghiêm minh. Sự thêm bớt hoa văn trên áo, trên mào, tuy tiểu

tiết nhưng chính sự thay đổi tiểu tiết đó làm cho bộ tượng sinh động và mềm mại, có hồn hơn.

2.3. Các tượng khác

Pho tượng Địa Tạng bằng đồng đặt ngai trên đế thính, còn nhiều tượng khác như: Phật A-di-đà, Phật Thích-ca, Phật Di-lặc và bộ tượng Di-đà tam tôn. Ngoài ra còn hai tượng Thiện hữu thiện báo và Ác hữu ác báo trên chánh điện cùng với tượng các vị Hộ pháp, đặt đối xứng với chánh điện, có nhiệm vụ hộ trì Tam bảo.

2.4. Tượng Năm Vị

(Phật và Bốn vị Bồ-tát)

Miền Nam là vùng đất mới ở phía Nam của Tổ quốc, trong quá trình phát triển, Nam Bộ đã thể hiện rõ nét “đặc trưng vùng” qua nhiều phương diện, trong Phật giáo thì các ngôi chùa cổ, một trong những khác biệt so với miền Bắc hay miền Trung là bộ tượng có năm vị gồm: Phật Thích-ca Mâu-ni, các Bồ-tát Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn-thù-sư-lợi và Phổ Hiền đều được đặt ngay chánh điện. Bộ tượng năm vị của chùa Giác Lâm được xem là bộ tượng đặc biệt nhất, được tạc bằng gỗ mít nài, thiếp vàng, cao 0,80cm. Tượng Thích-ca đặt giữa, ngai trên tòa sen làm bệ đỡ, cao hơn các tượng khác. Bố cục hình thang nên thế ngồi vững chãi. Bốn tượng còn lại mỗi tượng đều ngồi lên lưng một con linh vật, bộ tượng năm vị xuất hiện ở Nam Bộ trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX, tức giai đoạn mở đầu triều đại nhà Nguyễn.

III. Kết luận

Tóm lại, chùa Giác Lâm là một công trình kiến trúc vô cùng vĩ đại và cổ kính, đã đồng hành và hòa nhập cùng dân tộc Việt Nam. Chùa Giác Lâm đã đóng góp vào kho tàng Phật giáo và kho tàng văn hóa dân tộc những di sản vô cùng giá trị. Đây là ngôi chùa cổ nhất Sài Gòn, với hệ thống tượng phong phú 118 tượng cổ, Kiến trúc độc đáo Mandala, giao lưu văn hóa giữa kiến trúc Phật giáo - Nho giáo - Đạo giáo có điểm đặc biệt là nóc mái, đôi rồng cùng châu vào một vành tròn ở trung tâm, có dạng tia lửa bao quanh, có thể xem đây là dạng rồng châu mặt trời, phía trên “mặt trời” này là bình tịnh thủy.

Hình ảnh Bát tiên trên nóc chùa là dấu vết của Đạo giáo trong ngôi chùa Phật giáo. Với một di sản kiến trúc vật thể thì mỗi bức ảnh chùa Việt là một câu chuyện kể về di sản đó. Thời gian sàng lọc tất cả: về đẹp, độ bền bỉ, những giá trị... Chỉ những gì thực sự mãnh liệt mới trụ vững với thời gian. Và đó là ánh sáng thiền tịnh trong không gian chùa Giác Lâm, đã gieo vào tâm thức của con người những năng lượng Từ Bi Hỷ Xả ở miền Nam nói chung, với thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Vì thế, trách nhiệm của thế hệ Tăng Ni hôm nay là phải hiểu rõ những giá trị lịch sử và khảo cổ, để bảo tồn và phát huy những gì mà các bậc tiền bối đã gây dựng. ■



Con người thật của ta

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Sống trên cuộc đời này, ta thường thấy và nghĩ về “cái tôi”. “Cái tôi” hay “ngã” hoặc “bản ngã” thường được xem là con người thật của ta. Nghe ai đó nói với ta rằng “cái tôi” không có thật là ta giãy nảy lên liền, thế ai đang sống và nói chuyện đây? “Cái tôi” thường được xem là một thực thể tuyệt đối tồn tại mãi mãi theo suốt một người, thậm chí là linh hồn sống vĩnh viễn mãi mãi.

Thế nhưng triết lý Phật giáo lại cho rằng không có “cái tôi hay bản ngã” theo ý nghĩa của một cái gì đó vĩnh cửu, không thể tách rời, tự trị trong một sự tồn tại cá nhân, những gì chúng ta nghĩ là bản ngã hay “cái tôi” chỉ là một kinh nghiệm tạm thời. Nói theo nhà Phật, cái mà người ta hiểu lầm là cái tôi thật ra chỉ là tập hợp của ngũ uẩn bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Người theo đạo Phật thường “quán pháp” chỉ gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức để thấy rất rõ nó là vô ngã và vô thường.

Vô ngã là triết lý cốt lõi của Phật giáo. Vô ngã còn là một trong ba dấu ấn (Tam pháp ấn) của giáo lý Phật giáo, bao gồm: Khổ, Vô thường và Vô ngã. Nếu phát triển sự khôn ngoan và tu tập đạt sự giác ngộ, con người sẽ hết dấu ấn thứ ba là Khổ và trải nghiệm Niết-bàn. Theo Phật giáo, vô ngã là tiến trình tu tập giúp tâm không còn chấp trước vào mọi sự vật, hiện tượng gây khổ đau và phiền não cho bản thân và mọi người.

Tại sao ta phải thực hành vô ngã? Bởi vì nguyên nhân của mọi đau khổ trên thế gian này đều đến từ việc chấp vào cái ngã giả tạm trong thế giới hiện tượng vô thường. Học thuyết vô ngã cho ta biết rằng bởi vì chúng ta tin chúng ta là một “thực thể độc lập” và thường hằng không thay đổi, chúng ta sẽ rơi vào bám chấp, tham ái, ghen tuông và thù hận... từ đó sinh ra bất hạnh, khổ đau, phiền não.

Trong kinh *Vô ngã tướng*, Đức Phật nói với các vị Tỷ-kheo: “*Này các thầy, như thế tất cả những gì thuộc sắc thân quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô hay tế, xấu hay tốt, xa hay gần, tất cả những gì là sắc thân cần phải được nhận định theo chánh trí huệ, đúng như thật: ‘Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta’.*”

Cũng thế, tất cả những gì thuộc thọ, tưởng, hành và thức quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô hay tế, xấu hay tốt, xa hay gần, tất cả những gì là thọ, tưởng, hành, thức, cần phải được nhận định theo chánh trí huệ, đúng như thật: “*Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta*”.

Trong sách “*Những gì Đức Phật giảng dạy*”, nhà nghiên cứu Phật giáo Walpola Rahula viết: “*Theo lời dạy của Đức Phật, ý tưởng về một bản ngã là một niềm tin tưởng tượng, giả tạo không có, nó tạo ra những tư tưởng độc hại về bản thân, ích kỷ, tham ái, hận thù, các phiền não, và các vấn đề khác*”.

Khoa học nhìn thấy con người thật của ta ra sao?

Qua hình dạng của con người, khoa học có cái nhìn tổng quát như sau:

Cấu tạo chung của con người rất giống với cấu tạo của động vật có xương sống. Con người tương tự các loài thú ở những đặc điểm: có lông mao, đẻ con, có tuyến sữa và nuôi con bằng sữa mẹ. Đặc điểm khác nhau giữa người và động vật là con người có tư duy, có tiếng nói, có chữ viết, đi bằng hai chân, nhờ não phát triển đặc biệt.

Cơ thể người gồm ba phần: đầu, thân và tứ chi, và gồm sáu hệ cơ quan:

- **Hệ vận động:** cơ và xương, nhằm nâng đỡ vận động cơ thể;

- **Hệ tiêu hóa:** ống tiêu hóa và tuyến tiêu hóa, biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cung cấp năng lượng cho hoạt động sống của tế bào;

- **Hệ tuần hoàn:** tim và mạch máu, vận chuyển, giúp máu lưu thông;

- **Hệ hô hấp:** phổi và ống dẫn khí, trao đổi khí giữa môi trường trong với môi trường ngoài của cơ thể;

- **Hệ bài tiết:** thận, bàng quang..., bài tiết những chất không cần thiết ra ngoài cơ thể;

- **Hệ thần kinh:** não và các dây thần kinh, tuỷ sống..., điều khiển mọi hoạt động có ý thức của các cơ quan, ngoài ra còn điều hoà các hoạt động vô ý thức...

Nhìn sâu hơn một chút, khoa học còn nhìn thấy các cơ quan trong cơ thể người chỉ là các mô và các tế bào đủ loại. Nhưng sâu hơn nữa, vi tế hơn nữa, khoa học nhìn thấy các mô, các tế bào lại được cấu tạo từ những thứ nhỏ hơn rất nhiều là nguyên tử.

Ngày nay, khoa học đã nhìn thấy con người thật của ta chỉ là tập hợp các nguyên tử. Có tới khoảng 7.000.000.000.000.000.000.000.000 (tức 7×10^{27}) nguyên tử trong cơ thể của bạn đó nhé!

Các nguyên tử tạo nên con người thật của ta chiếm số lượng lớn thuộc các nguyên tố: hydro, oxy, carbon, nitrogen. Nguyên tử chiếm số lượng lớn nặng nhất trong cơ thể chúng ta là oxy, chiếm khoảng 65% khối lượng cơ thể. Các nguyên tử oxy tồn tại chủ yếu dưới dạng phân tử nước, kết hợp với nguyên tử hydro nhẹ hơn. Khoảng 50-70% cấu trúc sinh học của chúng ta được cấu tạo từ nước. Con người thật chúng ta còn có các nguyên tử thuộc các nguyên tố khác như: lưu huỳnh, sắt, iod, mangan, đồng, kẽm...

Mỗi khi bạn ăn, uống hoặc hít thở, bạn đang hấp thụ các nguyên tử từ bên ngoài vào trong cơ thể và sẽ trở thành chính ta. Chúng ta cũng giải phóng các nguyên tử ra khỏi cơ thể hàng ngày, trên thực tế khoảng 98% các nguyên tử trong cơ thể được thay thế bằng các nguyên tử mới mỗi năm. Điều đó có nghĩa là bạn thật sự là một người mới hoàn toàn khi đón mừng năm mới



đầy. Chúng ta trao đổi các nguyên tử với không khí, với những đám mây, dòng sông, cây cối, hoa quả, côn trùng và động vật v.v. Chúng ta thu nạp năng lượng mỗi ngày, nhờ vào 100% từ năng lượng mặt trời.

Một điều nghịch lý là mặc dù cơ thể chúng ta tự làm mới chính nó liên tục, ở cấp độ sâu nhất chúng ta lại là những sinh vật vũ trụ cổ đại. Bởi vì, mỗi nguyên tử mà bạn đang sở hữu có thể có hàng tỷ năm tuổi. Như nguyên tử hydro, chiếm hơn một nửa số nguyên tử trong cơ thể bạn, nó có thể được hình thành trong thời kỳ Big Bang (hơn 13 tỷ năm trước) hoặc thời kỳ các ngôi sao khổng lồ nổ tung khoảng 5 đến 12 tỷ năm về trước, trước khi hành tinh và hệ mặt trời của chúng ta được hình thành.

Với cái nhìn vi tế của khoa học như trình bày ở trên thì con người thật của ta là "vô ngã" và cả "vô thường". Vô ngã vì con người thật của ta chỉ là tập hợp hàng tỷ tỷ nguyên tử mà thôi và "vô thường" vì các nguyên tử ấy luôn được đổi mới. Từ giáo lý Duyên khởi của Phật giáo, ta có thể hiểu mọi sự vật đều do nhân duyên, do kết hợp của nhiều sự vật, hoàn cảnh, nguyên nhân... Từ đó, cái gọi là linh hồn, là không thật, là vô thường.

Quan niệm vô ngã trong tư tưởng Phật giáo không phải giúp con người đi đến cái nhìn cực đoan "không có cái gì hết". Mà hiểu "vô ngã" là để con người thấu hiểu "cái tôi" mình nghĩ đến bấy lâu thật ra là ảo tưởng, dấy dấy tham sân si, hệ lụy đến khổ não của kiếp người, nguyên ủy là vô minh. Vô ngã là sự giải thoát khỏi "cái tôi" đó.

Trong kinh Phật có câu này: "*Thân này chẳng phải là Ta, chẳng phải của Ta, chẳng phải tự ngã của Ta*".

Nhiều Phật tử đã quán câu nói đó để thấu triệt, mục đích là để thấy được thân này đúng là chẳng phải Ta, chẳng phải của Ta, chẳng phải tự ngã của Ta. Thử nghĩ thân ta, thứ đem đến cho chúng ta hỉ, nộ, ái, ố..., chỉ là tập hợp hàng tỷ tỷ nguyên tử và luôn đổi mới xem sao nhé? ■



Phải chăng triều Nguyễn có chủ trương không lấy Trạng nguyên?

CAO VĂN THỨC

Nền giáo dục khoa cử Nho học ở Việt Nam hình thành từ thời nhà Lý với khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1075 và chấm dứt với khoa thi Hội cuối cùng dưới thời vua Khải Định nhà Nguyễn vào năm 1919.

Khởi đầu ở thời Lý, đến thời Trần, nền giáo dục khoa cử từng bước hoàn thiện. Đến thời Hậu Lê ở thế kỷ XV, giáo dục khoa cử đã được xây dựng vững chắc và phát triển đến đỉnh cao của nền giáo dục Nho giáo phong kiến. Thời Nguyễn ở thế kỷ XV tiếp tục kế thừa và phát triển nền giáo dục khoa cử Nho học thời Lê. Sau khi đặt ách thống trị hoàn toàn lên đất nước ta, thực dân Pháp từng bước xóa bỏ nền giáo dục Nho học, thay thế dần bằng nền giáo dục phương Tây, vì vậy các khoa thi lần lượt bị bãi bỏ: Các khoa thi Hương cuối cùng đã diễn ra ở Nam Kỳ năm 1864, Bắc Kỳ năm 1915, Trung Kỳ năm 1918; đồng thời

khoa thi Hội cuối cùng ở kinh đô Huế vào năm 1919 cũng đã kết thúc nền giáo dục khoa cử Nho học ở nước ta.

Khoa cử thời phong kiến gồm có hai cấp thi: thi Hương và thi Hội. Thi Hương là khoa thi ở cấp địa phương tức một khu vực gồm nhiều tỉnh, để tuyển chọn Hương cống và Sinh đồ (thời Nguyễn ở thế kỷ XIX đổi gọi là Cử nhân và Tú tài); thi Hội là khoa thi cấp quốc gia để tuyển chọn Tiến sĩ. Những người đã thi Hương đậu Cử nhân mới được phép dự thi Hội; trừ vài trường hợp đặc biệt, Tú tài cũng được đặc cách dự thi.

I.

Quy định về trúng cách trong kỳ thi Hội

Thi Hội được chia làm bốn kỳ, thí sinh nào đậu được cả bốn kỳ thì được tham dự kỳ thi Đình (còn gọi là thi

Điện vì thi trong sân cung điện của nhà vua) để sắp xếp thứ bậc tiến sĩ. Tiến sĩ được chia làm ba hạng (giáp) như sau:

1. **Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ**

Tiến sĩ hạng nhất, gồm có ba thứ bậc: đệ nhất danh, đệ nhị danh, đệ tam danh, thường gọi là Tam khôi (ba thứ vị đồ đầu). Trong dân gian thường gọi ba vị tiến sĩ của hạng nhất này là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Gọi như thế vì những người thi đỗ tiến sĩ trong kỳ thi Đình được yết họ tên trên bảng màu vàng có vẽ hình con rồng, trong tiến sĩ hạng nhất thì người đứng thứ nhất được ghi tên trên trán con rồng (trùm đầu = trạng nguyên), người thứ nhì tên ghi trên mắt rồng (mắt bảng = bảng nhãn), người thứ ba tên ghi trên chòm râu con rồng (thăm hoa = thám hoa).

Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa là tên gọi phổ biến trong dân gian, chứ trên bằng cấp hoặc văn bản chính thức của nhà nước phong kiến đều ghi đầy đủ học vị của tiến sĩ hạng nhất là:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Tiến sĩ hạng nhất, tên đứng thứ nhất).
- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Tiến sĩ hạng nhất, tên đứng thứ hai).
- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Tiến sĩ hạng nhất, tên đứng thứ ba).

2. **Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân**

Tiến sĩ hạng hai, trong hạng tiến sĩ này đứng ra chỉ người nào đứng đầu gọi là hoàng giáp (hạng vàng), nhưng do số lượng người đỗ hạng này cũng rất ít ỏi nên về sau đều gọi chung là hoàng giáp.

3. **Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân**

Tiến sĩ hạng ba, hạng cuối cùng này chiếm số lượng đông nhất trong bảng tiến sĩ.

Thời Lý chưa có tên gọi hoàn chỉnh cho học vị của những người đỗ đạt. Từ thời Trần về sau tên gọi học vị dần dần hoàn chỉnh, ban đầu dùng từ Thái học sinh để chỉ những người đỗ thi Hội, thi Đình rồi sau này đổi gọi là tiến sĩ. Thời Lê chia tiến sĩ làm ba hạng như vừa trình bày ở trên. Kể từ khi có danh xưng trạng nguyên ở thời nhà Trần khoảng thế kỷ XIV, cho đến cuối thế kỷ XVIII thuộc thời Lê - Trịnh, trải qua hàng trăm khoa thi, có tất cả 47 người đỗ trạng nguyên, trong đó một số người có những đóng góp quan trọng cho chính trị, văn hóa nước nhà, tên tuổi được lưu danh hậu thế như Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Nguyễn Bình Khiêm...

II.

Thử giải thích

việc triều Nguyễn không có trạng nguyên

Thời Nguyễn ở thế kỷ XIX không có người nào thi đỗ trạng nguyên. Từ khoa thi Hội đầu tiên tổ chức vào năm 1822 dưới thời Minh Mạng cho đến khoa thi Hội cuối

cùng năm 1919 dưới triều Khải Định, gồm 39 khoa thi, lấy đỗ tất cả được 558 người. Tiến sĩ đệ nhất giáp (hạng nhất) không có trạng nguyên, chỉ có 2 bảng nhãn và 9 thám hoa; tiến sĩ nhị giáp (hạng hai) có 54 người; tiến sĩ tam giáp (hạng ba) có 227 người. Như vậy trong loại tiến sĩ đỗ chính thức gồm ba hạng có tất cả 292 người; ngoài ra từ năm 1829 về sau triều đình cho lấy đỗ thêm những thí sinh có số điểm thi gần sát hạng tam giáp tiến sĩ, nhưng cho yết tên trên một bảng riêng (bảng phụ = phó bảng); và hạng phó bảng (tiến sĩ lấy thêm) có 166 người.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng thời nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX không có trạng nguyên. Từ trước đến nay trên một số sách báo, kể cả một số tác phẩm nghiên cứu sử học, phổ biến một giả thuyết là triều Nguyễn đặt ra lệ "Tứ bất" (bốn không)¹, trong đó có "thi Đình không lấy trạng nguyên" và nhiều tác giả lý giải rằng nhà Nguyễn là một nhà nước quân chủ độc tài chuyên chế, dùng nhiều biện pháp để ngăn ngừa sự đe dọa quyền lực, trong đó có tầng lớp nho sĩ khoa bảng. Đỉnh cao thi cử của người nho sĩ là học vị trạng nguyên; triều đình sợ kẻ sĩ đồ cao quá sẽ dễ sinh lòng phản nghịch nên tìm cách loại bỏ học vị cao nhất thời đó.

Nếu xét về mặt thực tế thi cử thời nhà Nguyễn thì sự lý giải trên không sai vì tổng cộng 39 khoa thi Hội, thi Đình không có ai đỗ được trạng nguyên, nhưng xét về mặt lý thuyết thì sự lý giải đó không chính xác, vì triều đình chưa bao giờ ban hành bất kỳ văn bản nào có nội dung đề cập đến chủ trương thi cử không chọn trạng nguyên. Và quan trọng hơn là hai "bằng chứng" khẳng định nhà Nguyễn vẫn chủ trương lấy trạng nguyên: một là thang điểm sắp xếp thứ bậc tiến sĩ trong kỳ thi Đình, hai là các loại mũ áo triều đình ban cấp cho các bậc tiến sĩ sau khi có kết quả thi Đình.

Thi Hội không chấm điểm kiểu thi Hương là ưu, bình, thứ, liệt mà chấm theo thang điểm từ không đến mười gọi là phân. Thí sinh nào qua 4 kỳ Hội tổng cộng được từ 10 phân điểm trở lên mà không có kỳ nào bị bất cập phân (điểm không, tức điểm liệt) thì gọi là trúng cách và được vào thi Đình. Thời vua Thành Thái cho giảm xuống còn 8 phân điểm trở lên thì được đỗ trúng cách.

Thi Đình chỉ có một kỳ diễn ra trong một ngày, nên thí sinh chỉ làm một văn bài duy nhất gọi là văn sách, chủ yếu là bàn luận về vấn đề chính trị xã hội cổ xưa hoặc đương đại. Cách tính điểm để sắp xếp thứ bậc tiến sĩ trong kỳ thi Đình qua các đời mà tuy có sửa đổi khác nhau đôi chút về hình thức, nhưng cơ bản giống nhau. Thời Minh Mạng, trong khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn năm Nhâm Ngọ (1822), đã ban hành quy định về kỳ thi Đình:

"... Đến ngày thi Điện, vua ra đề văn sách, hoặc cổ văn 10 đoạn, hoặc kim văn 5, 6 đoạn. Cống sĩ mang mũ áo, làm bài ở bàn thi nơi tả hữu vu, lấy chiếu hôm làm hạn. Quan đọc quyển hội duyệt rồi dâng vua xem để định



đoạt giáp đệ thứ tự như: đệ nhất giáp đệ nhất danh, đệ nhị danh, đệ tam danh đều cho Tiến sĩ cập đệ; đệ nhị giáp có bao nhiêu tên, đều cho Tiến sĩ xuất thân; đệ tam giáp bao nhiêu tên đều cho đồng Tiến sĩ xuất thân, ban cấp mũ áo². Và đến khoa thi Hội năm 1829, lại có quy định: “Tháng Sáu năm Kỷ Sửu (1829) định lại phép thi Điện, Bộ Lễ tâu rằng: “Khoa trước duyệt quyển, chia làm ưu, bình thứ, xin theo như phép thi Hội mới định, đổi làm phân số, duy văn đình đối sự lý quan trọng hơn, nên cho phân số nghiêm hơn một bậc (như văn lý thi Hội được 2 phân, thì thi Điện chỉ được 1 phân). Phạm văn lý được 10 phân thì xin cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên); 9 phân thì đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn); 8 phân thì Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa); 7 phân, 6 phân thì Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); 5 phân trở xuống thì Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ)”³.

Thiệu Trị, Tự Đức vẫn theo quy định về thang điểm thi Đình thời Minh Mạng. Đến năm Giáp Thân (1884), thời Kiến Phúc nguyên niên, có sự thay đổi, quy định lại thang điểm thi Đình:

“Về thi Điện năm Minh Mạng thứ 10 lệ định ai thi Đình, văn lý được 10 phân thì cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, ai được 9 phân thì cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, ai được 8 phân thì cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh... Đến nay chuẩn định người 10 phân cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh, người 8-9 phân cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, người 6-7 phân cho đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh”⁴.

Thời vua Duy Tân, cách tính không theo thang điểm 10 nữa mà là 20, nên trong khoa thi Hội năm Canh Tuất (1910) đã quy định về thi Đình:

“... Ngoài ra cứ tính thông cả các kỳ Hội và kỳ Điện

thí, cộng lại rồi chia 6 thành. Người nào mỗi thành được 20 điểm, thì cho trúng đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên); người nào mỗi thành được 18, 19 điểm thì cho trúng đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhị danh (Bảng nhãn); người nào mỗi thành được 16, 17 điểm thì cho trúng đệ nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh (Thám hoa)...”⁵.

Sau khi có kết quả kỳ thi Đình, triều đình sẽ ban phẩm phục (áo, mũ) cho các tân khoa tiến sĩ. Phẩm phục của tiến sĩ từng thứ bậc có sự khác nhau đôi chút về hình thức, được quy định khi nhà Nguyễn mở khoa thi Hội đầu tiên vào năm 1822, trong đó áo mũ của trạng nguyên được quy định như sau:

“... Riêng Đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh (Trạng nguyên) mũ làm bằng sa đen, đằng trước một cái hoa bằng vàng, đằng sau hoa bằng bạc, một cái bái sơn bằng bạc, hai cái cánh chuẩn hai bên bọc bạc, áo bào màu lục bằng đoạn hoa to 8 tấc, bỏ tử nền đỏ thêu con nhạn và mây, quần màu đỏ sa hoa rắc, đai bằng tre hoa bọc đoạn vũ màu đỏ, chung quanh có 10 mảnh hình vuông, trên mặt khảm sừng có hoa, trong 10 cái miếng vuông thì 5 cái bịt bạc, 5 cái bịt đồng và vòng, khăn, giày, tất, hốt gố”⁶.

Năm 1838, Minh Mạng lại ban hành quy định về phẩm phục cho các bậc tiến sĩ, trong đó có trạng nguyên:

“Mậu Tuất (1838) định lại mũ áo tiến sĩ: đệ nhất giáp đệ nhất danh (Trạng nguyên) theo lệ cũ cấp cho mũ áo lục phẩm”⁷.

Thời vua Thiệu Trị, năm 1841, ban quy định về mũ áo các tiến sĩ:

“Mũ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh bằng sa đen, đằng trước một cái hoa bằng toàn vàng, một cái hoa đằng sau và lá sơn làm bằng bạc, hai bên cánh mũ bọc bạc; áo bào may bằng đoạn tám tấc hoa to màu lục, đai bằng tre hoa, bọc đoạn vũ đỏ có trang sức 10 miếng hình

vuông có màu giáng (một miếng đằng trước mạ vàng, hai miếng bọc bạc đều bằng vảy đối mỗi, còn bảy miếng bằng sừng đen bọc đồng) quần dùng lương sa đoạn hoa rắc bằng sắc màu lam, bổ tử nền đỏ thêu con nhạn trắng và vòng khăn giày, tất, hốt gỗ đủ bộ¹⁰.

Đến năm 1847, Thiệu Trị lại ban hành quy định về việc cấp mũ áo cho các loại tiến sĩ, trong đó trạng nguyên được quy định như sau:

“Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh mũ bằng sa đen đằng trước một cái hoa bằng vàng, đằng sau một cái hoa bằng bạc và một cái bãi sơn bằng bạc, hai bên cánh chuẩn bịt bạc, áo bào may bằng đoạn tám tư hoa to màu lục, bổ tử nền đỏ, thêu mây và con nhạn; quần bằng sa màu hồng hoa rắc, đai bằng tre bọc đoạn màu đỏ; chung quanh có 10 miếng hình vuông đều mặt khảm sừng hoa, trong đó có 5 miếng bọc bạc, 5 miếng bọc đồng và vòng, khăn, giày, tất, hốt gỗ¹¹.”

Qua những dẫn chứng ở trên về quy định thang điểm, phẩm phục cho tiến sĩ, chúng ta có thể nhận thấy rất rõ rằng triều Nguyễn vẫn chủ trương lấy đỗ trạng nguyên trong các kỳ thi Đình, chứ không hề chủ trương không lấy đỗ trạng nguyên như nhận định của nhiều nhà nghiên cứu từ trước đến nay. Như vậy tại sao suốt gần một trăm năm khoa cử (1821 - 1919), không có một nho sĩ nào đủ sức vươn lên giật được mảnh bằng cấp cao nhất nước vào thời đó? Có thể nhận thấy vấn đề này do những yếu tố như sau:

- Thứ nhất, là sự đòi hỏi kiến thức sách vở quá rộng, quan trường có thể hỏi bất kỳ chuyện cổ kim đông tây, tất nhiên là của Trung Quốc, từ chuyện chính trị, lịch sử, quân sự, văn chương, thiên văn, địa lý... trong khi đó nho sinh lúc đi học ở trường thì chỉ biết thảng ngày cặm cụi học thuộc hai bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* dày cộp hàng mấy nghìn trang, là sách giáo trình lý thuyết của Nho gia được xem là bộ sách chính thống để học tập, thi cử, nên không có thời gian để đọc rộng các sách khác. Hơn nữa, ngày đó sách vở rất hiếm hoi, vì những khó khăn về kỹ thuật khắc in nên triều đình phong kiến không chủ trương in ấn sách vở và phát hành rộng rãi cho người đi học; vì vậy, cho dù có thời gian thì cũng không có sách vở mà đọc thêm. Sử cũ ghi rằng có kỳ thi quan trường ra đề thi, trong đó có một câu hỏi là “Phó Nê Trường Lệ là gì?” nhưng không thí sinh nào trả lời được câu đó, vì Phó Nê Trường Lệ là tên một ngôi sao xuất xứ ở tác phẩm *Sự vật dị danh* của người Trung Quốc, sĩ tử Việt Nam hiếm người có điều kiện để đọc được những sự vật xa lắc, xa lơ như vậy. Vua Minh Mạng cũng có phần thấu hiểu được sự khó khăn, hạn chế sách vở của người đi học lúc bấy giờ, nên có nói với quần thần rằng: “*Ra đầu bài dễ, làm bài văn khó. Vì quan trường ra bài thi có sách để tra cứu, mà học trò làm văn chỉ nhờ ký ức mà thôi... vì sách vở ở nước ta có ít, tuy người có tài học rộng, cũng không lấy đâu mà đọc được. Từ nay về sau, hễ có phái người đi sang nhà Thanh nên*

mua nhiều sách ban bố cho các người đi học, để họ mắt thấy tai nghe rộng ra mới được”¹².

- Thứ hai, là thí sinh phải là người ở trong quan trường hàng chục năm, giữ nhiều trọng trách quan trọng của triều đình thì mới có đủ sự trải nghiệm và hiểu biết để trình bày một cách cụ thể, sâu sát thực tế về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong văn bài của mình. Nhưng ở đây hầu hết thí sinh là những anh “bạch diện thư sinh”, chỉ biết ôn luyện văn bài ở chốn “cửa Khổng, sân Trình”, chưa bao giờ kinh qua chốn quan trường, nên chỉ có mơ lý thuyết suông trong sách vở, chứ không thể có kinh nghiệm thực tế. Có một số ít cử nhân vì gia cảnh khó khăn, nên phải ra làm quan một thời gian ngắn để kiếm sống trước khi đi thi Hội, nhưng cũng chỉ được triều đình cho giữ chức giáo quan tức “quan dạy học” ở cấp thấp phủ, huyện như huấn đạo, giáo thụ; vì vậy cũng chưa thể tích lũy được kinh nghiệm quan trường một cách đầy đặn.

Như vậy, có thể thấy rằng để đạt được một văn bài thuộc hạng xuất chúng, lỗi lạc ở kỳ thi Đình nhằm giật mảnh bằng trạng nguyên, đòi hỏi thí sinh ngoài tư chất bẩm sinh đặc biệt thông minh, tài văn chương xuất sắc, còn phải có tầm vóc một học giả uyên bác kim cổ đông tây trên nhiều lĩnh vực, đồng thời có sự trải nghiệm thực tiễn, hiểu biết sâu sắc chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước như một vị quan đại thần từng kinh qua hàng chục năm giữ chức tể tướng, thượng thư...

Vi đòi hỏi tiêu chuẩn quá cao về nhiều mặt như vậy, nên suốt gần một trăm năm khoa cử triều Nguyễn, không có một người nào đủ tài học để đỗ trạng nguyên là một chuyện tất nhiên vậy. ■

Chú thích:

1. Tứ bất (bốn không): Không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người khác họ, không đặt chức tể tướng, không chọn trạng nguyên.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2002, tr.287.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2002, tr.863.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.67.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên*, Nxb Văn Hóa-Văn Nghệ, 2011, tr.592.
6. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, 1993, tr.354.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.328.
8. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, 1993, tr.356.
9. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, 1993, tr.357.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.675.



Chuyển hóa bối cảnh

Nguồn: baotintuc.vn

lễ hội nước ngoài

LÊ HẢI ĐĂNG

Lễ hội nước ngoài, như Valentine, Halloween, Mother day, Father day... lần lượt du nhập nước ta với tính chất, quy mô khác nhau. Nó cho thấy bối cảnh một đất nước không chỉ mở cửa về kinh tế, chính trị, xã hội... mà còn có văn hóa. Văn hóa nước ngoài du nhập, trong đó có lễ hội góp phần làm phong phú văn hóa nội địa, bên cạnh những mặt được, ít nhất là được thừa hưởng giá trị, di sản lễ hội từ nước ngoài, cũng có những mặt cần thay đổi, cải thiện nhằm tạo môi trường văn hóa nhân văn, đa dạng, thỏa mãn nhu cầu số đông.

1. Tiếp biến văn hóa lễ hội

Lễ hội nước ngoài là những dạng thức văn hóa gắn liền với tín ngưỡng hoặc thể tục, thậm chí có xu hướng nằm ở giao diện giữa tín ngưỡng và thể tục. Nhờ biến đổi xã hội mà các dạng thức này du nhập nước ta, mặt khác, cũng nhờ du nhập dạng thức văn hóa mới dẫn đến sự thay đổi văn hóa, xã hội. Việc du nhập lễ hội nước ngoài nói chung không xuất phát từ chính sách văn hóa, kể cả chủ trương của chính phủ, qua đó cho thấy nhu cầu thiết yếu của người dân, đặc biệt là giới trẻ. Bởi vậy, nhằm tránh tình trạng, cái cho thì không cần, cái cần thì không cho (hoặc ngăn cản, hạn chế), cơ quan quản lý cần thấy đây như những nhu cầu thiết yếu của người dân, đồng thời đề ra quy phạm văn hóa, xã hội nhằm tạo hành lang an toàn cho các giá trị văn hóa cộng tồn bên nhau.

Đi kèm với lễ hội nước ngoài luôn có nhiều sinh hoạt văn hóa xoay quanh, như tổ chức chào mừng, cung ứng dịch vụ, sản phẩm, nhiều lễ hội kéo dài trước thời điểm diễn ra sự kiện, vì thế có tác động, ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh tế, du lịch, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Đây đều là những mặt tích cực của lễ hội nước ngoài. Tuy nhiên, cũng có những vấn đề cần thay đổi, cải thiện, đặc biệt liên quan đến tình hình trật tự, an toàn giao thông, môi trường đô thị, nếp sống văn minh công cộng... Không ít sự kiện phải chứng kiến tình trạng mất an toàn, quá tải phương tiện giao thông, lượng người tụ tập quá đông dễ tạo nên sự va chạm giữa các cá nhân, nhóm nhu cầu. Tất nhiên, những vấn đề này xảy ra ở cả lễ hội trong nước và ngoài nước.

Công tác quản lý nên hướng tới tư duy mở, thể hiện năng lực dung nạp nhiều giá trị đa dạng, vừa không tạo xung đột giữa các giá trị (nội địa và ngoại nhập, cũ và mới...), vừa thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận văn hóa mới. Công tác quản lý không chỉ dựa vào công cụ luật mà cần thiết kế hệ sinh thái nhân văn cho lễ hội nước ngoài thị hiện trong không gian văn hóa bản địa.

Đa số lễ hội có nguồn gốc nước ngoài đều được tổ chức như những sự kiện văn hóa, đi kèm với sinh hoạt văn hóa, hoạt động trợ mĩ, tiêu thụ sản phẩm, quảng bá du lịch, tổ chức vui chơi giải trí... những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh tế, văn hóa xã hội.

2. Vai trò của người trẻ tuổi

Giới trẻ đóng vai trò chủ thể trong việc tiếp nhận lễ hội nước ngoài. Nó cho thấy mặt tích cực của những người trẻ tuổi trong việc chủ động thể hiện nhu cầu hưởng thụ văn hóa. Bất kỳ dạng thức văn hóa mới nào du nhập đều tạo ra cú “shock” văn hóa, song không nhất thiết dẫn đến sự va chạm về mặt giá trị. Điều đó không chỉ phụ thuộc vào tư duy, thái độ ứng xử đối với văn hóa mà còn liên quan đến quan niệm, tư duy bao dung về văn hóa. Đối với một quốc gia có truyền thống “hiếu khách”, hiểu là cởi mở trong việc tiếp thu văn hóa mới, trong đó có lễ hội nước ngoài, việc giới trẻ chủ động tiếp nhận, tiếp biến văn hóa lễ hội thể hiện sự chủ động trong vai trò lựa chọn, từ đó có tác dụng tích cực đến việc thụ hưởng văn hóa, đồng thời gia tăng xu hướng hội nhập, tạo tiền đề cho khả năng sáng tạo văn hóa trong sinh hoạt xã hội.

Đất nước đang trong thời kỳ có cơ cấu dân cư vàng - người trẻ chiếm số đông. Họ vừa là thành phần sáng tạo nên tài sản xã hội, vừa trở thành động lực tạo nên sự thay đổi, trong đó có văn hóa. Bất cứ sự chuyển biến nào cũng nhờ lực lượng mới. Nếu lực lượng mới nằm ở giới trẻ thì tương lai, nhiều lễ hội nước ngoài có khả năng ở lại với đất nước trở thành một bộ phận không thể tách rời trong tổng thể di sản văn hóa nói chung. Vấn đề còn lại nằm ở việc quy phạm chuẩn tắc ứng xử sao cho phù hợp với tình hình đất nước xét trong bối cảnh hội nhập thế giới.

3. Vấn đề quản lý lễ hội

Việc quản lý văn hóa nói chung, lễ hội nước ngoài nói riêng, trước tiên phải dựa trên nền tảng của sự hiểu biết thông qua từng dạng thức văn hóa cụ thể. Trên cơ sở bao dung về mặt văn hóa, thỏa mãn nhu cầu chính đáng của người dân, từ đó đề ra giải pháp hữu hiệu nhằm tác động tích cực đến đời sống văn hóa. Cần có nhãn quan sâu, xa, rộng, suy xét tính phức hợp của vấn đề nhằm bao quát, phán đoán trước xu hướng phát triển trong tương lai. Điều này rất cần trong việc hoạch định chiến lược văn hóa cho phù hợp với mục tiêu chung, thiết kế bộ công cụ vận hành hiệu quả, chế định phương thức ứng xử hướng tới xây dựng một môi trường văn hóa thật sự cởi mở, bao dung, đa dạng nhằm thỏa mãn nhu cầu của số đông.

Quản lý lễ hội luôn quan trọng, nhưng quản lý như thế nào còn quan trọng hơn. Nhu cầu hưởng thụ văn hóa xét ở góc độ cá nhân thể hiện thông qua quyền lựa chọn, chứ không phụ thuộc vào nơi cung ứng (theo tư duy bao cấp). Như vậy, việc lựa chọn lễ hội nước ngoài thể hiện xu hướng mới về giá trị thông qua nhu cầu lựa chọn của người dân, nhất là giới trẻ. Lễ hội nước ngoài và lễ hội truyền thống vốn khác nhau, nên không thể quản lý giống nhau. Tất nhiên, đứng ở tư duy lô-gíc, hai dạng thức này có điểm chống lán, tương đồng,



nhưng khác nhau về nguồn gốc, hình thức, nội dung... Lễ hội nước ngoài không sản sinh trên đất nước ta, nên đi kèm với nó cần có những quy phạm nhất định. Quá trình tiếp nhận lễ hội nước ngoài thường không hoàn chỉnh, thiếu tính toàn diện. Vì vậy, trong quá trình tiếp nhận lễ hội nước ngoài cần suy xét bối cảnh văn hóa cụ thể nhằm kiến tạo môi trường sinh thái nhân văn phù hợp. Ngoài ra, lễ hội nước ngoài diễn ra qua các sự kiện văn hóa tập trung nơi đông người, thành phần dân cư phức hợp, nên rất cần hệ quy tắc ứng xử, từ tôn trọng pháp luật, duy trì trật tự, ổn định, an toàn, bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi, giữ khoảng cách giữa các nhóm nhu cầu cho đến tôn trọng quyền tự do, riêng tư... Quản lý lễ hội hiểu như một hoạt động nhằm đảm bảo các đặc tính của lễ hội được diễn ra một cách thuận lợi, tránh tình trạng biến tướng, thậm chí lợi dụng lễ hội làm ảnh hưởng đến môi trường văn hóa cộng đồng. Công tác quản lý phải lùi một bước để đóng vai trò hậu thuẫn, tạo điều kiện cho lễ hội phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, đặc biệt tạo nên hành lang an toàn cho lễ hội và người tham dự.

4. Hướng tới thừa nhận các lễ hội mới

Việc công nhận lễ hội mới, như Tết dương lịch, Halloween, Valentine... trở thành lễ hội cộng đồng ở những thành phố lớn chỉ thực sự cần thiết khi có những hành động cụ thể nhằm thúc đẩy tiến trình hội nhập (vào văn hóa xứ sở). Chẳng hạn, quy phạm không gian, thời gian hoạt động tổ chức sự kiện, quy định pháp lý về việc nghỉ lễ đối với người lao động (như giáo dân đối với lễ Noel chẳng hạn), huy động nguồn lực vào công tác giữ gìn trật tự an ninh công cộng, vệ sinh đường phố, phối hợp giữa các cơ quan, đoàn thể, nhóm xã hội... nhằm đảm bảo việc tổ chức lễ hội thuận lợi. Tổ chức lễ hội là cơ hội tốt để thực hiện nhiều mục tiêu chung, như phát triển kinh tế, văn hóa, quảng bá du lịch, xây dựng hình ảnh đô thị văn minh, môi trường an toàn, thân thiện...

Nói chung, công nhận hay không không quan trọng bằng việc đề ra các nội dung mang tính quy phạm liên quan đến lễ hội nhằm đảm bảo một môi trường văn hóa thống nhất trong đa dạng, thu hút, lan tỏa nhiều giá trị. ■



Việc “Cầu lời nói thẳng” trong lịch sử

TÔN THẮT THỌ

Khi bàn về “Chiếu cầu lời nói thẳng” dưới triều đại nhà Tây Sơn, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Liên có bài viết “Bản về Chiếu cầu lời nói thẳng của triều đại Tây Sơn” đăng trên trang báo điện tử Bình Định (<http://www.baobinhdinh.com.vn>) ngày 16/10/2005, trong bài viết có đoạn:

“Trong lịch sử loài người, bất kỳ một vị hoàng đế nào sau khi lên ngôi cũng đều có chiếu chỉ an dân như chiếu cầu hiền, chiếu khuyến học, chiếu khuyến nông... đó là việc thường tình, dễ hiểu, dễ thấy, nhưng nhà vua phải ra một chiếu chỉ như “Chiếu cầu lời nói thẳng” thì quả là hiếm thấy, hình như **chỉ thấy xuất hiện ở thời đại triều Tây Sơn** mà thôi.

Chớ nên **ngây ngô** nghĩ rằng: Các vị hoàng đế của các triều đại khác trong xã hội của họ đều là những người nói thẳng nên không cần có chiếu cầu lời nói thẳng. Chỉ có thể giải thích: hoặc là họ **sợ** những lời nói thẳng, hoặc là họ **chẳng cần thiết** lời nói cong hay là lời nói thẳng miễn là nói thể nào cho họ vừa lòng”.

Tương tự, trước đó, trên tạp chí *Xưa và Nay* số 46B (2/1998) cũng có bài của tác giả Miền Biển với nội dung cũng giống hệt như thế.

Thật ra vấn đề không chỉ là như vậy! Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 (Nxb KHXH, 1983, tr.292) chép:

“Mùa hạ, tháng 4 năm Bính Thìn (1076), vua Lý Nhân Tông xuống chiếu “Cầu lời nói thẳng”. Đáng tiếc là sử cũ không ghi rõ nội dung cụ thể của tờ chiếu này và văn bản này hiện nay không còn nên chúng ta không được biết tỉ mỉ thái độ cầu thị của “vị vua giỏi của triều Lý” như các sử thần đã nêu trong bộ sử trên. Như vậy cách đây 944 năm, “chiếu cầu lời nói thẳng” đã được vua nhà Lý ban bố.

Dưới thời nhà Lê, vào ngày 26 tháng 2 năm Kỷ Dậu (1429), vua Lê Thái Tổ ra lệnh cho các ngôn quan (quan giữ trách nhiệm khuyên răn vua và đàn hặc các quan): “Nếu thấy trẫm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, ngược hại lương dân, thường công phạt tội không đúng, không theo đúng phép xưa, hay các đại thần, quan lại, tướng hiệu, quan chức trong ngoài không giữ phép, nhận hối lộ, nhiều hại lương dân... thì lập tức dâng sớ đàn hặc ngay”.

(ĐVSKTT, tập II, Nxb KHXH, 1985, tr.300)

Về hình thức, đây chỉ là **lệnh của vua**, chưa phải là chiếu, nhưng cũng có giá trị như chiếu và nội dung của lệnh này đã bao hàm tinh thần “cầu lời nói thẳng”. Hơn nữa việc dùng **ngôn quan** cũng đã có nghĩa vua có ý cầu lời nói thẳng.

Ngày 27 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1438), vua Lê Thái Tông (1434-1442) vì thấy có nhiều tai dị bèn xuống chiếu cho thần dân cả nước. Trong tờ chiếu, vua cho rằng “những tai dị đó phải chăng có nguyên nhân ở việc vua không lo sửa đức để mọi việc bề bề, do quan tể phụ bất tài xếp đặt không điều hòa; do nạn hối lộ công khai mà hình ngục có nhiều oan trái; do làm nhiều công trình thổ mộc để sức dân mệt mỏi; do thuế khóa nặng nề mà dân túng thiếu. Vậy tất cả các đại thần, các quan viên văn võ các người **nên chỉ ra những lỗi lầm** kể trên, cứ thẳng thắn nói hết, đừng kiêng nể gì. Nếu có điều gì tiếp thu được, nhất định sẽ khen thưởng cất nhắc. Dẫu có ngu dốt vu khoát, cũng không bắt tội. Ngộ hầu có thể xoay chuyển được lòng trời, chấm dứt đời nói thẳng từ biển, để nước nhà mãi mãi hưởng phúc lớn vô cùng vậy”.

(ĐVSKTT, tập II, sđd, tr.351-352)

Năm 1443, vua Lê Nhân Tông (1443-1459) lên ngôi, nhà vua tuổi còn nhỏ, Thân phi Nguyễn Thị Anh được tôn làm Hoàng thái hậu, buông rèm chính sự. Thái hậu đã thay mặt vua xuống chiếu **cầu lời nói thẳng** từ đại thần và nhân dân để giúp vua giữ yên đất nước:

“Mới rồi trời hiện điềm tai biến như sao sa, động đất. Trẫm rất lo sợ, suy nghĩ nguyên nhân tai biến, không biết bởi đâu. Có phải vì trẫm mới cầm quyền, chưa biết giảm nhẹ lao dịch thuế khóa, có điều không lợi cho dân không? Hay là phụ quốc đại thần điều hòa trái lẽ nên khí âm dương không hài hòa mà đến thế chẳng? Hay là việc ngục tụng không công bằng, hối lộ công khai, xử án còn nhiều oan uổng mà đến nỗi thế chẳng? Hay là chức thủ lệnh chưa được người giỏi, làm bừa trái phép, nhiều hại dân chúng mà đến nỗi thế chẳng? Hay là bọn cung nữ oán hờn chưa thả chúng ra nên hại tới hòa khí mà đến nỗi thế chẳng? Có phải là bọn gièm pha âm mưu xảo quyệt, để công thần chịu oan khuất chưa được rửa oan mà đến nỗi thế chẳng? Hay là vì bày việc thổ mộc, xây dựng cung điện chẳng? Kể tiểu nhân được tiền dùng, còn người quân tử phải lui ẩn chẳng? Đường nói năng bịt kín mà ơn trên bị che lấp chẳng. Bọn phi tần lộng hành mà cửa sau bỏ ngõ chẳng. Lệnh cho khắp quan lại, quân dân, đều **phải hết lòng bày tỏ** những điều có thể xoay được lòng trời, dập hết tai biến, hãy thẳng thắn nói ra, chớ nên ẩn giấu, để giúp trẫm sửa những điều thiếu sót”.

(ĐVSKTT, tập II, sđd, tr.358)



Mùa hạ, tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1462), nhân có tai biến về mưa đá và sấm chớp, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) cũng xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Rất tiếc sử cũ không cho biết nội dung cụ thể của tờ chiếu này, song lại cho biết một chi tiết lý thú: ngay sau khi vua ban chiếu, một vị quan Đốc úy là Hoàng Thanh đã dâng tờ sớ trình bày ý nguyện:

- Thuận âm dương để đón khí hòa.
- Gần kinh diên để tôn kính học.
- Chọn con nối để giữ vững gốc nước.
- Tiết kiệm của dùng để chi cho kinh phí.
- Thận trọng chức thủ lệnh để chặn dân.
- Thường xuyên huấn luyện để nghiêm võ bị.
- Đặt đồn điền để chứa lương cho biên giới.

Cả bảy điều trên, vua đều tiếp nhận cả (ĐVSKTT, tập II, tr.400).

Thời Lê - Trịnh, vào tháng 5 năm Canh Tý (1720), vì đại hạn, chúa Trịnh Cương trung cầu lời nói thẳng, "cho phép văn võ bách quan được dâng thư niêm phong điều trần về chính sự, cứ nói rõ ràng hết lời về việc được, việc hỏng, việc hay, việc dở, không được giấu diếm kiêng kỵ". (Lịch triều tạp kỷ, tập II, Nxb KHXH, 1975, tr.13)

Dưới thời các chúa Nguyễn, cụ thể là thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), mặc dù chính sử không ghi chi tiết, nhưng trong sách Đại Nam thực lục đã ghi chép về chúa như sau: "Chúa mới giữ chính quyền, chiếu hiển đãi sĩ, cầu nói lời hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế mà giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai không vui mừng". (ĐNTL, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.106)

Không chỉ lắng nghe lời hay lời thẳng của quan dân mà đối với người nước ngoài có tấm lòng với đất nước ông cũng rất dễ tâm lắng nghe, cụ thể là những lời đề nghị của nhà sư Thích Đại Sán được ông mời từ Trung Hoa sang. Do đề nghị của chúa, sư đã có những kiến nghị nhằm chấn chỉnh triều chính, điều đó đã

làm thay đổi rõ rệt trong chính sách trị nước của triều đình: "Nước ta phép tắc dân tình vốn bị khiếm khuyết, nay được lão hòa thượng vì chúng ta mà lấy lễ pháp của Trung Hoa chỉ dạy cho 18 điều, nay đem khắc trước phủ để văn võ bá quan và người dân biết, ngoài ra làm 24 thẻ bài phân loại ghi rõ, nếu như kẻ nào vi phạm người bị hại có thể kiện, bất luận là hoàng thân quốc thích văn võ bá quan hay thứ dân, đều căn cứ theo pháp luật mà trị tội". (Hải ngoại kỷ sự, Nxb Đại Học Huế, 1963, tr.54)

Dưới thời nhà Nguyễn, ngay lúc mới lên ngôi, vua Minh Mạng đã có chiếu viết:

"Ta nghe nói đường lối mở thì nước trị, lấp lại thì nước loạn... Ta tự thẹn vì mình nhỏ mọn, kính nỗi nghiệp lớn, những chằm chằm sợ rằng nhận lấy sự phò thác quá nặng, nên thường cùng các quan huân cựu đại thần sáng sớm đã mặc áo, trưa muộn mới ăn cơm, sửa sang việc chính trị, nay gặp lúc khí trời trái tiết, dân sự ít vui, chẳng phải tại vì trong chính sự có khuyết điểm hay sao? Có những ân tình của dân chưa biết đến chăng? Người ta muốn thấy hình dáng, tất phải nhờ có gương sáng, vua muốn nghe theo lời mình, hẳn phải đợi người bày tỏ nói thẳng.

Vậy chuẩn cho các quan văn võ ở kinh từ tứ phẩm trở lên, ở ngoài các quan thành, doanh, trấn đều nghĩ cố gắng cùng đưa nhau thưa lên xem có phải là lỗi ở tại ta... Các người đều nên chỉ bảo thẳng chỗ ta sai trái, không phải kiêng nể, cùng là chính sự thiếu sót, dân tình đau khổ đều cho phong tâu một thể. Ta sẽ thân tự xem chọn sửa cho kỳ được..."

(Trích lại từ tạp chí Xưa & Nay, số 47, tr.41)

Qua một vài dẫn chứng nói trên, có thể nói rằng "Chiếu cầu lời nói thẳng" đầu tiên ở nước ta được ban bố trước triều đại Tây Sơn tới gần 720 năm, và được các triều đại thực hiện liên tục. Việc ban chiếu (hay ra chỉ dụ) là việc làm tương đối thường xuyên ở nhiều triều đại. Có thể xem đây là một việc làm truyền thống của bất cứ triều đại cầm quyền nào quan tâm tới lợi ích của đất nước và của dân tộc. ■



Văn hóa truyền thống của *người Pa Cô*

TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG

Người Pa Cô là nhóm địa phương của dân tộc Tà Ôi, với dân số khoảng 20.000 người, định cư chủ yếu ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế và một số xã của hai huyện Đakrông và Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Vì sống xen kẽ với đồng bào các dân tộc anh em như Cốt, Pa hì, Bru-Vân Kiều cho nên bên cạnh những điểm tương đồng về văn hóa truyền thống thì người Pa Cô cũng có những nét văn hóa truyền thống đặc trưng riêng biệt.

Theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc, thì cụm từ Pa Cô có nghĩa là người phía núi để phân biệt với đối

tượng cư trú khác mình ở vùng thấp. Về cách giải thích nguồn gốc dân tộc mình thì người Pa Cô lưu truyền câu chuyện kể:

"Ngày xưa, người Pa Cô làm ăn sinh sống ở một khu vực gần với biển, với ruộng đồng. Nơi đồng bào sinh sống còn có một đồng bào anh em khác nữa. Qua năm tháng, người Pa Cô và người anh em láng giềng vẫn sinh sống hoà thuận, rồi thì xuất hiện hai người nhà giàu, họ là chủ của vùng đất đó, họp bàn để nhường phần đất đang sinh sống lại cho một trong hai người làm kinh đô lập quốc. Một cuộc thi đã được thống nhất giữa hai người bạn láng giềng. Theo quy định họ phải xây một toà thành trong



vòng một đêm, ai thua thì phải nhường lại kinh đô của mình cho đối phương đi tìm một vùng đất mới.

Sau khi đã thống nhất, tối hôm đó, toàn dân làng được điều động để xây thành. Người Pa Cô vốn thật thà đã huy động dân làng để xây một bức tường thành kiên cố, cả đêm hôm đó, toàn dân làng đi tìm những cây gỗ lớn, những vật dụng chắc chắn nhất để dựng thành. Còn người láng giềng thì ngược lại, họ dựng một bức thành tạm bợ bằng những vật liệu dễ kiếm, dễ tìm. Khi mặt trời vừa lên, bức thành của người Pa Cô vẫn chưa được hoàn thành, còn bức thành của hàng xóm đã được xây xong, đã dựng cờ trên nóc. Theo giao kèo, người Pa Cô phải rời khỏi vùng đất đang ở. Họ dắt tay nhau đi về phía Tây, đi mãi, đi mãi ngày này qua ngày khác họ tìm đến dựng nhà sinh sống dưới các chân đồi, dưới các đỉnh núi. Tuy ở miền cao, nhưng những sinh hoạt của đồng bào Pa Cô vẫn gần với đồng bằng, họ sống bên những nơi có nước, có hồ, mua muối ăn của người đồng bằng, mua dụng cụ để dệt áo mặc. Từ đó trở đi họ vẫn luôn nhận mình là người phía núi để chỉ phân biệt với người đồng bằng”.

Về mặt tổ chức xã hội, người Pa Cô không phân chia ranh giới giữa làng này với làng khác. Người Pa Cô ở trong những ngôi nhà sàn dài, gồm nhiều gia đình có quan hệ họ hàng cùng cư trú. Làng (*veel*) có dạng hình tròn hoặc hình vành khăn. Nhìn bề ngoài, nhà Pa Cô kể cả nhà sàn và nhà đất đều có hình mai rùa và đều có sừng trâu trang trí hình hai đầu chim cu tượng trưng cho tình yêu quê hương và tâm tính hiền hòa của dân tộc. Trung tâm của ngôi nhà là *Căn Mòong* nơi thờ tự, tiếp khách, hội họp chung của mọi thành viên trong nhà. Diện tích còn lại được ngăn thành từng buồng (*a song*) chỗ ở và sinh hoạt của các gia đình.

Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng, thực hiện ngoại hôn theo đơn vị huyết thống. Hôn nhân con có con cậu được ưa thích. Việc kết hôn giữa vợ goá với anh hoặc em chồng cũng như giữa chồng goá với chị hoặc em vợ đều được chấp thuận và khi dòng họ A đã gả con gái cho dòng họ B thì dòng họ B không gả con gái cho dòng họ A nữa.

Về dòng họ, người Pa Cô phần đông lấy họ mình là *Tàng Koal*, *Ta Dur* cả hai dòng họ này đều kiêng ăn thịt chó vì họ xem con chó như là vật tổ của dân tộc mình, họ thờ totem giáo.

Người Pa Cô có hẳn cả một hệ thống lễ hội cũng như các thần linh phải tôn thờ, cúng vái; các lễ hội chính là lễ hội *Puh Boh* (lễ giữ rẫy), lễ hội *Ada* (lễ mừng lúa mới) và lễ hội *Ariêu Pieng* (lễ dơi mà). Trong đó lễ hội *Ada* là nét độc đáo và đặc sắc của văn hoá dân tộc. Tết đến từng làng sớm muộn khác nhau, nhưng đều vào thời gian sau kỳ tuốt lúa.

Lễ *Ariêu Ada* đánh dấu thời điểm kết thúc của một năm làm việc cũ và mở ra một năm làm việc mới với những lo toan trong cuộc sống. Điều đặc biệt là: thời gian tiến hành lễ *Ariêu Ada* của mỗi làng, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa khác nhau. Lễ *Ariêu Ada* thể hiện sự tiếp nối truyền thống ông cha đã truyền lại, để cầu mong nương rẫy xanh tươi, mùa màng bội thu, nhà cửa bình an, mọi người trong nhà khoẻ mạnh, không ốm đau. Mong làm sao để sang năm mới có nhiều điều phát đạt, để năm mới phải no ấm, để con cái học hành tiến bộ hơn.

Những lễ vật cúng *Ariêu Ada* gồm cơm trắng, xôi, bánh akyat, gà, heo, vịt, dê. Ngoài những thứ đó, lễ vật có một thứ hết sức linh thiêng và không thể thiếu để thực hiện một nghi lễ trong quá trình tổ chức *Ariêu Ada* là *tàng họ* - một loại hoa làm từ tre, và những tấm *dzeng*. Nhà nào cũng muốn mang những lễ vật quý nhất để cúng thần linh.

Các bước nghi lễ truyền thống *Ariêu Ada* tổ chức đúng theo từ trước đến nay:

- Bước 1: Lễ giao ước (*Mỗ ốt q kà hootq*);
- Bước 2: Lễ tẩy rửa (*Asà - a rah*);
- Bước 3: Lễ chuẩn bị vật chất (*Cha chootq*);
- Bước 4: Lễ cúng *Ada* (*Bayh Aza*);



Bước 5: Nghi lễ ăn tết Ada chung (Ngôi Aza - cha pa chung);

Bước 6: Mừng lễ thành công (Krao Ada).

Trong hoạt động kinh tế thì người Pa Cô chủ yếu làm nương rẫy theo lối cổ truyền phát, đốt, tria, có truyền thống nuôi gia súc lớn để làm lễ hiến sinh. Họ biết rèn công cụ sản xuất, dệt vải và trao đổi hàng hoá với người Pa Hi, người Việt ở vùng thấp, cùng người Tà Ôi, Cốt, Bru - Vân Kiều và người Lào ở vùng cao. Người Pa Cô xem con voi là thứ quý giá nhất để thể hiện sự giàu sang.

Trang phục của người đàn ông Pa Cô là đóng khố (*ktăng oong*), áo không có cánh tay, ngoài ra còn có xà-rông gam màu mạnh, để tóc dài. Đàn bà mang váy, bới tóc. Màu sắc áo và váy truyền thống của họ thường có hai màu chủ yếu là màu đỏ và đen. Hoa văn trên áo và váy truyền thống của người Pa Cô chủ yếu là các sọc ngang khá lớn có kèm các họa tiết hình thoi nhỏ. Trên chất liệu vải của áo và váy thường có đính các hạt cườm trắng. Riêng áo, váy và khố dành cho lễ hội hoặc của những người giàu có thường được đính thêm các hạt cườm (*atêng*) và thường được gọi là *Tupai atêng* (áo đính cườm) hoặc *nai atêng* (váy đính cườm).

Văn học dân gian của người Pa Cô tuy không phong phú như những dân tộc cận cư song họ cũng có một số thể loại đó là truyện kể và các làn điệu âm nhạc diễn xướng như điệu dân ca *Thun, Nha nim, Xiêng, Turra*.

Để góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của người Pa Cô thì hiện nay các địa phương đã có nhiều chuyển biến trong việc bảo tồn như ở Quảng Trị đã phục hồi được ngôi nhà dài truyền thống dân tộc Pa

Cô. Công trình phục hồi nhà dài truyền thống nằm trên địa phận thôn A Rong, xã A Ngo, huyện Đăkkrông. Nhà dài được phục hồi lại nguyên mẫu so với nhà dài xưa của người Pa Cô, với kiến trúc xây dựng theo mô thức nhà sàn; bộ khung chịu lực được làm bằng gỗ, cùng các vật liệu tre, nứa, mái tranh. Toàn bộ ngôi nhà được đặt trên một hệ thống cột chịu lực và có hệ thống sàn ngăn cách với mặt đất. Ngôi nhà dài truyền thống này được phục hồi có diện tích trên 200m², có chiều dài 50m, được chia làm 10 gian. Trong đó có bốn gian ở giữa được dùng làm nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng và là nơi trưng bày các hiện vật của dân tộc Pa Cô dưới dạng một bảo tàng dân tộc học thu nhỏ, sáu gian còn lại sẽ tái tạo mô hình các hộ gia đình quần cư truyền thống của dân tộc Pa Cô.

Hoặc ở A Lưới, ngày 02.03.2015, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện A Lưới đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân xã Hồng Kim tổ chức khai giảng lớp truyền dạy dân ca, dân nhạc, dân vũ cho người Pa Cô.

Về dân ca có các làn điệu được truyền dạy gồm *Tăng ơi, Têravenh, Xiêng*. Về dân vũ có các điệu múa *Pa dưun Ku ru, Ra dóoc, Padưun chạt Tiriá, Padưun tăng kyn, Pa dưun Tâm moi (Ariêu piing)*.

Về dân nhạc có các nội dung truyền dạy cho học viên kỹ năng cơ bản nghệ thuật thổi khèn bè, đánh cồng chiêng và phân tích nội dung ý nghĩa của từng giai điệu khèn bè, giai điệu đánh cồng chiêng.

Trải qua những biến động lớn của lịch sử, đồng bào nơi đây vẫn lưu giữ được sắc thái riêng của mình từ phong tục tập quán cho đến vẻ đẹp đời sống văn hóa, góp phần làm giàu thêm sắc thái văn hóa chung của các dân tộc sống trên địa bàn. ■

Xây dựng *những con người chân thực*

NGUYỄN CÁN

Từ hàng giả đến... người giả

Đọc tin trên các báo thấy bao nhiêu vụ làm hàng giả từ pha bột ngọt hay bột giặt chất lượng thấp vào hàng có thương hiệu rồi bán. Có lần người viết tính mua mấy nải chuối chín vàng của một anh bán dạo thì được tư vấn “Đừng mua, họ ngâm thuốc nên chuối mới vàng ươm như thế!”. Rồi còn những con tôm, trái mít nghe nói đều bị bơm thêm hóa chất hay thậm chí yến sào mà nghe nói toàn bằng... mù tôm. Nghe riết rồi đâm ra hoang mang quá đỗi! Có những thứ giả không đến nỗi hại người ngay tức khắc nhưng đến thuốc tây giả thì đúng là... tội ác!

Vụ án VN Pharma xử mấy năm chưa xong dù kết quả thế nào nghe nói cũng chỉ là một trong nhiều vụ chưa được phanh phui hết. Rồi bây giờ đến những con người... giả.

Chỉ đọc một tờ “Pháp luật” đã thấy mấy tin sau:

Giả bác sĩ, lừa gần 150 triệu đồng.

Giả bệnh nhân vào bệnh viện để trộm tài sản.

Giả bác sĩ, công an vào bệnh viện lừa đảo.

Nghe là không ít kẻ lợi dụng sự dễ tin, lòng thương người của thân nhân người bệnh để tìm cách moi tiền. Để cập đến câu chuyện giả dạng trên, Tiến sĩ-bác sĩ Nguyễn Đình Phú, Phó Giám đốc Bệnh viện Nhân dân 115 (TP.HCM), cho biết bệnh viện của ông từng phát hiện những trường hợp người xấu giả dạng bác sĩ.

“Người nhà bệnh nhân kể vị bác sĩ đó độ 40 tuổi, đến tận giường ân cần hỏi han tình hình bệnh tật. Sau đó vị này hứa sẽ giúp người bệnh được mổ sớm để mau xuất viện. Vị bác sĩ cũng yêu cầu bà này đưa trước ít tiền để lo trên khoa. Cầm tiền trong tay, vị bác sĩ này biến mất”.

Nhưng còn tình trạng “bác sĩ giả” trong cơ sở y tế thì sao? Theo bài viết “Bác sĩ giả và những thứ khác” của Bác sĩ Võ Xuân Sơn (Kính tế Sài Gòn,

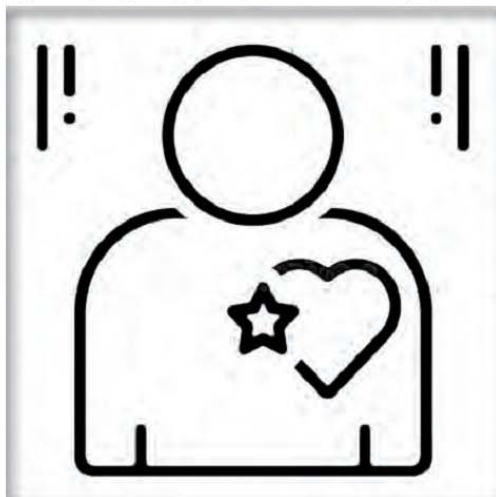
2/7/2020) thì “... có những người tự xưng là bác sĩ đến khám chữa bệnh hoặc đi theo nhóm bán hàng giả rẻ, trong đó bao gồm cả bán thuốc... qua những gì họ kể về cách khám và giải thích, tôi tin chắc rằng những người đó không phải là bác sĩ, mà còn chưa được đào tạo y khoa ở mức cơ bản... bác sĩ giả trong các cơ sở y tế là những mối nguy hiểm tàng. Sự nguy hiểm không chỉ ở uy tín về y hiệu của cơ sở y tế mà còn là sự an toàn tính mạng của người bệnh”.

Bác sĩ Sơn nhấn mạnh “... Chúng ta kêu gọi người dân hãy là khách hàng thông minh. Ngành y thì bảo họ là những bệnh nhân thông minh... bằng cách không vào nhà thuốc tây khai bệnh cho... người bán thuốc kê toa điều trị như bác sĩ... Thế nhưng còn những cơ sở hoạt động bất chấp quy định chuyên môn như những phòng khám của người nước ngoài, mà khi đoàn kiểm tra đến thì bác sĩ tháo chạy, thì liệu có bao nhiêu bác sĩ giả trong đó?” (bđd).

Đã xảy ra bao nhiêu vụ giải phẫu thẩm mỹ gây tai biến? Bao nhiêu ca cấp cứu mà người chết không biết tại sao? Theo BS Sơn thì “Việc các bác sĩ giả bị phát hiện chỉ là phần nổi của tảng băng. Những nhóm bán hàng, trong đó có thuốc chữa bệnh, đang xâm nhập vào các địa phương, đôi khi có sự giúp sức của chính quyền sở tại, sự mập mờ giữa thuốc và thực phẩm chức năng, có sự hỗ trợ của truyền thông, hoạt động bán thuốc tại các cơ sở kinh doanh thuốc hợp pháp... đều có thể gặp những thứ giả còn nguy hiểm hơn cả những bác sĩ giả bị phát hiện”.

Còn bao nhiêu cái “giả” nữa trên đời này chưa phát hiện hết?

Gần đây, vụ máy bay rơi tại Karachi hồi tháng 5 khiến Cơ quan Quản lý Hàng không Pakistan hoài nghi năng lực phi công và họ phát hiện có tình trạng bằng giả. Ngay lập tức, theo Reuters, Cơ quan Hàng không dân dụng Malaysia (CAAM) và nhiều hãng quốc tế như Kuwait Air, Qatar Airways hay Oman Air, kể cả Cục Hàng không Dân



dụng Việt Nam, cũng đã đình chỉ bay đối với phi công Pakistan trước khi khẳng định được tính xác thực về bằng cấp của họ. Cơ quan An toàn Hàng không Liên minh châu Âu (EASA) cũng đã ban bố lệnh cấm Hãng hàng không Quốc tế Pakistan (PIA) bay tới các quốc gia thành viên của khối trong sáu tháng kể từ ngày 1/7/2020. Như vậy hàng trăm phi công Pakistan phải chịu cùng cảnh ngộ.

Những quy trình thật và giá trị giả

Thế nhưng còn những quy trình thật nhưng lại cho ra những giá trị ảo thì sao? Những trường đại học cam kết thi “bao đậu” hay “chống trượt” sẽ cho ra những lứa sinh viên có bằng thật nhưng chất lượng đáng bàn khoăn! Có lần chúng tôi đã trích câu nói của Nelson Mandela về hậu quả của việc trên:

“Để phá hủy bất kỳ quốc gia nào không cần phải sử dụng đến bom nguyên tử hoặc tên lửa tầm xa, chỉ cần hạ thấp chất lượng giáo dục và cho phép gian lận trong các kỳ thi của sinh viên. Bệnh nhân sẽ chết dưới bàn tay của các bác sĩ của nền giáo dục đó. Các tòa nhà sẽ sụp đổ dưới bàn tay của các kỹ sư của nền giáo dục đó. Tiền bị mất trong tay của nhà kinh tế và kế toán của nền giáo dục đó và nhân loại chết dưới bàn tay của các học giả tôn giáo của nền giáo dục đó. Công lý bị mất trong tay của các thẩm phán của nền giáo dục đó. Sự sụp đổ của giáo dục là sự sụp đổ của một quốc gia”.

Hãy thử xem những con đường làm chưa bao lâu đã hỏng và hỏi tại sao như thế? Vì kỹ sư giả hay quy trình giả? Sự giả dối đã len lỏi khắp nơi nên có người đã phải kêu lên: bây giờ bác sĩ giả, chuyên viên giả, học giả thậm chí tu sĩ cũng có thể giả!

Nên chăng chúng ta cần rà soát lại xem khi mở ra nhiều trường, nhiều hệ đào tạo từ liên thông đến văn bằng hai, hay vừa học vừa làm ... nhưng liệu có đảm bảo chất lượng đào tạo khi một số trường còn thiếu và yếu về cơ sở vật chất và cả đội ngũ giảng dạy?

Làm sao xây dựng những con người chân thực?

Chúng ta thấy có những quốc gia dù rất lớn nhưng hàng hóa hay con người nơi ấy không nhận được sự tôn trọng vì họ làm hàng kém chất lượng, con người của họ ứng xử thô lỗ, thiếu văn minh khi ra nước ngoài, khó hội nhập. Chúng ta phải đi vào thực chất của vấn đề “giả” hiện nay. Ngày xưa cha ông cũng đã từng kêu gọi xây dựng một nền thực học, không cần chạy theo những văn bằng, danh xưng “ảo” như Tiến sĩ, Bằng nhãn, Thám hoa hay như ngày nay như các thứ danh hiệu “ưu tú” mà thiếu thực học, thực tài!



Để có một xã hội và những giá trị thực, hãy học tiến nhân xưa, cụ thể là cụ Phan Chu Trinh khi ông hô hào:

"Khai dân trí: bỏ lối học tầm chương trích cú, dạy kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa;

Chấn dân khí: thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi và nghĩa vụ của mình;

Hậu dân sinh: phát triển kinh tế, cho dân khai hoang làm vườn, lập hội buôn, sản xuất hàng nội hóa..."

Chúng ta có thể học nước Mỹ, trong giai đoạn ban đầu được coi là *"Thời đại Phục hưng của người Mỹ"* (American Renaissance). Chủ nghĩa Siêu nghiệm (Transcendentalism) do Ralph W. Emerson - triết gia đầu tiên của Hoa Kỳ, đồng thời cũng là nhà thơ, nhà văn - khởi xướng, trong bài phát biểu nổi tiếng *Học giả Mỹ* (The American Scholar) năm 1837 hay là bản *"Tuyên ngôn độc lập của trí thức Mỹ"* này, kêu gọi các học giả Mỹ *"... phải suy nghĩ độc lập, tự trang bị cho mình kiến thức, không những bằng nghiên cứu sách vở mà còn bằng nghiên cứu cuộc sống. 'Hãy tự biết chính mình' thì câu châm ngôn mới ngày nay 'Hãy học tập tự nhiên' suy cho cùng, cũng cùng một ý nghĩa"* (Emerson, 1979).

Thứ hai là phải biết kế thừa truyền thống bằng bất cứ hình thức nào, cách tốt nhất là học tập, nghiên cứu trong sách vở những tri thức trước đây của nhân loại. Thế nhưng, theo ông trí thức không phải là những con một sách (bookworm) chỉ vui đầu vào sách vở mà không biết hành động. Điều thứ ba Emerson nhấn mạnh là trí thức Mỹ phải là những người hoạt động thực tiễn (practical men). Cuối cùng, Emerson đã sáng suốt khẳng định thực tiễn hoàn toàn không tách rời tư duy. *"Tư duy là một phần của hành động. Không có hành động, tư duy không bao giờ có thể đủ chín chắn để đi tới chân lý"*.

Chúng ta cũng có thể học hỏi người Nhật khi họ đưa vào chương trình những bài học đạo đức giảng dạy cho học sinh có tinh thần trách nhiệm trong việc làm, tôn trọng giá trị cần lao, phát triển khả năng sáng tạo trong công việc không chỉ thu nhỏ trong môi trường học đường mà còn liên tục và cần thiết cho học sinh bước vào việc làm tại các hãng xưởng trong xã hội, hướng dẫn cho học sinh những đức tính để hoà nhập vào sinh hoạt của tập thể là một bài học luôn luôn được đề cao, thể hiện rất rõ trong

trường lớp, trong công sở, đoàn nhóm ngay cả trong giải trí, vui chơi...

Phải biết căm ghét cái giả dối trong công việc, học tập từ khi còn đi học, chống quay cóp, xin điểm, mua bằng... rèn luyện tâm hồn trong sáng và hướng thiện.

Hệ thống giáo dục phải cải tổ, lấy sự trung thực làm nền tảng, không chạy theo thi đua, chỉ tiêu, giáo dục sự chính xác trong phát ngôn, nghiêm túc trong thi cử, khắt khe khi đánh giá bản thân và luôn tu dưỡng đạo đức cá nhân.

Dù có theo Phật pháp hay không, phương pháp phát triển tâm hồn trong sáng, lý tưởng là giúp đỡ học sinh ngoài việc đến thăm hay tiếp cận cơ sở từ thiện (cơ sở nuôi dưỡng người già, trẻ mồ côi, tật nguyền...), nhằm khơi gợi lòng thương yêu người khác, vì khi ấy, anh ta không thể tâng tặn lương tâm làm hàng gian, hàng giả ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; ngoài ra, học sinh được khuyến khích tham dự những môn giải trí có tính nghệ thuật nhằm nâng cao trình độ văn hoá, nhân bản. Để chuẩn bị cho học sinh, nhất là khi chuẩn bị rời ghế nhà trường bước vào đời, giáo viên phải hướng dẫn học sinh phân tích và phân xét sự kiện một cách chính xác nhờ kiến thức đã thu được và biết lắng nghe phê phán của người khác một cách khách quan và cầu thị, tự tin nhận lấy trách nhiệm.

Cuối cùng, con người phải biết định vị "thương hiệu cá nhân" và "quốc gia" của mình qua sự trung thực và giá trị thực trong đời sống chứ không phải những giá trị ảo, những tấm bằng khen vô nghĩa.

Chúng ta cần những con người chân chính, có văn hóa, tự trọng. Nhân hiệu hay Thương hiệu Việt phải chăng bao gồm:

- *Tâm nhìn khách quan về thế giới và xã hội.*
- *Thật thà, chân thành, và chính trực.*
- *Tinh thần tự lực tự cường, tư duy độc lập.*
- *Lối sống có trách nhiệm với bản thân và gia đình.*
- *Lối sống có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng, tổ quốc.*
- *Trọng danh dự.*
- *Thái độ cùng với kỹ năng sống, có vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách, bản lĩnh, nghị lực dựa trên nền tảng giáo dục.*

Thương hiệu quốc gia sẽ được xác lập và định hình qua những công dân mang bản sắc Việt mà ba thành tố Triết học (tâm nhìn, niềm tin...), Tôn giáo (đời sống tâm linh...) và Mỹ học (ứng xử trong cuộc sống, ước mơ, năng khiếu...) tạo nên để người Việt khác với người Nhật hay người Singapore nhưng những phẩm tính căn bản như liêm chính, tự trọng, tinh thần cộng đồng và trọng chân lý thì không khác được.

Mong thay! ■

Chú thích:

(*) Toàn văn *"The American Scholar"* của R.W. Emerson, xin truy cập: <http://digitalemerson.wsulibs.wsu.edu/exhibits/show/text/the-american-scholar>.

Thương nhớ... 'đòn roi...'!

ĐỖ HỒNG NGỌC

Lời tòa soạn: Nhà văn, Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc vừa cho ra mắt tác phẩm "Để làm gì" do Nhà xuất bản Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Chúng tôi xin trích bài viết "Thương nhớ... đòn roi" để giới thiệu tập sách này cùng quý độc giả.

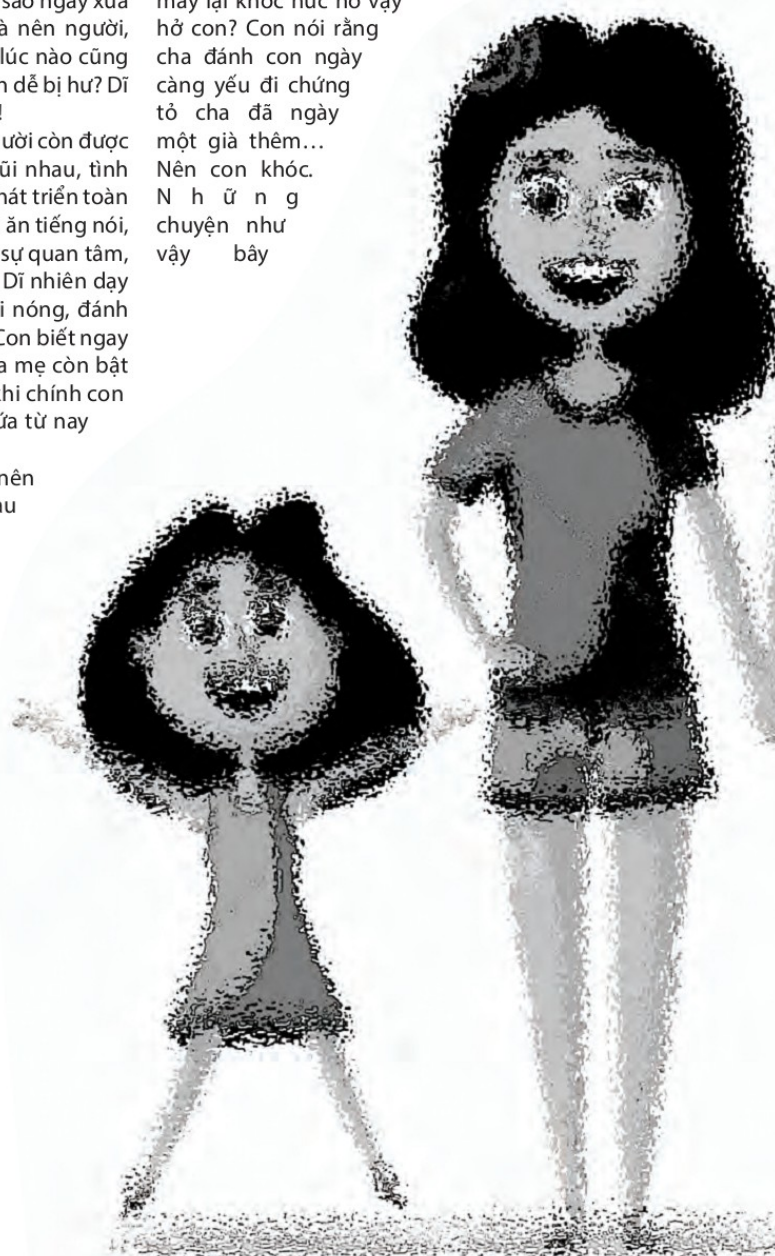
Tôi thường tự hỏi không hiểu vì sao ngày xưa trẻ con thường bị đòn roi mà nên người, còn bây giờ cha mẹ... sợ con, lúc nào cũng ngọt ngào, tử tế với con mà con dễ bị hư? Dĩ nhiên là không vợ đùa cả năm!

Câu trả lời có thể là vì ngày xưa con người còn được thông dong, có nhiều thì giờ để gần gũi nhau, tình mẫu tử, tình phụ tử nhờ đó mà nảy nở, phát triển toàn vẹn. Cha mẹ theo dõi con từng cử chỉ, lời ăn tiếng nói, để kịp thời uốn nắn. Nói cách khác là có sự quan tâm, dạy dỗ con từng li từng tí theo lứa tuổi. Dĩ nhiên dạy con không thể không có những lúc nổi nóng, đánh vài roi. Có khi đánh thật, có khi chỉ dọa. Con biết ngay là cha mẹ thương mình. Đánh xong, cha mẹ còn bật khóc, vì hối hận, vì đau lòng. Lúc đó có khi chính con là người ôm lấy cha mẹ, vỗ về, an ủi, hứa từ nay "không dám làm vậy nữa"!

Tình cha mẹ con cái sau đó càng trở nên khăng khít, đầm thắm, như hiểu nhau hơn, như quý nhau hơn. Cha biết rằng con đang mang trong mình hạt giống của cha mẹ, giống dòng, đánh con vài roi là đánh vào chính mình, đánh vào tương lai mình. Mẹ ít đánh con hơn mà tình thương thì trải rộng, chan hoà trong từng cử chỉ, lời nói. Đau xót khi con bị đánh, nhưng mẹ thường bình tĩnh, dịu dàng giải thích cho con thấy rõ lỗi, có khi mẹ còn bảo đánh thêm cho nó chữa - tức là không bênh con - nhưng nếu biết con bị oan thì can ngăn lần roi của cha, đem thân mình ra mà đỡ, ôm chặt con vào lòng, bày tỏ với con sự triu mến, dịu ngọt, dỗ dành.

Dạy và dỗ như vậy luôn đi đôi với nhau. Cha dạy. Mẹ dỗ. Cha nghiêm đường. Mẹ từ mẫu. Cũng có khi ngược lại. Như là có một sự phân công của tự nhiên. Chuyện xưa kể có người con đã lớn bị cha đánh đòn đã bùng bật khóc nức nở, người cha kinh ngạc hỏi, tại sao ngày xưa tao quát mày túi bụi, mày không khóc, bây giờ quát mấy roi mà

mày lại khóc nức nở vậy hử con? Con nói rằng cha đánh con ngày càng yếu đi chứng tỏ cha đã ngày một già thêm... Nên con khóc. N h ữ n g chuyện như vậy bây



giờ ít được nghe kể nữa, chỉ nghe người ta kể nhiều về chuyện con cái gọi cảnh sát đến bắt cha mẹ... bỏ bót!

Đòn roi ngày xưa rõ ràng chỉ là một trong những cách dạy dỗ con - (Có người như mẹ Mạnh Tử đã phải dời nhà ba lần để con có môi trường tốt mà học tập). Mỗi lần đánh con thì người đau là cha mẹ. Con ý thức rõ điều này hơn ai hết. Cha thường

lựa chỗ mỏng thịt của con mà đánh cho nó đỡ đau, chỉ làm nó biết lỗi mà sửa. Mẹ luôn hợp tác cùng cha, dặn dò cận kề, chỉ dạy thêm cho. Không có chuyện cha mẹ đấu với nhau... để "ngư ông đắc lợi"! Không hề có chuyện đòn roi vì thù hận, vì trút giận... Cha mà giận, lạnh lùng không nói một tiếng, mới thật là đáng sợ! Cha mà giận, mở tung cửa, bỏ nhà

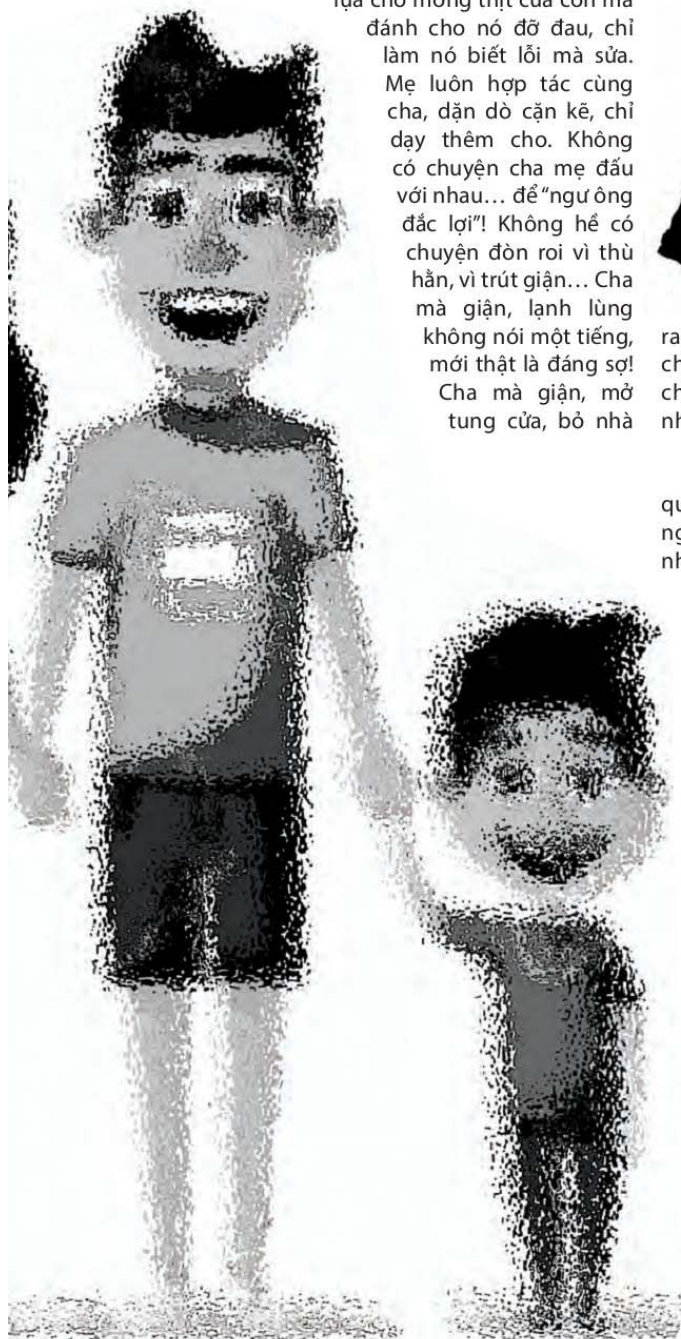


ra đi, mới thật là đáng sợ! Con hoảng hốt chỉ mong cha đánh mình mấy roi, nói rõ lỗi của mình để sau đó cha con cùng nhẹ lòng, cùng vui vẻ, gia đình đầm ấm như xưa.

"Đòn roi" bây giờ khác hẳn rồi chăng? Cha mẹ đã quá mệt mỏi, đã quá đuối sức vì những chuyện bên ngoài, đi sớm về khuya, gặp con nhiều khi chỉ còn là những lời hỏi thăm qua loa, hời hợt, rồi là trách cứ, hạch hỏi, điều tra, rồi là ngờ vực, hăm dọa, đôi khi chế nhạo, làm nhục... như nhiều trẻ đã lên tiếng. Có trẻ chỉ muốn bỏ nhà ra đi, có trẻ muốn "*chết quách cho khoẻ*"! Nếu có đòn roi, thì lúc đó đòn roi sẽ là những "*vết thù trên lưng ngựa hoang*"! Con thấy cha mẹ bỏ bê mình, không hiểu mình, không thương mình. Trong khi cha mẹ có thể đã thương con cách khác, mong muốn để lại cho con một gia tài sự nghiệp lo cho tương lai của con. Đứa trẻ ngược lại chỉ mong được người... mùi mồi hỏi mẹ, được tựa vào bờ vai cha trong cảnh sống giản đơn mà hạnh phúc, trong từng bữa ăn, giấc ngủ.

Gia đình là một tổ ấm, một chốn nương thân cả thể xác lẫn tâm hồn chứ không phải là một chiến trường mang từ cuộc sống xô bồ bên ngoài về! Những cuộc đụng độ của cha mẹ, những cuộc tranh hơn thua của cha mẹ thấm vào trẻ còn đau hơn cả đòn roi! Ngay cả những ngọt ngào, giả lả, bù đắp, trẻ cũng nhận ra không phải là thứ tình thương của chân thành và thấu cảm.

Dĩ nhiên, "*Thương nhớ... đòn roi*" không có ý tái lập chuyện này trong gia đình, chỉ muốn nói rằng có những cái không phải là đòn roi mà còn đau hơn đòn roi đối với trẻ em vậy. ■



Khi thần chết... thập thò ngoài ngõ

NGUYỄN AN

Một ngày ngồi uống cà-phê ở quận Tân Bình, gặp một ông đầu bạc đến hỏi thăm tuổi vì cả quán chỉ có hai người đầu bạc là ông ta và tôi. Ông khoe 84 tuổi mà vẫn còn minh mẫn đi uống cà-phê được(!?). Đứa cháu đứng sau lưng ông, khoảng 15 tuổi hấp háy mắt liên tục, có vẻ ra hiệu: Bác thông cảm cho ông cháu... không bình thường.

Trao đổi với ông về chuyện trời trăng mây nước, mới thấy ông đúng là người ở "tầng cao" thần kinh không ổn định. Ông mà đi một mình, chắc chắn là không biết đường về. Thương đứa cháu tuổi còn ham chơi, chắc nghe lời cha mẹ, theo ông đi uống cà-phê, canh chừng và dẫn ông về.

Hôm khác, ngồi uống cà-phê ở chỗ khác, bị một ông tóc bạc trắng khác cũng đến vỗ vai hỏi tuổi. Ông ăn mặc sạch sẽ, đeo kính như trí thức, nhưng nói chuyện là biết đầu óc anh... tưng tưng. Cũng đưa đẩy trả lời, tự nhiên nhớ ông hỏi qua. Tự ngẫm hình ảnh tương lai của ta đây chứ đâu, chỉ một thời gian nữa là sáng ra quán cà-phê nói chuyện tưng tưng...

Nhớ chuyện kể, một anh chàng trai trẻ bị bắt xuống địa ngục phàn nàn với Diêm vương: *Người ta già mới chết, tui còn trẻ, ông muốn bắt tui xuống cũng phải thông báo chứ!*

Diêm vương nói: *Ta gửi thông báo hoài mà người không để ý đấy chứ!*

Anh trai trẻ cãi: *Có thấy đâu?*

Diêm vương: *Hằng ngày người đọc mạng xã hội, xem TV, báo... không thấy đăng tin xe đụng, ung thư, chết chém, đột quy... hay sao? Không thấy trẻ sơ sinh mới ra đời đã chết hay sao? Ta gửi tin nhắn thông báo bằng các hình thức đó.*

Chuyện vui ngụ ngôn nhắc người ta xem lại lối sống của mình, đừng như anh thanh niên chết rồi mới hỏi... tại sao ta chết trẻ?

Đám tang... mà vui!

Đi đám tang nhà bạn ở Lái Thiêu, một thị trấn nhỏ thuộc thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ba của bạn mất ở tuổi xưa nay hiếm, gần 100 tuổi. Ông có 11 người con, con thứ hai đã ở tuổi 70, cháu cố có tới 30 đứa. Thành ra, đám tang trắng màu khăn chấm vàng, chấm đỏ, chấm xanh... của các người cháu.

Ba của bạn tuổi cao, đến khi gần mất còn minh mẫn, con cháu hòa thuận là quá hồng phúc! Đám tang đông người đến viếng, cùng nhau kể chuyện tốt của ông và gia đình. Sức lan tỏa từ một người tốt, một gia đình đức hạnh sang cộng đồng khu phố chung quanh... đã khiến đám tang không buồn thảm, tang thương như những đám tang từ cái chết bất ngờ do chiến tranh, tai nạn giao thông, tệ nạn...

Cách đây vài hôm có đi đám tang bà bác 83 tuổi ở xứ Hóc Môn trồng trầu. Một phụ nữ Nam Bộ hiếm có thời nay, bà minh mẫn, vui tính, thường vận áo bà ba, quần lân, đội khăn.

Chiều hôm ấy, bà còn trò chuyện các bà bạn già, tối coi TV, đến khuya mệt, con đưa đi bệnh viện. Bác sĩ bảo vì bệnh tim, nhưng cả nhà không tin vì bà thường khám bệnh thường kỳ và không có uống một chút thuốc nào về tim mạch. Bác sĩ bảo đưa về nhà vì không thể chữa trị. Bà ra đi nhẹ nhàng vào trưa hôm sau.

Ài đến viếng cũng nói: Bà đi như vậy sướng. Sinh, lão rồi đến tử, bỏ qua giai đoạn bệnh nằm khổ thân mà cũng khổ con cháu. Tuổi già như bà mà ngày ngày vui thú với các bà bạn, tối biết coi TV là bà hay quá,



biết sống quá! Mất trong vòng tay thân thương của gia đình, ra đi trong sự an lạc là quá vui.

Ngẫm mấy ông quan đang ở trong tù dù có tài sản khẳm chôn giấu đâu đó cũng không sung sướng ra đi nhẹ nhàng như bà!

Nhớ ông bà xưa nói, hạnh phúc của người là sống không bận cùng, khỏe mạnh, ít bệnh, tuổi thọ cao, mất nhanh, con cháu đông, hòa thuận. Bất hạnh cho những ai, sống như thế nào mà đám tang vắng lặng, chẳng ai đến, hoặc là đám tang người mất chưa đưa ra ngoài đồng, con cháu trong nhà đã cãi nhau vì chuyện chia của... Thiệt là, người chết cũng không nhắm mắt, khi gặp cảnh trên!

Nhớ có lần khác, nghe tin đám tang người mất là ông già vợ người bạn. Vợ chạy đến đám tang, ngồi cả buổi không gặp bạn và vợ bạn. Hỏi người trong đám, họ chỉ cười cười. Ra ngoài sân vắng điện thoại cho bạn.

Bạn trả lời: "Ai cho hay, kỳ vậy? Bà vợ tao đi theo bà khác, bỏ má vợ và vợ tao hồi đầu 8,9 tuổi. Giờ vợ tao hận, nên ông chết đâu có về thọ tang".

Hóa ra.... đời người nhiều vợ, chết đi còn để lại nỗi hận cho đời sau!

Có một đám tang khác, còn dở khóc dở cười hơn. Nghe tin một công nhân trong công ty, cha mất ở quê. Cháu đã về sớm thọ tang, công đoàn công ty cử một đoàn đi xuống chia buồn. Đám tang ở một tỉnh miền Tây, đường đi trắc trở, phải qua đò ngang, nhưng đến nơi gia chủ không cho vào... vì lý do con trong nhà không có người đó. Người đại diện trong nhà cương quyết từ chối các vật phẩm mang xuống như hoa, nhang đèn, tiền phúng điếu... và tiễn khách. Sau đó, tìm hiểu mới biết cháu trai, công nhân trong công ty là con người vợ hai, không được gia đình vợ lớn công nhận. Cả đoàn phải đi tìm nhà cháu trai. Đến nơi, một căn nhà rách nát, chỉ để bàn thờ nhang khói nhưng

không có ảnh chân dung người mất. Người mất đã ra đi về cõi khác, nhưng nỗi đau còn đọng trong lòng người ở lại.

Gặp nhau lần cuối

Ông anh vợ tôi rất lạc quan. Bị bệnh viện chê, về nhà, lủ khủ dây nhợ, bình oxy... Vậy mà, nằm trên giường bệnh ông nói như cười với vợ: *Bà hôn tui một cái, cho mau hết bệnh!*

Bà chị dâu cũng trên 70, hom hem, đến hôn vào má ông, dù nước mắt muốn trào ra. Cái hôn vĩnh biệt. Hai mái đầu bạc kề nhau, chắc ông đang nghĩ đến ngày đầu gặp nhau. Hôm sau là ông mê man, không biết gì và hôm nữa là ông mất. Ở đâu đó trên cao, chắc hẳn ông cũng mãn nguyện với nụ hôn cuối cùng.

Đi một đám tang khác, cụ ông đã trên 90. Nghe nói, lúc gần mất, ông cứ bứt rứt khắc khoải. Hiểu ý, các con ông đã rước người yêu đầu đời của ông đến chia tay lần cuối. Nghe đầu lúc ông 19 tuổi, cách nay khoảng trên 70 năm, có đến hỏi cưới bà nhưng sau đó trực trực nên không đến được với nhau.

Đến thăm ông cụ trên 90 tuổi nằm trên giường bệnh, cụ bà kia cũng trờm trờm 90, ngồi xe lăn đến nắm tay lần cuối. Chắc ông bà đều nhớ cái thuở ban đầu lưu luyến ấy... Cái nắm tay vĩnh biệt, đã giúp cụ ông thanh thản ra đi.

Ồi! tình yêu không bao giờ... già!

Uống cà-phê cứ bàn chuyện thần chết thập thò cửa ngõ, một ông anh bảo: *Rong chơi trời phương ngoại đi!* Mới nghe cứ tưởng anh khuyên đi du lịch nước ngoài.

Về nhà, tìm từ ấy trên mạng, thấy đoạn văn liên quan này: "*Có nhiều người nghĩ rằng Niết-bàn (Nirvana) là một cảnh giới hạnh phúc mà người chúng đạo được đi vào sau khi chết. Không có sự hiểu lầm nào tai hại hơn thế. Bụt đã dạy rất nhiều lần về Hiện pháp Niết-bàn (Drṣṭa-dharma) nghĩa là về Niết-bàn trong hiện tại. Nếu ta có khả năng buông bỏ được những phiền não như đam mê, hận thù và ganh tị, nếu ta buông bỏ được những cái thấy sai lầm về sinh diệt, có không, tới đi... thì ta có thể tiếp xúc được với Niết-bàn ngay trong giây phút hiện tại. Niết-bàn có nghĩa là giải thoát, là tự do. Ví dụ ta đập nhầm một cái gai và nếu cái gai ấy chưa lấy ra được, thì ta khó chịu. Lấy ra được cái gai ấy rồi thì ta thấy rất dễ chịu. Cái dễ chịu ấy là một thứ giải thoát, một thứ tự do. Ta đâu cần phải chết đi mới có được cái cảm giác giải thoát và tự do đó. Những phiền não như đam mê và hận thù, những hiểu lầm và sợ hãi mà ta đang có chính là những cái gai đang làm cho ta khó chịu, khổ đau và đầy dọ. Đó là những cái gai ta chưa khước ra được. Lấy ra được một cái gai thì ta có thêm được một sự dễ chịu. Càng lấy được nhiều gai chừng nào thì càng dễ chịu từng ấy. Cảm giác tự do, thoải mái và dễ chịu ấy tức là Niết-bàn".*

(*Rong chơi trời phương ngoại;*

Thích Nhất Hạnh)

Đọc xong, ngửa mặt lên trời, cười khà khà... ■



Đóa hoa vô thường

NHẬT QUANG

Trăm năm ở tạm chốn này
Trần gian sinh ký đọa đầy bể dâu
Trăm thăng bao nỗi cơ cầu
Nợ nần chưa dứt nỗi sầu cưu mang

Vai gầy oằn gánh nhân gian
Còn in theo dấu chân mang tội tình
Khóc, cười một kiếp sinh linh
Làm sao qua khỏi bóng mình hư vô

Buồn vương theo cánh lá khô
Quẩn quanh ngang dọc xô bồ gót chân
Đi cho hết đoạn cuộc trần
Rung rung ngoảnh lại phù vân... cuối đường

Đóa hoa nở giữa vô thường
Tàn trên phiến đá âm dương lạnh lùng.

Lũ chim về chải tóc

MAI TUYẾT

Chiều nay lũ chim về chải tóc
Trên hàng cây sao rũ bóng ngô vào nhà
Con muốn vịn lại ngọn gió kia đừng thổi nữa
Đề tóc đừng rối bù một sợi rụng bay ra

Con ngỡ nhỏ ngày xưa mẹ trồng hai hàng trúc
Trúc vẫn xanh mà mẹ đã đi rồi
Tiếng gà cục tác bên kia rào hàng xóm
Giữa ban trưa thì thăm lá trúc rù nhau rơi

Con về trễ, phải không con về trễ
Nên giờ đây không nhìn thấy trước thềm nhà
Bóng mẹ cô đơn mỗi mòn ngân ngân lệ
Muốn được ôm vào lòng đứa con gái đi xa

Nhìn khói hoàng hôn nghe lòng thêm chất ngất
Một bước đi xa bỏ lại bước ngập ngừng
Lũ chim trước ngõ về đây cùng chải tóc
Như chải giùm con sợi rối tung...!

Tổ quốc tôi

ĐỖ VĂN XUÂN

Tổ quốc tôi nếu nhìn nơi đồng ruộng
Sá đất nâu cha cày lật nghiêng chiều
Mắt nhòe trưa thương oằn vai gánh mẹ
Tiếng cười giòn cà pháo với canh riêu

Tổ quốc tôi nếu nhìn ra phía biển
Mắt cá tôm bùng sáng ánh sao trời
Tàu không số, lòng nhiệt thành dậy sóng
Linh nhà giàn neo cột mốc trùng khơi

Tổ quốc tôi nếu nhìn lên phía núi
Đường Trường Sơn lửa đạn giăng mùn
Bốn cánh cung* so tên nhằm hướng giặc
Lũng Cú, Ba Đình cờ hát khúc non sông

Tổ quốc tôi nếu tìm về trang sử
Máu và xương đắp tròn lũy vuông bờ
"Sóng Bạch Đằng vớt cọc lim sắc nhọn"
Chiến công nào cũng nhuộm đỏ trang thơ

Tổ quốc tôi nếu tìm về truyền thuyết
Nghĩa trầu cau, bầu bí mãi chung giàn
Mai An Tiêm tắm lòng dưa hấu đỏ
Tim trống đồng ngàn năm mãi rung ngân

Tổ quốc tôi vươn mình ra thế giới
Mang hành trang ân đức các Vua Hùng
Thuyền dáng mẹ ba ngàn cây số biển
Hải trình nào cũng chờ nặng hiếu trung.

(*) Bốn cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn,
Bắc Sơn, Đông Triều.

Mông tôi thương nhớ...

NGUYỄN TỪ

Gió lay mấy ngọn mông tôi
Trưa thu man mác nắng rơi trên thềm
Lá xanh gọi nhớ êm đêm
Lời ai ghi khắc bao niềm sắt son

Và đây quả tím con con
Ép làm mực tím vui tròn tháng năm
Ngày hai buổi học hành chăm
Ai hay người đã gọi thăm con tim

Thời gian trôi cuốn nỗi niềm
Thuyền xưa vang bóng biết tìm nơi đâu?!
Vắng im ngõ trước, vườn sau
Mông tôi thương nhớ biết bao trong lòng!

Tháng bảy về...

NGUYỆT THI

Tháng bảy về
Làn mưa ngâu chông chênh ru kỷ niệm
Phượng cuối mùa
Cháy đỏ một niềm riêng...

Ài đứng đợi giữa phố chiều lặng gió
Hương ngày cũ ngan ngát giấc mơ xưa
Khung cửa khép
Vết nắng vàng hoang hoải
Phía xa xôi khắc khoải một ánh nhìn...

Tháng bảy về
Chênh chao câu hát cũ
Ráng chiều vương trên đôi cánh thiên di
Đoá bằng lăng băng khuỷu niệm khúc cuối
Phố không mùa
Muộn màng những nhớ thương...

Tháng bảy về
Miền hoa cô tịch khô
Xin khép lại vãn thơ xưa đang dở
Thôi ngủ nhé nỗi buồn sâu đáy mắt
Cánh chim trời thông thả vút bay đi...

Thao thức trăng quê...

KIÊN BÌNH

Đêm hè thao thức trăng quê
Mơ man ngọn gió vỗ về yêu thương
Hương cau mùa cũ còn vương
Lập loè đom đóm khu vườn tuổi thơ

Trầm tư dáng núi xa mờ
Phù sa bồi lắng giấc mơ đồng bằng
Ao nhà cá quẫy lân tăn
Cánh bèo khẽ nịu giọt trăng mơ màng

Lặng nghe cha kể chuyện làng
Chén trà sóng sánh ánh vàng trong veo
Qua rồi ngày tháng cheo leo
Miên man ký ức về theo gió lùa

Tìm về những khúc ru xưa
Trăng soi bóng mẹ nắng mưa lặng thầm
Lời ru vọng phía xa xăm
Nhớ thương gửi ánh trăng rằm bình yên...

Nhìn mưa

NGUYỄN MINH THUẬN

Lặng nhìn mưa đổ ngoài hiên!
Từng giọt trút xuống nơi miền đất quê
Cho bao kỷ ức theo về!
Nhớ ngày xưa mẹ bộn bề âu lo...!

Mẹ tựa như những thân cò!
Gánh mưa, gánh những ám nọ cho đời
Khó khăn chẳng oán nửa lời
Dù mưa giăng kín đất trời bao la

Mưa làm cơn lạnh cắt da!
Liêu xiêu bóng mẹ bước qua tháng ngày...
Đề giờ đáng đắp hao gầy
Nhưng lòng vẫn ấm, vẫn đầy thương yêu

Quên đi nắng sớm, mưa chiều...
Một đời rón rén bao điều nghĩa nhân
Lặng nhìn mưa đổ ngoài sân!
Nhìn mẹ với những tảo tần ngược xuôi
Con nghe vị mặn mòi đời!
Hay là nước mắt trên môi ấm nồng.



Thầy trò xưa nay

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Khi hai con đi học, ngoài chăm lo cho chúng, vợ chồng anh còn quan tâm thầy cô. Chẳng phải người nào đứng trên bục giảng cũng đánh đổi những tốt đẹp phụ huynh dành cho mình bằng cách ưu ái con em họ một cách vô lối. Nhưng với không ít bậc cha mẹ, chăm lo thầy cũng là chăm lo... con mình từ xa; nói cách khác là đầu tư cho tương lai con em chúng ta. Chưa cần biết thầy cô chằm chước nâng đỡ gì không nhưng cứ đi lại kết nối thâm tình với quý vị ấy rồi kèm chút quà, thế là phần nào yên tâm về việc học của bọn nhỏ. Phụ huynh có con em học đuối hoặc quậy phá càng gặng gửi thầy cô hơn.

Theo quan sát của anh, ngay khi vào năm học mới, nhiều người đã manh nha thiết lập quan hệ với các thầy. Việc này thì anh khẳng định ngay và luôn rằng, các bà hơn các ông một cái đầu! Nơi các bà tìm kiếm thông tin về những người đứng trên bục giảng, có thể ở hàng ăn hay ở chợ hoặc những lần tùm lại "tắm" đến quên nấu cơm, giặt đồ. Số điện thoại, địa chỉ nhà riêng những người dạy con mình rồi quý vị ấy có dạy thêm hay không... các bà biết tất.

Chẳng cần đi học, càng không quản lý giáo dục, nhưng lắm bà nhận xét như thật về chuyên môn của các giáo viên chưa một lần gặp mặt! Rồi những kinh nghiệm cũng được trao truyền cho nhau. Chẳng hạn, phải học thêm cô chủ nhiệm này, nếu không muốn bị trừ; nhưng đồng thời phải tìm chỗ học thêm tốt hơn để có thực lực; nếu không, thi quốc gia thì đứt! Thấy dạy thêm kia cho điểm hào phóng như thả bong bóng, cha mẹ tưởng con mình ngon, coi chừng chết non đấy!

Lắm lúc nghe vợ hóng hớt đầu đó rồi thuật lại những mặt trái của nghề giáo, anh thường gạt đi. Những chuyện chẳng thể kiểm chứng nhưng được thêu dệt và tán phát khơi khơi như thế, phỏng ích gì!? Không chừng mình tự biến thành kẻ ác độc khi bôi xấu những người khả kính. Nhưng chị vẫn giữ ý mình, lại còn đề bùi: "Anh quá lạc hậu!".

Việc thăm hỏi, tặng quà thầy cô dịp Lễ Tết, tất nhiên do vợ thiết kế; anh tham gia bị động, với vai trò chạy xe ôm rồi tươi cười chúc tụng, trao quà, tặng hoa. Chỉ cần thế là chị vui phơi phới, ngồi sau xe cứ ngân nga cái câu như chân lí:

Muốn sang phải bắc cầu kiều,

Muốn con hay chữ phải yêu mến thầy.

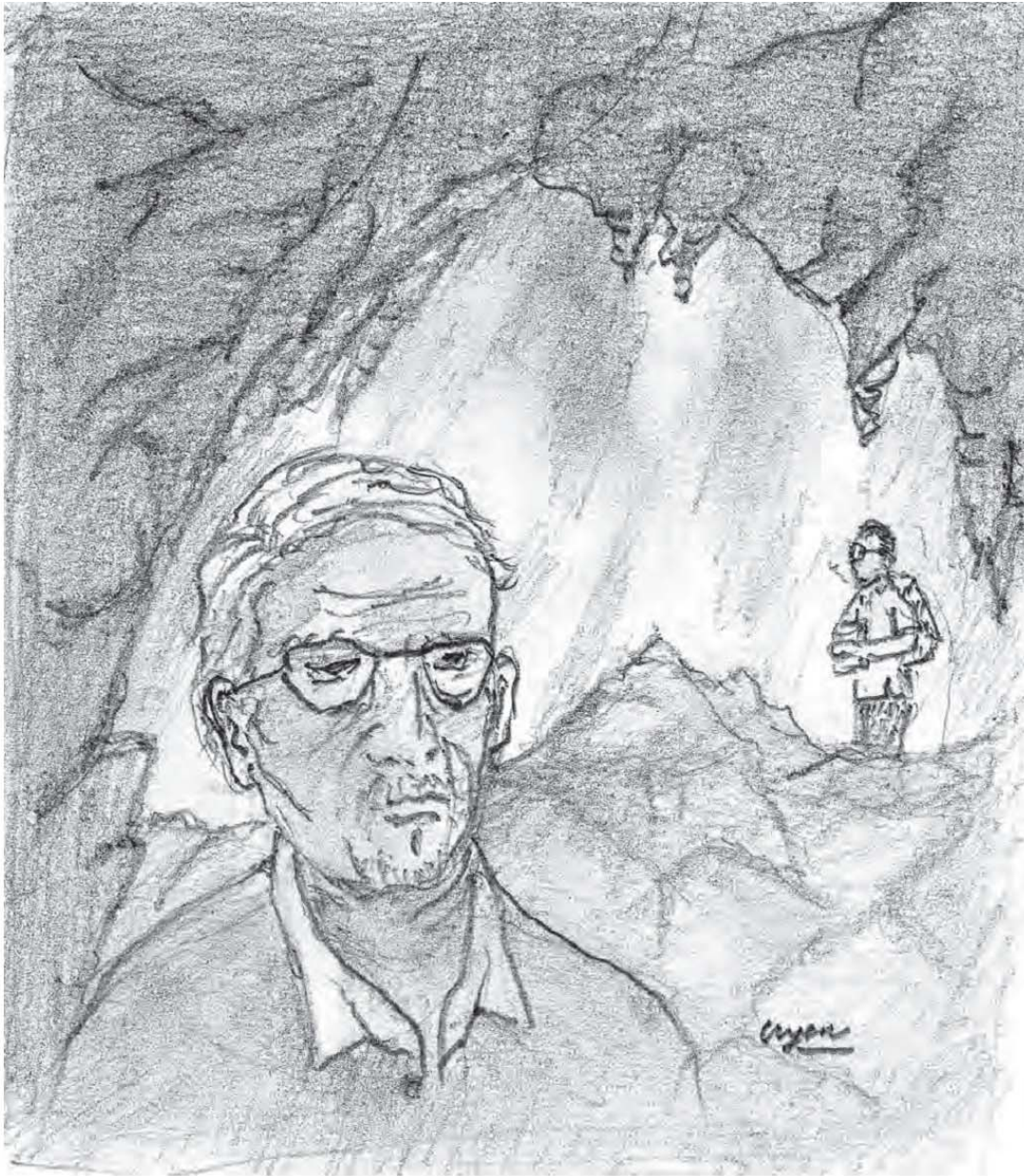
Anh thì chưa chất nghĩ, "yêu" trong trường hợp này lắm khi nhất thời như gió thoảng mây bay. Bởi con em học lên lớp trên, phụ huynh lại có ngay "tình yêu" mới! Chỉ sau vài năm, chắc nhiều bậc cha mẹ chẳng còn nhớ tên thầy cô mà mình từng kết giao với bao ái ngữ cùng rất nhiều nghĩa cử. Anh tự vấn, chuyện tình nghĩa sao dễ ngả nghiêng, hoán đổi như bèo dạt mây trôi!? Lại pháp phông lo xa, không biết có bao con em chúng ta giữ được tình thầy trò tốt đẹp bền lâu. Nhìn gần, anh đã xót đau khi thấy bao chuyện học trò lỗi đạo với thầy cô.

Hôm bố anh dưới quê lên thăm, thấy con dâu phân vân mãi mà vẫn không chọn được quà tặng thầy của con dịp Tết, cụ nhỏ nhẹ: "Đừng quá cầu nệ quà cáp; cốt yếu là tình cảm chân thành, con ạ".

Thấy vợ im nhưng anh biết nàng không đồng tình với bố. Với nàng, quà cho thầy cô phải độc, không đụng hàng để các vị ấy nhìn là nhớ con mình ngay, nhưng cũng không thể chi mạnh tay quá mức. Vậy nên không chỉ động não vì quà mà còn phải cầu thị kinh nghiệm của phụ huynh có con học lớp trước.

Lần khác, nghe con dâu kể chuyện chạy trường cho con của một người mẹ trẻ nào đó, bố có vẻ không vui. Chị kể như thể người trong cuộc, từ chi phí đến lộ trình rồi đường dây, cửa chạy. Bố lảng đi không muốn nghe, nhưng con vẫn chưa thôi háo hức. Người kể lại không tiếc lời xuýt xoa, cứ như ngưỡng mộ người chạy giỏi kia lắm lắm.

Thấy thế, cụ dắt hai cháu ra ngoài chơi; sau nói riêng với con dâu: "Tâm hồn các cháu trong trắng, không nên để chúng vẩn đục vì những chuyện như thế".



Anh biết bố rất dị ứng chuyện chạy chốt. Sống sót trở về sau chiến tranh, ông được nhiều người khuyên nên giám định thương tật để làm chế độ thương binh nhưng đáp lại là nụ cười nhẹ như bông: “Trầy da sơ sơ mà thương binh chi!!?”

Chỉ đến khi bạn thân là chủ tịch huyện tới nhà giục “... ông viết đi, tôi chứng cho”, cụ mới làm thủ tục. Khi giám định, bác sĩ kết luận cứ dẫn đo: “*Chú bị toàn phần mềm, tỉ lệ thương tật thấp lắm. Giờ tính sao đây?*”.

Chẳng rõ bác sĩ lẫn tẩn thay cho người được giám định hay vì nỗi niềm khuất tất mà cứ nhíu mày bóp trán hồi lâu. Nghe ông ấy lặp đi lặp lại chất vấn giữa trời “*khó quá, giờ tính sao đây*”, cụ trả lời trót quớt: “*Được thì thánht có thêm mấy trăm; không được thì thôi, chớ tính sao!?*”. Nói rồi cụ quay lưng, chẳng một lời năn nỉ.

Nghe cụ kể lại, ông bạn hàng xóm vỗ đùi, thốt

lên: “*Trời ơi, sao ông chậm hiểu vậy!? Người ta nói thế khác nào đưa cái chìa khóa cho mình, phải nắm lấy và mở ngay!*”.

Cụ ngơ ngác: “*Mở gì?*”.

Tiếng đáp lại như quát: “*Mở túi chứ còn gì nữa, thế mà cũng hỏi!*”.

Vẫn nụ cười chế giễu trên môi, người kia tiếp tục chọc ngoáy: “*Ông biết tiếng Tàu tiếng Tây nhưng bác sĩ nói tiếng ta, lại không hiểu, thế mới đau!!!*”.

Cụ trố mắt nhưng chẳng những không ngộ ra, còn choảng lại: “*Dù có hiểu tôi cũng chẳng làm cái trò đó!*”. Nói rồi, cụ nhăn mặt, khoát tay, bỏ đi.

Những lúc nghe ai đó so đo hơn thua về chế độ chính sách, cụ bình thản: “*Mình còn sống tới hòa bình là nhất rồi, đòi hỏi gì nữa!?*”.

Qua đồng nghiệp cũ của bố, anh được biết, có lần

cụ cùng năm anh em trong ban giáo dục huyện bám về đồng bằng công gạo, bị địch ném bom rải thảm. Cả năm người vĩnh viễn nằm lại, chỉ duy nhất cụ trở về, với mình đầy thương tích.

Lúc con còn nhỏ thì bố thoát ly; khi bố mẹ ở quê thì con lên thành phố, thỉnh thoảng đáo về nên anh ít hiểu bậc sinh thành. Ngày bố mất, anh bất ngờ thấy bạn cụ đến viếng đông, nhiều người thành kính kể bao chuyện về người thầy của họ. Anh giật mình khi lần đầu được biết bố từng là hiệu trưởng trường bố túc công nông của huyện đóng ở hốc Bà Sáu trên đỉnh Hòn Tàu.

Ngôi trường lạ từ tên gọi ấy giữa thời chiến đã gần với bao điều lạ. Mái trường chính là hang đá. Lắm trò còn nhiều tuổi hơn cả thầy. Học trò không chỉ cầm bút mà còn cầm cuốc. Phải lo gạo muối, hăm hào trước khi làm quen con chữ, phép tính. Trường chỉ yêu cầu đọc thông viết thạo nên học viên học khoảng một năm là trở lại đơn vị công tác. Lời thầy giảng bài nhiều khi lẫn trong tiếng bom pháo và không ít thầy trò chẳng bao giờ còn được xuống núi để thấy quê hương hòa bình.

Nghe giới thiệu các đoàn vào viếng bố, anh biết có nhiều người thành đạt cũng bắt đầu từ mái trường trong bom đạn ấy. Nghe họ kể về bố, anh vừa tự hào vừa xấu hổ bởi có bao điều được người ngoài nhớ rõ nhưng lại là chuyện lạ với con.

Họ bảo rằng trong số cán bộ huyện hồi ấy, người có bằng thành chung như thầy chỉ đếm trên đầu ngón tay. Thấy thương yêu và chăm lo cho học trò như con. Thấy lo xa nên luôn cho tích trữ lương thảo, lại giỏi tổ chức sản xuất nên trường chẳng bao giờ phải đói quá hai ngày, dù bị địch siết chặt vòng vây. Dù sốt rét tím tái nhưng đêm đêm thầy vẫn hát rung cả hang đá, tiếng hát ấy đã xoa đi nỗi sợ của những học trò lần đầu nghe bom gào pháo rít.

Sau ngày đất nước thống nhất không lâu, thầy tổ chức gặp mặt cựu giáo viên, học viên của trường nhưng suốt buổi cứ nghẹn ngào không cất nên lời khi thấy có nhiều học trò bị bom đạn cướp đi vĩnh viễn. Thấy khóc khiến trò khóc theo, buổi họp mặt tưởng chỉ có nụ cười nhưng lại có vô vàn nước mắt dành cho những người đã khuất.

Sau ngày mãn tang bố, anh đưa mẹ lên phố ở cùng, đường về quê như có phần xa hơn. Nhà ở quê thì trở thành nhà thờ. Mỗi lần về, chiều nào anh cũng qua mộ bố thắp hương rồi ngồi cho đến khi tắt nắng. Anh lấy làm lạ là vào dịp cuối năm, mộ bố lại có nhiều chân hương còn mới và cả những bó hoa đã héo. Anh nghĩ, chắc gia đình những người an táng kế bên san sẻ hương hoa, giống như khi sống người ta thơm thảo chia sẻ cho láng giềng chút quà vậy. Tuy nhiên, hiện tượng ấy lặp lại lần thứ ba thì anh không thể yên lòng với ý nghĩ đó.

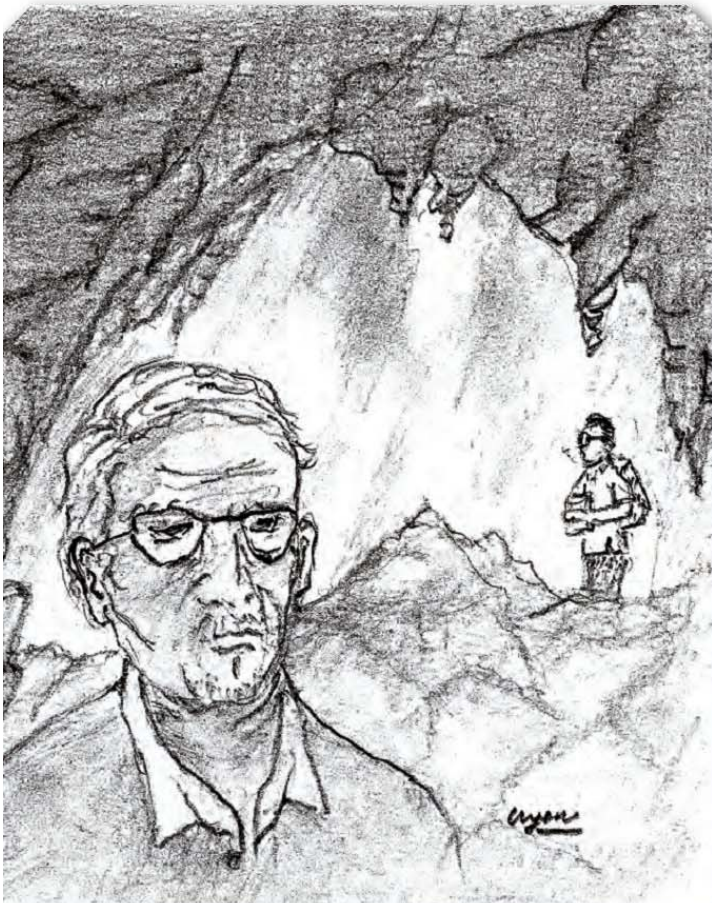
Nghe con thuật lại chuyện lạ, mẹ anh ngồi lặng lúc lâu rồi từ tốn: "Chắc học trò cũ của bố con...".

Đúng thế. Ngày Nhà giáo Việt Nam năm nay, anh về thắp hương mộ bố, gặp lúc đoàn các cựu học sinh đến viếng thầy. Lần đầu thấy cảnh này, anh bối rối thốt lên lời cảm ơn rồi đứng lặng trong xúc động dâng tràn.

Bên người đi xe hơi là những cụ được con cháu đưa đến bằng xe máy, có cả người chống gậy lần từng bước tới bên mộ thầy. Những túi cam, nho dán nhãn mác nước ngoài và những trái thanh long, vú sữa hái từ vườn nhà cùng bày ra. Bên những bó hoa cúc, lay-ơn được bao giấy bóng là những bông mẫu đơn, vạn thọ quen thuộc trước sân vườn được dâng lên... Nhìn những mái tóc bạc phơ cúi lặng trong khói hương lúc chiều tàn, anh rung rưng.

Đoàn người đã về nhưng anh vẫn ngồi lại bên mộ, nghĩ mãi về tình thầy trò xưa và nay...

Bất chợt, anh hồ thẹn khi nhận ra, mình chưa một lần chúc mừng hay tặng hoa bậc thầy yêu kính tại gia, trong khi sốt sắng làm điều tương tự với lắm người rất nhanh nhẹn nhòa. ■





Hoàn lương bên cửa Phật

TRẦN VỌNG ĐỨC

Cuộc đời là kết tinh của biết bao tương tác và định hình. Thiện ác là cuộc giằng co muôn thủa của nhân sinh. Mỗi ứng xử trong cuộc sống đều là một nhát chạm khắc, tác động và góp phần hình thành nhân cách cho những vòng đời. Đó là những chiêm nghiệm rút ra từ cuộc đời đầy biến cố của anh Lê Thừa Dương Hùng.

Dương Hùng từng tâm sự: *"Tôi đã gây thống khổ cho rất nhiều gia đình, nhiều xóm làng. Trong cuộc sống, nếu mình không hung dữ thì không có tiền để sống. Muốn người đời nể thì anh phải hết mình. Trong giới giang hồ, muốn khuất phục kẻ khác thì phải lì lợm, không biết sợ là gì, không biết chết là gì!"*

Suốt 20 năm ròng cuối thế kỷ XX, Lê Thừa Dương Hùng là một tay giang hồ nhiều tội lỗi, là đại ca của một số băng đảng khét tiếng chuyên bảo kê, đòi nợ thuê, đâm chém, hút xách. Nhắc tới Dương Hùng ngày ấy, không chỉ dân lành, mà nhiều băng đảng giang hồ tại miền Trung, miền Đông Nam Bộ và cả miền Bắc đều khiếp sợ. Bảy tuổi, cậu đã bỏ nhà đi bụi, sống vất vưởng nơi đầu đường xó chợ. Năm 14 tuổi bị bắt đi cải tạo vì chém người. Năm 19 tuổi, độ tuổi mà bất cứ thanh

niên nào cũng khát khao vào đại học, thì Dương Hùng có tên trong lệnh truy nã toàn quốc. Liên tục phạm tội, bốn lần vào tù ra khám và nghiện nặng ma túy.

Trong cuộc sống, mỗi số phận hay mọi hành vi đều có căn nguyên, không bao giờ bất ngờ, mà từng giây từng phút tác thành. Vì sao Lê Thừa Dương Hùng lại sớm vào đời trong bộ dạng của cái ác? Dương Hùng sinh năm 1973 tại một vùng quê nghèo ven biển, thuộc xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Dân miền biển thường gan góc và quyết đoán. Tuổi thơ của cậu thật ngắn ngủi và đầy tổn thương. Nếu có tình yêu thương chăm sóc của gia đình, cuộc đời cậu chắc chắn sẽ rẽ sang một lối khác. Cậu bé ra đời là kết quả của cuộc tình trắc trở giữa mẹ với một người đàn ông đang có vợ. Cậu mang họ mẹ và không hề biết mặt cha. Lên bốn tuổi, người mẹ lấy chồng, một người đàn ông nát rượu. Từ đây, đứa con riêng của vợ bắt đầu bị cha dượng đối xử tàn nhẫn, cả khi say lẫn lúc tỉnh. Đường như đối với người cha dượng, những đòn roi hất hủi trút lên đầu đứa bé là sự trả thù cho việc trở thành kẻ đến sau trong cuộc hôn nhân của mình.

Dương Hùng kể: *"Gặp ông bố dượng rượu chè be bét. Tuổi nhỏ không cho học hành, tối ngày bắt tôi đi xin cá*



của những người đi biển làm mồi nhậu. Không có cá thì ông ta kiếm chuyện, đánh đập, bắt đi làm củi. Đủ mọi việc mà một đứa trẻ mới năm, sáu tuổi không thể làm được. Nhiều đêm bão tố, tôi nằm co ro trên bờ biển, dùng lưỡi của ngư dân phủ lên người, nước mắt cứ tuôn trào”.

Không phải tất cả người lớn đều đã trưởng thành. Những ứng xử độc đoán trong gia đình khiến cho Dương Hùng dường như trở thành đứa trẻ hư hỏng trong mắt bạn bè. Hàng xóm đóng sập cửa khi thoáng thấy bóng dáng cậu bé. Đòn roi, cò đơn, thiếu tình thương của gia đình và cộng đồng khiến cho cậu trở nên lạc lõng ngay chính trên quê hương mình. Và từ đây bắt đầu nhen nhóm cho ý định thoát khỏi gia đình. Trong tâm tưởng non nớt của cậu bé, đi bụi đời là sự giải thoát cho những bất công tại quê nhà. Đi về đâu khi một đứa trẻ mới bảy tuổi đầu, thiếu học hành dạy bảo nhưng thừa uất ức, cô đơn?

Lang thang vào Huế. Nhảy tàu lửa, bán trà đá, canh giữ sạp chợ hay bốc vác thuê là những công việc lương thiện đầu đời của Lê Thừa Dương Hùng. Những lần bị đập văng ra khỏi tàu, những đêm nằm rét mướt, co ro trên sạp chợ hoặc dưới gầm cầu, đã khiến cậu luôn dẫn vật một câu hỏi không lời đáp, rằng vì sao những đứa trẻ cùng trang lứa lại có được gia đình đầm ấm, được yêu thương, chở che, học hành, còn mình thì không?

Dương Hùng nhớ lại: *“Bụi đời suốt hai năm, vẫn ray rứt nhớ mẹ. Trên đường quay về tìm mẹ, rất háo hức. Chắc mọi chuyện đã đổi thay. Về nhà, hy vọng sẽ được đối xử khác trước. Bởi nếu không, mọi người sẽ sợ mình bỏ đi lần nữa. Nhưng thực ra, suy nghĩ của tôi không đúng. Về tới nhà, thấy ông bố dượng vẫn như vậy, không có gì thay đổi. Ông bảo tôi là đồ không cha, đi bụi đời ngon thì đi luôn đi, về nhà này làm gì. Thời điểm đó, chuyện ăn học thì đã qua rồi nhưng tôi thèm khát được người lớn dạy dỗ cho mình biết đúng sai và nên làm gì. Nhưng tìm tới người thân thì ai cũng ngoảnh mặt quay lưng”.*

Trở về nhà trong khao khát tình thương, khao khát hướng thiện nhưng không được mãn nguyện. Những hắt hủi, dị nghị của gia đình và xóm làng khiến thêm một

lần nữa cậu bé phải bỏ nhà ra đi, tiếp tục bụi đời. Thiện tính nếu không được dung dưỡng sẽ bị lấn lướt bởi cái xấu, cái ác. Với cậu, lòng yêu thương, tử bi sao hiếm hoi, khó tìm đến vậy. Cùng cực, khổ đau có thể làm cho con người thêm khát vọng đẹp, mạnh mẽ hơn, và ở chiều ngược lại, cũng có thể hung bạo, tàn ác hơn. Sống lang thang, không nơi nương tựa, những trò ma mãnh đường phố thấm dần, đã dẫn cậu bé gia nhập băng đảng bụi đời. Với bản tính gan lì, chỉ trong một thời gian ngắn, Dương Hùng đã trở thành đệ tử ruột của Lê Nam, hơn mình 11 tuổi, kẻ đứng đầu một băng đảng giang hồ khét tiếng. Luật đường phố mạnh được yếu thua đã chi phối mọi hành xử của cậu. Phải trở thành kẻ mạnh nhất dù sắt máu, để không bao giờ bị bắt nạt, lép vế trong cuộc sống. Trong những cơn cuồng nộ, cách hành xử của cậu khiến mọi người khiếp vía. Chỉ một ánh nhìn khác thường của người đối diện, cậu cũng có thể ra tay: nhìn thương hại: đánh; nhìn khinh khi: chém; nhìn thù hận: giết!

Thực ra, từ sâu thẳm cõi lòng, trong những khoảnh khắc đơn côi, hình bóng mẹ vẫn thấp thoáng hiện về trong cậu. Mẹ vẫn có những lúc yếu thế, vẫn mãi là người yêu thương duy nhất của đứa con giang hồ. Đã năm lần cậu trở về với mẹ, mong tìm được cảm thông, chở che, mong nhen lên chút hương khói nẻo thiện.

Nghĩ về những năm tháng tuổi hờn, Dương Hùng và mẹ, bà Lê Thị Quyền, thổ lộ:

- Tôi về với mong muốn mẹ quan tâm tới tôi một chút, lo lắng cho tôi một chút, để tôi cảm nhận được tình thương, để tôi ở lại nhà không còn sống lang thang, bụi đời nữa.

- Ngày ấy, mình không quan tâm nhiều tới con cái. Mạnh con con sống, mạnh mẹ mẹ sống. Cuộc sống quá khó khăn. Đi đâu cũng không có tiền. Muốn đi tìm con cũng không có tiền.

- Nhiều lúc, tôi rất hận. Vì sao những đứa trẻ khác lại được cha mẹ thương yêu, đưa đón đi học, đi chơi, còn bản thân tôi lại không được. Tôi rất hận gia đình, hận tất cả mọi người. Thậm chí những lần tôi đi đánh lộn, mẹ tôi quỳ lạy van vãi, tôi cũng dẹp bỏ. Tôi hành xử cho thỏa mãn lòng mình, cho mẹ càng tức hơn, bởi bà sinh tôi ra mà đã bỏ tôi!

- Tôi phải chịu biết bao người sỉ nhục. Có chết cũng không thỏa. Mà chết thì mấy đứa con sau còn khổ nữa. Tôi đành phải bỏ quê hương. Đất miền Nam này không có chỗ nào mấy mẹ con tôi không giẫm chân tới.

- Đi tù lần thứ ba về, tôi rất buồn chán. Cuộc sống của mình sao mãi vào tù ra tội... Bỗng một lần, nghe đứa em gái nói, anh hai ơi, anh có biết vì anh mà mẹ phải bán nhà, bỏ quê vào Nam. Mẹ không chịu nổi nhục nhã. Lòng tôi chợt bùng ngời. Tại sao mình làm cho mẹ đau khổ hết ngày này sang năm nọ?

Lòng nhớ thương mẹ được lấp ló nhen dậy trong lòng kẻ giang hồ. Thêm vào đó là những ê chề, mệt mỏi trước thời vận, trước cuộc sống chui rúc. Những chết chóc của đồng bọn cũng lay lòng kẻ lữ buớc.

Dương Hùng nhớ lại: *"Từ năm 1994, anh em đang rất đông, hơn trăm đứa nhưng chết lần chết mòn, có ngày sáu, bảy đứa. Sida, sốc ma túy, những bệnh tật nan y, đụng độ chém giết nhau, chết quá trời... Cô em gái bảo tôi, một tướng cướp lòng danh như Lê Nam mà còn gác kiếm quy y nhà chùa, sao anh không lo làm lại cuộc đời, để cho má đỡ khổ?"*

Những tâm tình hiềm hoi đã khơi dậy lòng nhân ái âm ỉ. Đi về đâu nếu vẫn tiếp tục con đường tội lỗi. Kẻ giang hồ đầy mặc cảm với quá khứ và cũng đầy âu lo khi lần đầu tiên mon men đến cửa Phật, những mong được sám hối, chớ che. Phật nâng bước và Phật cũng tự tâm. Làm lại cuộc đời, nhất là cuộc đời tội lỗi, luôn bắt đầu từ tâm nguyện của chính mình, không bao giờ là dễ dàng và cũng không bao giờ là không thể.

Một điều tưởng chừng không thể, lại trở thành hiện thực, khi Lê Thừa Dương Hùng cai nghiện được ma túy. Cai nghiện theo cách riêng của mình. Anh thuê một căn phòng trọ rẻ tiền, mua mấy thùng mì gói và nước suối loại bình dân. Nhờ bạn khóa trái cửa bên ngoài và chỉ được phép quay lại sau 16 ngày. Sống thì cai được ma túy. Còn chết thì đành chấp nhận. Bởi nghiện ma túy thì cũng sẽ chết sớm vì ma túy. Những ngày cai nghiện cô đơn cũng là những ngày ăn năn hối lỗi, hành xác và hành tâm. Bởi nghiện và tái nghiện là một vòng tròn ma mị. Bứt ra khỏi vòng tròn này là đến được cửa hiền. Khát khao hoàn lương của kẻ lầm lỡ được tiếp thêm sức mạnh, sớm trở thành hiện thực, khi có thêm những vòng tay nhân ái, ấm áp tình người giúp sức.

Từ bỏ quá khứ tội lỗi, 29 tuổi, Lê Thừa Dương Hùng mới bắt đầu đau đầu với câu hỏi: Làm gì để sống? Làm gì để nuôi dưỡng sự hoàn lương, khi trắng lòng về học vấn, trắng tay vì tiền bạc... Như một cơ duyên, anh đã đến với nghề chạm khắc sau những tháng ngày trần trụi. Đầu tiên là xin được vào phụ việc trong một cơ sở làm đồ gỗ. Tiếp đó là may mắn được một nghệ nhân chạm khắc nổi tiếng thu nhận làm đệ tử. Trong vòng ba năm, một thời gian không dài, Dương Hùng đã trở thành thợ điêu khắc lành nghề. Đường như mỗi người đều có một hay vài năng khiếu tiềm ẩn, có thể thui chột hay tỏa sáng nếu được khơi gợi, bồi đắp thỏa đáng.

Tích góp được chút tiền và tay nghề, năm 2002 Lê Thừa Dương Hùng thành lập cơ sở điêu khắc gỗ mang tên Tịnh Tín, cũng là pháp danh của mình, đặt tại xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở này giờ đây đã được chuyển thành Công ty Điêu khắc mộc-mỹ nghệ Dương Hùng. Chọn một hướng đi riêng, công ty hướng tới dòng sản phẩm tâm linh. Đó là những điện thờ, tượng gỗ, phù điêu, tranh khắc gỗ, liên quan đến Phật giáo. Sự tinh xảo của đường nét chạm khắc khiến các pho tượng rất sống động, đầy biểu cảm. Để tạo ra những pho tượng này, không chỉ cần đôi tay vàng khéo léo của người thợ, mà quan trọng hơn, là sự tìm tòi, ấp ủ, thôi thúc, như duyên nợ. Sáng tạo trước hết phải

xuất phát từ tâm chứ không phải từ tiền. Chất lượng và chữ tín đã tạo nên niềm tin trong kinh doanh của doanh nhân Dương Hùng. Các pho tượng quý tử nơi đây đang ngày càng xuất hiện tại nhiều đền chùa ở khắp mọi miền đất nước, với sự trọng thị cao nhất. Thấy trò anh đã hoàn thành ba pho tượng gỗ cao năm mét, nặng sáu tấn, thuộc hàng kỷ lục tượng gỗ lớn nhất Việt Nam.

Năm 2013 Lê Thừa Dương Hùng được vinh danh *"Nghệ nhân văn hóa - nghệ thuật làng nghề Việt Nam"* và sản phẩm của anh được công nhận là *"Sản phẩm tinh hoa làng nghề Việt Nam"*. Những pho tượng, công trình của Công ty Điêu khắc mộc-mỹ nghệ Dương Hùng hiện diện ở nhiều vùng miền trên cả nước. Trong đó phải kể đến toàn bộ phần tượng và chạm khắc gỗ ở chùa Linh Ứng trên bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, thiền viện Trúc Lâm Phương Nam Cần Thơ, thiền viện Trúc Lâm Đạo Nguyên ở Đắk Nông và đặc biệt là công trình khu du lịch tâm linh, rộng gần 600 hecta tại huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, đang được thi công, tạo việc làm trong khoảng 20 năm tới cho thợ điêu khắc của công ty.

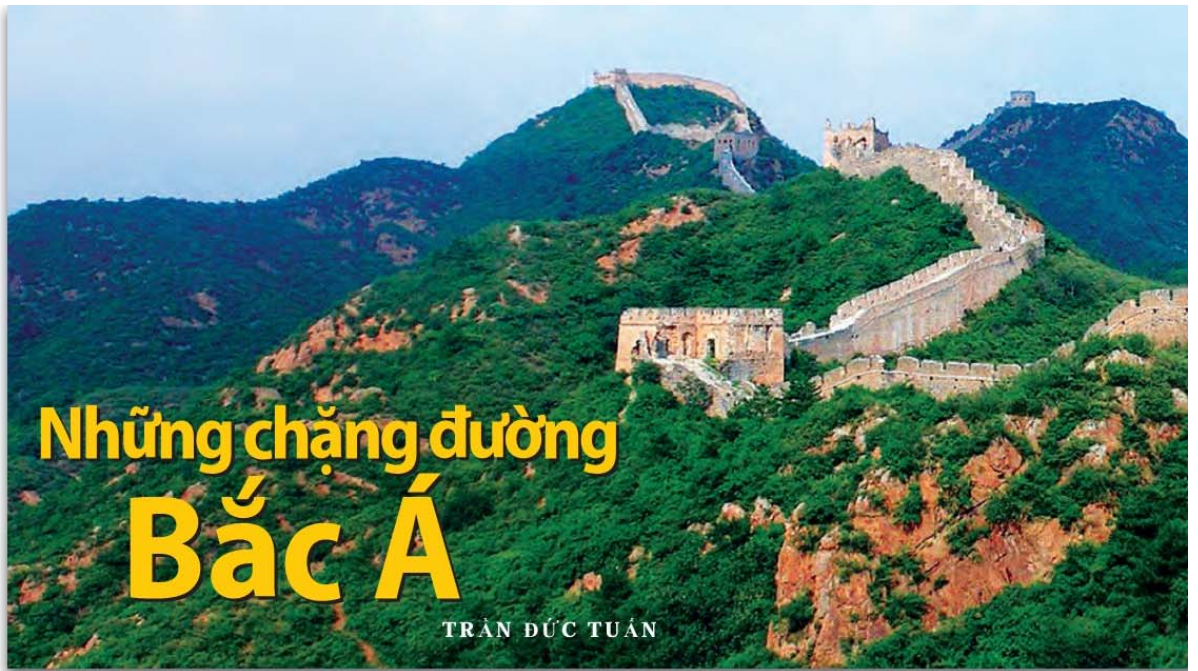
Một điều lạ ở doanh nghiệp này, ngay khi mới thành lập, tất cả thợ chạm khắc đều là những em từng có quá khứ đau buồn. Đến nay, đã có khoảng 150 công nhân là những em nghèo, thất học, bụi đời, hút xách, phạm pháp từ Quảng Trị và nhiều vùng miền trên cả nước hợp về. Các em được hoàn lương, học nghề, hành nghề, sống lương thiện, nhiều ý nghĩa hơn hẳn người chủ của mình thời thơ ấu.

Hiện nay, trong đội ngũ hơn một trăm lao động của công ty, có tới hơn 60% là người từng cơ nhỡ. Dương Hùng tâm sự: *"Tôi ước mơ mở cơ sở điêu khắc mộc và may mắn đã thực hiện được. Tôi đã tìm kiếm những em mồ côi, tù tội, xì ke ma túy, để dạy cho các em một nghề. Con người ta lớn lên không được học hành đầy đủ thì phải có nghề để làm lưng. Mong những em có hoàn cảnh như tôi ngày xưa, đừng đi theo vết xe đổ của tôi, có tương lai tốt đẹp hơn, sáng sủa hơn tôi ngày xưa"*.

Dẫu chưa đi hết nửa vòng đời nhưng ở Lê Thừa Dương Hùng đã dung hợp bao xung khắc khốc liệt giữa thiện và ác. Sóng gió cuộc đời này đã truyền xúc cảm cho nhiều người. Một cô gái trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh, thấu hiểu cuộc đời anh, đã chọn anh làm chồng. Một cậu con trai kháu khỉnh, năm 2020 này đã tròn mười tuổi, bước ra từ cuộc đời kẻ giang hồ. Trang đời mới đầy sức sống và niềm tin yêu lại được mở ra cho người cha từng lầm bước.

Có những giá trị bất biến cần được khơi dậy trong nhân gian. Đó là lòng trắc ẩn, vị tha, tình yêu thương, tương ái. Giống như trong điêu khắc, mỗi ứng xử luôn là một nhát chạm vào cuộc đời. Nhát chạm, dù chỉ một nét chấm phá, nhưng có thể nâng bước, hay ngược lại, có thể phá hỏng một cuộc đời. Cõi nhân gian đang cần lắm sự nâng niu, ứng xử đẹp, dù có khi chỉ là khoảnh khắc thoáng qua của vòng đời. ■

**Ảnh của tác giả*



Những chặng đường Bắc Á

TRẦN ĐỨC TUẤN

Vạn Lý Trường Thành

Chuyến đi làm phim Ký sự Hòa xa đã tiếp cận hai đoạn trường thành là Bát Đạt Lĩnh ở ngoại ô Bắc Kinh và Gia Dụ Quan ở tỉnh Cam Túc cách xa nhau trên sáu ngàn cây số thành lũy. Theo số liệu mới nhất thì bức thành chính dài tới bảy ngàn năm trăm cây số (trong tổng chiều dài gồm hàng trăm nhánh phụ là 54.000 cây số). Từ Bát Đạt Lĩnh ra tới đầu mút cực Đông là Sơn Hải Quan trên bờ Bột Hải còn khá dài, từ Gia Dụ Quan ra đầu mút cực Tây tại Ngọc Môn Quan ở Đôn Hoàng lại còn dài hơn. Lần này, chúng tôi muốn có cơ hội giới thiệu Bát Đạt Lĩnh ở một góc độ độc đáo hơn, đó là nhìn từ trên xe lửa chạy. Vào thập niên 70 của thế kỷ trước, có lần tôi đã được chứng kiến cảnh đẹp tuyệt vời này trên chuyến tàu từ Moskva về Bắc Kinh qua Mông Cổ.

7 giờ 40 phút ngày 24-5-2006, tàu rời ga Bắc Kinh hướng về phương Bắc. Phố phường Bắc Kinh thật gợi cảm, song mục tiêu được chờ đợi chính là đoạn Vạn Lý Trường Thành có bị vật cản che khuất hay không mà tàu thì chạy khá nhanh. Tôi còn nhớ có người nói rằng phía Trung Quốc cố ý cho tàu liên vận quốc tế chạy qua đây và dừng lại vài ga để khách có dịp chiêm ngưỡng kỳ quan của họ. Núi cao bắt đầu xuất hiện. 8 giờ 35 phút đoàn tàu dừng lại ở một ga nhỏ trong khe núi, lắp thêm đầu máy để leo núi Bát Đạt Lĩnh. Đây là một dãy núi trùng điệp, hùng vĩ, cảnh quan hết sức nên thơ ở phía Tây Bắc Kinh, gồm nhiều cửa ải hiểm trở, nhiều pháo đài kiên cố trong hệ thống phòng thủ được xây dựng cực kỳ công phu, bề thế, với quy mô lớn, lấy Vạn Lý Trường Thành làm trục chính để ngăn chặn các đoàn quân thiện chiến từ phương Bắc.

Trường Thành bắt đầu xuất hiện. Đó là những dãy thành cổ len lỏi trên núi cao, uốn lượn lên xuống rất lạ lùng. Từ trên xe lửa lao đi vun vút, cảnh vật pho

diễn một hình ảnh vô cùng quyến rũ. Đó là những dãy thành dựng đứng có bề mặt khá rộng được che chắn bằng lớp gờ hai bên có lỗ châu mai hình chữ nhật trông rất đẹp. Cách một quãng lại có một tháp canh hình vuông, hoặc một phong hỏa đài trúc đồng thời là một cảnh quan thiên nhiên trữ phú. Trong phim *Trung Hoa du ký*, chúng tôi chỉ mới tới một điểm duy nhất của núi Bát Đạt là cửa ải và thành quách Cư Dung Quan. Tuy nó rất hùng vĩ và ngoạn mục nhưng đó chỉ là những khuôn hình tĩnh trong một phạm vi hẹp khoảng vài chục cây số vuông. Lần này khác hẳn. Ngồi trên tàu, du khách có thể ngắm nhìn thỏa thích những đoạn trường thành rất dài, nối tiếp nhau trải rộng trên một địa hình liên tiếp tới ba ga xe lửa trên núi cao là Cư Dung Quan, Thủy Dung Quan và Thanh Long Kiều nằm sâu trong các sườn núi khuất, hết sức thơ mộng. Có lúc tàu lên núi cao nhìn xuống, thấy Trường Thành và các pháo đài lộng lẫy nằm sâu dưới đáy vực, lúc lại thấy chúng chót vót trên mây. Nói chung, cảnh quan luôn thay đổi, sống động, thấp thoáng, ẩn hiện, hư ảo, hết sức linh động, làm cho tâm trạng người xem thay đổi, liên tiếp phát hiện những điều mới lạ, không ngừng ngạc nhiên, sửng sốt. Hạn chế lớn nhất trong việc ghi hình là thường xuyên gặp các vật cản gồm cây cối ven đường, những vách đá dựng đứng, những mỏm núi nhấp nhô che khuất Trường Thành nên hình ảnh không được liên tục, tỷ lệ sử dụng rất thấp. Tuy nhiên, loại hình ảnh như thế này có lẽ rất hiếm. Riêng tôi chưa một lần



nhìn thấy qua truyền hình hay phim ảnh. Có thể nói Vạn Lý Trường Thành là một trong những hình ảnh quyến rũ nhất trên mặt địa cầu. Cùng với Kim Tự Tháp Ai Cập, giờ đây nó trở thành một trong những trang sử bằng gạch đá quý giá nhất về nền văn minh cổ xưa của nhân loại. Trường Thành đã đi vào văn học nghệ thuật, vào thi ca Trung Hoa cổ thành những họa phẩm, những áng thơ văn, những nhạc phẩm bất hủ truyền đời. Người nghệ sĩ Trung Hoa cũng khai thác Trường Thành theo đủ mọi góc độ, mọi quan điểm, mọi cung bậc khác nhau và đều bằng những cảm hứng không bao giờ cạn. Với góc nhìn từ cửa sổ đoàn tàu, đối với chúng tôi, Trường Thành đã lướt qua như một giấc mơ, huyền ảo và mộng mị.

Sa mạc Gô Bi

Hầu như mọi người khi nghe nói tới Gô Bi thì đều biết đó là một sa mạc. Ở Trung Quốc có hai sa mạc lớn là Taklamakan, lớn thứ nhì thế giới sau Sahara, và Gô Bi chung với Mông Cổ. Taklamakan là một hoang mạc huyền bí với rất nhiều đoàn thám hiểm ra đi không trở về; có lần đoàn làm phim chúng tôi đã mon men ở ngoài rìa, nhưng rồi những người dẫn đường Trung Quốc đã yêu cầu không được thâm nhập vì cực kỳ nguy hiểm. Đó chính là lần mà chúng tôi ghi hình được sa mạc Gô Bi vào năm 2002 ở miền Tây của nó thuộc khu tự trị Tân Cương từ trên xe lửa. Sa mạc Gô Bi kéo dài từ miền đất Tân Cương qua khu tự trị Nội Mông Trung Quốc sang tới tận miền Nm Trung Cổ. Đó là một dải đất khô cằn chạy dọc theo hướng Tây-Đông với khí hậu lục địa hết sức khắc nghiệt, Bản thân tôi đã ba lần tiếp xúc với Gô Bi trong đó có hai lần đi làm phim. Chúng ta thường nghe nói về bão cát Bắc Kinh. Đó chính là những cuộc tấn công cuồng bạo vào thủ đô Trung Quốc của miền đất hoang dữ dội này. Cát có thể bay xa hàng ngàn cây số ra

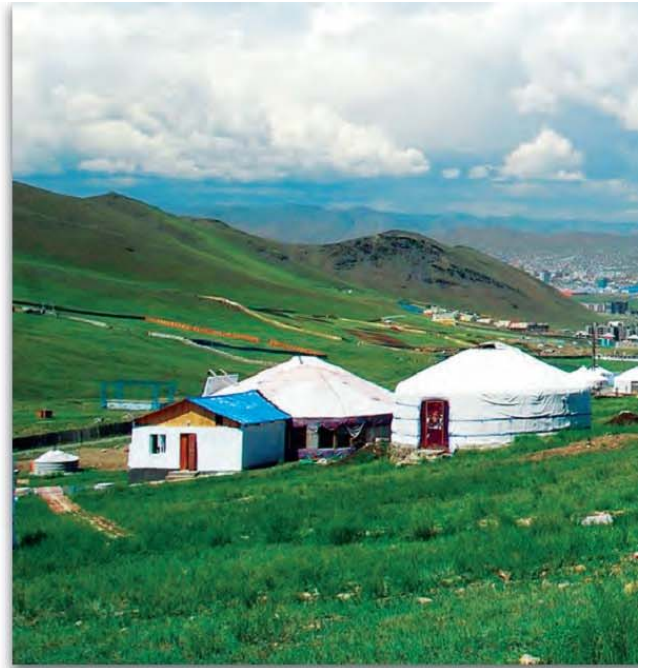
khỏi lãnh địa của nó, thậm chí vượt cả Thái Bình Dương rơi xuống các bang miền Tây nước Mỹ. Sự ngạc nhiên của con người trước hiện tượng này không phải vì bản thân những hạt cát mà vì sức mạnh ghê gớm của gió Gô Bi, một loại gió không chỉ tự hình thành trong lòng bản thân lãnh thổ mà còn do sự cộng hưởng kỳ lạ từ khu vực phía Bắc mênh mông. Lần này, chúng tôi tiếp cận Gô Bi từ phía Đông Nam.

Đoàn tàu của chúng tôi ra khỏi Bát Đạt Lĩnh Trường Thành không lâu thì tới Trương Gia Khẩu của tỉnh Hà Bắc rồi Đại Đồng của tỉnh Sơn Tây, hướng lên phía Bắc thuộc khu tự trị Nội Mông và chuẩn bị thâm nhập Gô Bi.

Gô Bi xuất hiện không đột ngột. Sự chuyển tiếp bắt đầu từ một vùng đất cằn cỗi với những bụi cây xơ xác tiêu điều, thưa thớt, thấp nhỏ, mọc trên sỏi cát. Thực ra đây là một cao nguyên lớn kéo dài từ ngoại ô Bắc Kinh lên tới gần Bắc Cực, bao gồm một phần đất Trung Quốc, toàn lãnh thổ Mông Cổ, miền Trung và Đông Siberia của Nga, trong đó có sa mạc Gô Bi. Địa hình sa mạc bắt đầu xuất hiện trọn vẹn từ 18 giờ ngày 24-5 sau gần 11 giờ tàu chạy từ Bắc Kinh. Mặt trời phương Bắc còn khá cao nhưng không khí dịu mát. Phần lớn các thành viên trong đoàn chưa một lần qua Gô Bi nên họ đón nhận sa mạc với niềm háo hức đáng kể. Đó là cả một biển cát vô tận, lác đác có những bụi cỏ thấp lè tè, nhiều đoạn dài không có biểu hiện của sự sống. Trong các toa xe bắt đầu xuất hiện bụi cát. Tuy cửa toa xe đóng kín nhưng những hạt cát nhỏ mịn li ti vẫn len lỏi vào được nội thất đoàn tàu. Mặt ngoài lớp kính cửa sổ xuất hiện một lớp bụi cát lơ lơ mờ mờ làm mất hẳn độ trong suốt vốn có của nó khiến việc ghi hình gặp khó khăn. Thình thoàng chúng tôi phải kéo cửa kính xuống vài phút để quay phim với sự cho phép chớp nhoáng của trưởng toa, bởi như vậy là vi phạm luật giao thông và gây ô nhiễm không khí của

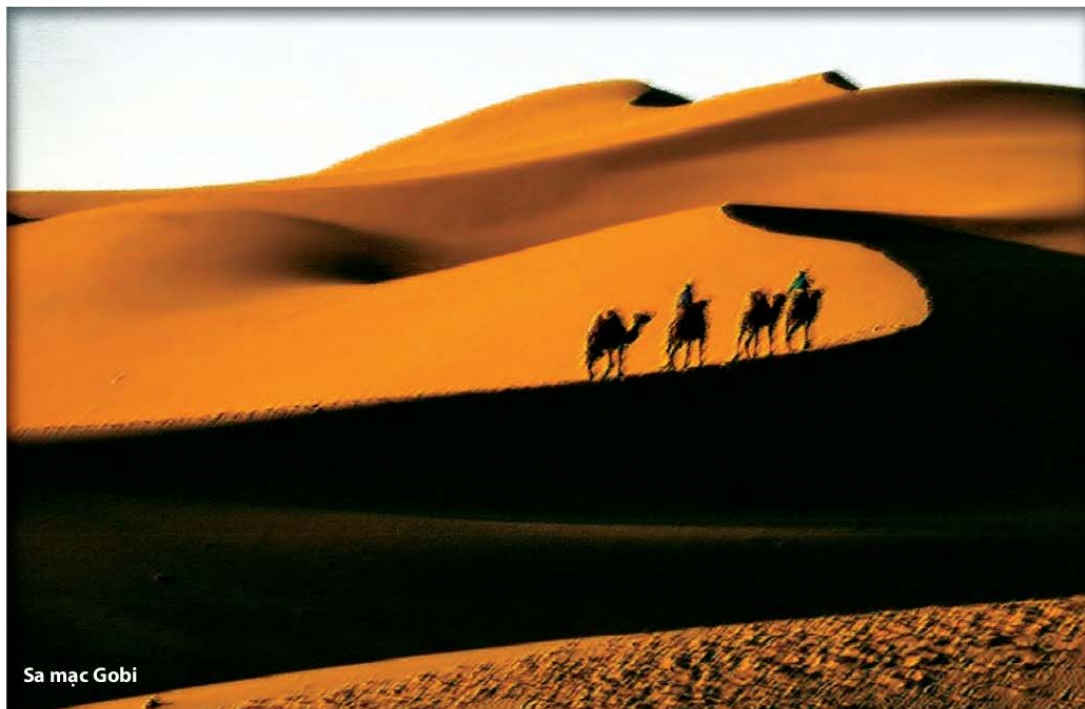
đoàn tàu. 20 giờ 45 phút tàu tới ga biên giới Nhị Liên, điểm cuối cùng của Nội Mông, trời bắt đầu tối. Tại đây người ta kích từng toa xe của cả đoàn tàu mười mấy toa lên cao, tháo các lô bánh khổ 1,435 mét ra, lắp các lô bánh 1,520 mét vào để chạy đường khổ lớn cho tới tận Moskva qua đất Mông Cổ. Từ Bắc Kinh đi Moskva có hai tuyến. Tuyến thứ hai đi về phía Đông Bắc qua các tỉnh Hà Bắc, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang và Nội Mông rồi thay bánh sắt khổ rộng tại ga Zabaikan trên đất Nga.

Sau gần ba tiếng đồng hồ ở Nhị Liên, đoàn tàu tiếp tục lao vào đêm tối mênh mông giữa sa mạc Gô Bi còn mênh mông hơn trên đất Mông Cổ. Khi bình minh ló rạng, cảnh tượng hoang vu xuất hiện, gần như bất tận, bắt đầu gợi nên cảm giác buồn tẻ, đơn điệu vô cùng. Tâm lý háo hức bắt đầu nhường chỗ cho sự nhàm chán khi ngắm nhìn cảnh vật, song đó cũng là những cảm nhận mới lạ của nhiều người về sự thuần nhất, tẻ nhạt, kỳ vĩ, thiếu sinh khí của một không gian bao la. Bụi cát, khí lạnh bắt đầu gây viêm họng ở một số người. Nhìn cảnh vật ngao ngán của Gô Bi, thường thức các món ăn vừa không hợp khẩu vị vừa giá cao trên toa nhà hàng Mông Cổ cộng với sức khỏe giảm sút do khí hậu và môi trường khắc nghiệt đã làm cho năng suất lao động của cả đoàn giảm đi rõ rệt. Đổi lại, chúng tôi đã có được những nhận biết trực quan quý giá về một sa mạc hoang vu nói chung, Gô Bi nói riêng, và cảm giác thật ấn tượng về sự xông



pha dũng mãnh của một đoàn tàu lẻ loi giữa đất trời mênh mông gió cát.

Xin có đôi lời về khí hậu đặc biệt khắc nghiệt của xứ này. Ngài đại sứ Mông Cổ khi tiếp chúng tôi tại Hà Nội đã cho biết, mùa đông ở nước ông nhiệt độ xuống tới 30° dưới không độ. Đây là kho trung chuyển khí lạnh khổng lồ từ Bắc Cực và Siberia cung cấp cho Trung Quốc. Có ba cửa thông gió lạnh khủng khiếp từ Mông Cổ qua ba vùng Tây Bắc, Bắc và Đông Bắc Trung Quốc tràn xuống phía Nam lục địa, làm đông



Sa mạc Gobi



giá toàn bộ miền đất Trung Hoa, và chỉ một tàn dư nhỏ nhoi của nó viếng thăm Việt Nam đã làm cho Bắc Bộ nước ta tẻ cóng. Đối với Trung Quốc, luồng hàn phong tai hại này đã làm cho miền đất phía Bắc Vạn Lý Trường Thành không thể trồng được tiểu mạch vụ đông cùng với hàng loạt những loại cây ăn trái và cây công nghiệp mà các vùng đất cùng vĩ tuyến khác trên thế giới có thể trồng được. Những thông tin trên đã giúp chúng tôi hình dung được một phần cái lạnh khủng khiếp vào những ngày đông giá, buồn tẻ, hiu quạnh của Gô Bi.

Ulan-Bator

Sự khắc nghiệt của Gô Bi giảm dần theo hướng Bắc. Khi những dãy núi xa xa xuất hiện ở đường chân trời thì cũng là lúc mà đôi bên đường tàu bắt đầu lác đác có những bụi cỏ thấp nhỏ báo hiệu sa mạc khô cằn hoang vu tưởng như vô tận sắp kết thúc. Và khi thảo nguyên xuất hiện cùng với núi đồi thì người ta bảo rằng tàu sắp đến Ulan-Bator. Sự chuyển tiếp diễn ra từ từ, không đột ngột, nhưng cũng đủ để lữ khách ngạc nhiên trước sự thay đổi của cảnh vật. Có thể tốc độ khá lớn của đoàn tàu đã góp phần tạo nên cảm giác lý thú này. Có thảo nguyên tức là có nguồn nước hoặc từ xa dẫn về, hoặc từ trên trời rơi xuống, có cây cối (dù rất ít), có sự sống, có làng mạc, cư dân, thị trấn và nhất là có gia súc. Mặc dù còn khá hoang vu nhưng so với Gô Bi thì thảo nguyên rõ ràng đã là cả một thế giới huy hoàng. Gô Bi khô hạn tới mức nó nuốt chửng hàng trăm dòng sông chảy từ núi tuyết xuống, mà người ta gọi là các sông có "thủy" mà không có "chung", tức là nước của chúng không thể đi tới được các đại trường giang để đổ ra biển mà bị cát của Gô Bi hút hết, nhanh chóng bị bốc hơi, tạo nên hiện tượng các dòng sông bị mất hút rất bí ẩn. Thảo nguyên thì khác. Đôi bên đường tàu, lác đác đã có những con

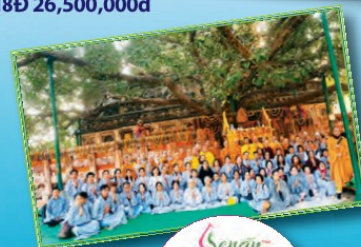
súoi nhỏ trong vắt, tinh khôi. Dưới ánh nắng vàng, cảnh vật hiện lên như một bức tranh ngoạn mục: nơi thì *"long lanh đầy nước in trời – thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng"* nơi thì *"cỏ non xanh tận chân trời..."* trông rất dịu mắt. Thảo nguyên luôn đi với núi đồi. Những thảm cỏ mênh mông lan tới tận chân núi rồi phủ lên đỉnh các quả đồi như những tấm áo choàng xanh mịn. Càng lên phía Bắc cỏ càng xanh, càng dày, cây cối mọc trên núi càng đậm đặc tươi tốt, nhất là khu vực từ Ulan-Bator tới biên giới với Nga.

17 giờ 25 phút tàu tới thủ đô Mông Cổ, mặt trời còn rất cao, nắng to nhưng gió lạnh. Thành phố khá lớn, trải rộng giữa thảo nguyên, có nhiều cao ốc, thanh bình và cô lập, có khoảng sáu trăm ngàn dân, nếu kể cả vùng phụ cận thì khoảng một triệu. Ở vào vĩ tuyến 48° Bắc lại nằm trên đường đi của tập đoàn hàn phong Tây Bá Lợi Á nên khí hậu Ulan-Bator rất khắc nghiệt vào mùa đông. Tuy nhiên, đây vẫn được coi là một trong những miền đất hứa của Mông Cổ về các mặt hoàn cảnh địa lý, khí hậu, môi trường sinh thái, kinh tế, giao thông vận tải, văn hóa và giao lưu quốc tế. Một dòng sông đã chảy qua đây, nhập vào một hệ thống dòng chảy ngược về phương Bắc qua thành phố Ulan-Ude của Nga, đổ vào hồ Baikal rồi từ đó chảy vào Bắc Băng Dương. Từ đây lên tới Ulan-Ude dân cư ở cả hai bên đường biên giới chủ yếu là người Mông Cổ, theo Phật giáo Lạt-ma như người Tạng. Càng về phía Bắc khí hậu càng lạnh nhưng không khí đã bớt khô, đất đai càng màu mỡ, rừng càng nhiều, núi càng cao và phong cảnh thiên nhiên càng tươi đẹp. Mông Cổ có rất nhiều núi cao trên dưới 4.000 mét, ngọn cao nhất 4.374 mét; độ cao trung bình toàn lãnh thổ là 1.580 mét (cao hơn Đà Lạt). Cả nước chỉ có một tuyến đường sắt dài trên 1.000 cây số chạy theo hướng Bắc Nam nối Nga và Trung Quốc, nên nó giữ vai trò lưu thông huyết mạch quốc tế đặc biệt hệ trọng. ■



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

SEN AN

**ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ**ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI - NEPAL** 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ**ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ**ẤN ĐỘ** (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ**Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA:** 6N5Đ 37,990,000đ**PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯƠNG:** 6N5Đ 15,688,000đ**Chiêm bái Tử Đại Danh Sơn Trung Hoa:** 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)**Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo:** 10N9Đ: 39,990,000đ**PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẦN** 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)**SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)**SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)**SEOUL-NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)**ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)**CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)**CAM-THAI** 6N5Đ: 3,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)**BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)**MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)**SHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)**NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)**ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)**HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)**DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Bán vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.**SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR AN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,****NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRƯNG**

ĐC: 896A/10 HẦU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐB: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tìm đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm: 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020: 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335**Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.**

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

 **TÔN HOA SEN**



**MỘT LẦN CHỌN ĐÚNG
CẢ ĐỜI AN TÂM**



HOA SEN GOLD
CHẤT LƯỢNG VÀNG

BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM



www.hoasengroup.vn